

Wason  
DS522  
V651  
n.s.  
no. 1-4  
1955

Apr - July 1955

#1-4

# VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CO' - QUAN VĂN - HÓA VIỆT - NAM



SAIGON

W 208504

đd 157



# MỤC-LỤC

— Bức thư đầu năm của ông Tổng-trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục gửi các vị giáo-chức toàn-quốc . . . . . I

Số trang

Số trang

## I.— Văn-hóa Việt-Nam

## II.— Văn-hóa Thế-giới

- Sự-mạng văn-hóa phương Nam. (Nguyễn-dăng-Thục) . . . . . 1
- Văn-hóa và văn-minh. (Trần-cảnh-Hào) . . . . . 16
- Quyền-lợi các văn nghệ-sĩ (bài nổi và hết). (Vũ-văn-Mẫu) . . . . . 23
- Cổ ban-sa- (balsa). (Nguyễn-văn-Phác) . . . . . 38
- Một vị danh-nho Việt-Nam: Trần-bích-San (Trường-Cung) . . . . . 42
- Truyện ngắn: Nói chuyện rươi. (Nguyễn-công-Huân) . . . . . 47
- Kho vàng bí-mật (Nguyễn-công-Huân) . . . . . 54
- Nét xuân xưa (Nguyễn-chi-Viễn) . . . . . 67
- Thi ca: Phong dao (Đức-Trinh) 77
- Đóa hoa hồng
- Cánh gà gáy sáng
- Vịnh sử: Bùi-thị-Xuân
- Lê-Thái-Tò (Kỳ-Hoa,
- Nguyễn-văn-Trước) 83

- Bản khuyến-cáo gửi các Bộ Giáo-dục về việc đào-tạo những nhân-viên giáo-huấn bậc Trung-học (Hội-nghị Quốc-tế Giáo-dục năm 1954) . . . . . 85
- Văn-hóa thế-giới theo con mắt của sử-gia Arnold Toynbee (Nguyễn-dăng-Thục) . . . . . 91
- Một vị Bồ-Tát Âu-Tây hiện-dại: Albert Schweitzer (Nhất-Chi) 102
- Lịch-sử tiến-hóa xã-hội kinh-tế (bài nổi và hết). (Nhất-Chi) . . . 113
- Lược-sử Âm-nhạc (Thiên-Phụng) 122
- Thơ dịch: Một mình lững thững tựa mưa bay (Đào-trọng-Đứ dịch) 130

## III.— Sinh-hoạt Văn-hóa

- Việc mở mang nền Đại-học Việt-Nam . . . . . 133
- Việt-Nam tại Hội-nghị (lần thứ 8) của UNESCO . . . . . 136
- Tin tức Văn-hóa. . . . . 142

Tranh vẽ . . . . . Ô.Ô Nguyễn-Sao và Nguyễn-mạnh-Tuân

# BỨC THƯ ĐẦU NĂM

Của Ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục  
gửi các vị giáo-chức toàn-quốc

Cùng các vị nam, nữ giáo-chức

**N**ĂM Giáp-ngọ vừa qua đã đem lại cho mọi người một mối hân-hoan lớn là sự thu-hồi chủ-quyền của quốc-gia về phương-diện kinh-tế và tiền-tệ. Đó là một thắng-lợi lớn đề củng-cố nền độc-lập của Tờ-quốc.

Vì thế cho nên lời chúc mừng của tôi, trong ngày đầu năm nay, lại là một lời nhắn-nhủ: xin các bạn hãy mãnh-liệt tin-tưởng ở tương-lai của giống-nòi mà vững-tâm, bền-chí giáo-huấn trẻ em.

Đã từ lâu, luôn luôn theo dõi công-việc của các bạn, tôi thấy các bạn đã có một tinh-thần Đoàn-kết và Phục-vụ rất đáng khen. Các bạn giáo-chức miền Nam và miền Trung, các bạn đã vui-vẻ chịu nhận thêm phần vất-và cùng những sự xáo-lộn bất-thường

để cho học-sinh Bắc-Việt di-cư có trường-sở và đủ phương-tiện học-tập. Hơn nữa, tôi thấy nhiều bạn đã sôi-sảng tình-nguyện đi làm việc tại các vùng mới phục-hồi lãnh-vực Quốc-gia.

Đối với các bạn giáo-chức miền Bắc di-cư, trong ngày đầu năm xuân-thứ, tôi mong các bạn hiểu rằng không lúc nào Chính-phủ không nghĩ đến nỗi buồn của các bạn, nhất là ngày hôm nay đương xong về phía Bắc mà nhớ lại cảnh cây nứa, cảnh đào trong mưa xuân, nắng ấm. Các bạn hãy tin rằng Chính-phủ luôn luôn cố-gắng để các bạn có thể đem hết tài, hết đức ra mà phụng-sự nền giáo-dục trong hoàn-cảnh mới này.

Các bạn Nam-nữ giáo-chức toàn-quốc, với linh-thần phụng-vụ sẵn có của các bạn, với những đức-tính liêm-khíet cõ-hữu của nhà mô-phạm, tôi tin rằng năm Ất-vị này sẽ là một năm đầy tương-lai cho toàn-thê giáo-giới và nỗi vui của nhà Giáo tức là mỗi hy-vọng của quốc-gia, dân-tộc.

Dưới quyền lãnh-đạo tối-cao của ĐỨC QUỐC-TRƯỞNG với sự điều-đặt đầy ưu-ái và thừa-sáng-suốt của Thủ-tướng NGÓ-ĐÌNH-DIỆM, một bậ-chi-sĩ lão-thành, tôi tin rằng năm mới này sẽ là một năm thắng-lợi của chính-nghĩa quốc-gia nói chung và của giáo-giới nói riêng. Cho nên tôi trân-trọng gửi lời chúc các bạn cùng quyến-thuộc một năm mới khạng-khien đề mạnh tiến đến thành-công.

NGUYỄN-DƯƠNG-ĐÔN



# Sứ-Mạng Văn-Hóa phương Nam (1)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

**K**ể từ sau trận giặc thế-giới 1914-18, trên mặt địa-cầu bắt đầu mở một trường Xuân-Thu ở một phạm-vi rộng-lớn lời-ăn-ớt tất cả các dân-tộc lớn nhỏ vào cuộc đua tranh. Thời-thế thay đổi, lòng người cũng đổi thay, xáo-tráo, quỷ-độc như lời cô-nhân đã nói: « Thiên-hạ giao-tranh-lợi ». Vậy trước khi nói đến « Sứ-Mạng Văn-Hóa », xin chú-ý cho phép tôi bàn qua về sự quan-hệ của văn-hóa với chính-trị, vì chính-trị ngày nay như Thánh GANDHI đã ví với con rắn quấn khúc, chúng ta không thể đứng ngoài vòng mà bản-sống về văn-hóa được.

Văn-đề văn-hóa với chính-trị là hai vấn-đề căn-bản của nhân-loại, vì đó là hai ngành hoạt-động chính của nhân-sinh, một dăng mật-thiết quan-hệ với tâm-lý cá-nhân, một dăng mật-thiết quan-hệ với đời-sống xã-hội. Và theo như chúng tôi đã nhận thấy thì hai vấn-đề ấy đã được nhà tư-tưởng thực-tiến Á-Đông là KHÔNG-PHU-TỬ giải-quyết một cách nhất trí tự hơn 2.000 năm về trước, trong một cảnh-hướng xã-hội tương-tự với cảnh-hướng xã-hội chúng ta đang sống ngày nay, cảnh-hướng Xuân-Thu — Chiến-Quốc. KHÔNG-TỬ nói: « Nhân đạo mẫn chính, địa đạo mẫn thụ » là đạo làm người chăm lo chính-trị cũng như đạo của đất nuôi cho cây cối tốt-tươi.

(1) Diên-văn của Giáo-sư Nguyễn-dăng-Thực đọc tại rạp Norcdom (Sêi-ôn) đêm 22-11-1954.



Hai chữ văn-hóa người ta đã nhiều phen định-nghĩa. Đứng về phương-diện tác-dụng thì văn-hóa chỉ vào những hoạt-động tinh-thần của nhân-loại để thích-ứng và điều-hòa với hoàn-cảnh dạng sinh-tồn và tiến-hóa. Loài người sinh ra trước hết cần phải hành-động để giải-quyết sự sống còn trên mặt đất. Hành-động của người ta khác với hành-động của cảm-thú ở chỗ nó hành-động có suy-xét và nhờ có khả-năng suy-xét ấy mà nó tiến-hóa được. Cho nên mỗi một giai-đoạn tiến-hóa của nhân-loại lại có một trình-độ văn-hóa riêng. Văn-hóa của xã-hội bộ-lạc khác với văn-hóa của xã-hội nông-nghiệp, cũng như văn-hóa của xã-hội nông-nghiệp khác với văn-hóa xã-hội kỹ-nghệ, bởi vì tùy theo cách-thức sinh-hoạt mà người ta suy-xét cùng quan-niệm về sự vật có khác, và trái lại cũng tùy theo khả-năng suy-xét và quan-niệm sự vật của người ta mà sự vật cũng đổi khác. Điều đó rất dễ hiểu, vì con người là một vật-thuần nhất phải luôn luôn ý-thức cái Ngã của nó. Ở nó, hoạt-động tinh-thần và hoạt-động vật-chất hỗ-tương ảnh-hưởng với nhau một cách mật-thiết.

Vì có hoạt-động tinh-thần là văn-hóa mà sự hoạt-động của nhân-loại mới có tiến-triển, từ bộ-lạc du-mục cho tới ngày nay gọi là văn-minh. Văn-minh là trở chung cho tất cả trình-độ sinh-hoạt của nhân-loại về thực-tế cũng như tinh-thần, còn văn-hóa hình như trở riêng những tác-dụng của tinh-thần. Nếu không có văn-hóa thì nhân-loại có sống hàng ngàn năm trên mặt đất này đi nữa cũng vẫn không có gì thay đổi, không có chỉ là nhật-tân, ví như là cảm-thú hay là giống vồ-tri, vô-giác. Cho nên TUẤN-TỬ, một cụ-phách trong Khổng-học thuộc về phái Thực-nghiệm, đã lấy sự hoạt-động của tinh-thần, làm dấu-hiệu để phân-biệt loài người với cảm-thú. Ông viết : « Nước lửa là vật có khí-chất chưa có cơ-năng không biết biến-hóa, Cây cỏ có sinh-hóa nhưng chưa có suy-xét. Cảm-thú có sinh-hóa, có suy-xét, nhưng chưa biết thế nào là nên, thế nào là không nên. Duy loài người vừa có khí-chất, có tri-giác lại biết cả đạo-nghĩa, hành-động nên hay không nên. Bởi vậy, trong tạo-vật loài người là cao-quí hơn hết ».

Song hai chữ văn-hóa ở tư-tướng Đông-phương còn có nghĩa rộng hơn là một sự hoạt-động của tinh-thần để quan-niệm, trước khi thực-hành như trong tư-tướng giới Tây-phương người ta thường hiểu nghĩa chữ Culture. Thực vậy, ở Đông-phương chữ văn-hóa có ý-nghĩa rộng hơn, nó trở vào các động-tác sinh-hoạt của tinh-thần nhằm mục-đích đạo-đức hơn là trở vào tác

dụng đặc-biệt của tinh-thần là trí-thức, là lý-thuyết. Văn-hóa ở Đông-phương có ý-nghĩa làm thay đổi con người và xã-hội từ trạng-thái thấp đến trạng-thái cao, từ chỗ hỗn-độn thô-sơ đến chỗ có trật-tự thanh-tú. Nghĩa là ở đây văn-hóa có khuynh-hướng động chứ không chủ-tĩnh nên ở Dịch mới có câu : « Vật tương tạp cố viết văn : nghĩa là sự vật tạp loạn nên mới nói đến văn vẻ ». Hay là « Quan thiên văn dĩ sát thời-tiến, Quan nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ » nghĩa là : « xét vũ trụ để dò biết sự biến-đổi của thời-tiết, suy nghĩ về nhân-sinh hành-vi để làm thay đổi thế-giới ».

Vậy hai chữ văn-hóa ở Đông-Phương không phải chỉ là trình-độ học-thức, bằng cấp cao, quan sang chức trọng mà hơn nữa, còn là cả một thái-độ luân-lý đạo-đức trong nhân-quần xã-hội. Chẳng thế mà đương thời Hán học, thịnh hành ở xã-hội Việt-Nam, trong xóm ngoài làng đã tiếng trẻ kêu đá, già, chí, hồ, người Việt nữ đảm đang đã tay đẩy lồng thốt ra những câu tình-tử như là : « Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham vì cái bút cái nghiên anh đồ ».

Từ ngày Tây học bành-trướng, Hán học suy-vi ở xã-hội Việt-Nam người ta chú trọng vào trí-thức nhiều hơn là đạo-đức cho nên hai chữ văn-hóa chỉ còn nghĩa là học-thức.

Tóm lại, theo thiên-kiến của chúng tôi, văn-hóa là sự hoạt-động của tinh-thần để điều-hòa thích-ứng với hoàn-cảnh, nhưng mà hoạt-động có khuynh-hướng cải-thiện con người về cả hai phương-diện trí-thức và đạo-đức, cốt làm cho con người giữ địa-vị chủ-động đối với ngoại vật và đối với mình. Và nếu chúng tôi không lầm thì đây cũng là lý-tướng của sự học làm Thánh của nhà đạo học cuối cùng của Trung-Quốc là VƯƠNG-DƯƠNG-MINH với quan-niệm « tri tức hành » và « hành tức tri » vậy. Hành là đức hạnh, tri là hiểu biết. Và trong tất cả cái bề hiểu biết của thế-giới ngày nay, cái hiểu biết thế nào là nên, thế nào là phải, vẫn là một sự hiểu biết cao quí hơn hết. Và hiểu biết này thuộc về đạo học.

Nay tôi lại xin định nghĩa qua về hai chữ chính-trị. Có thể nói tất cả những hoạt-động của người ta trong nhân-quần xã-hội đều có tính-cách chính-trị. Chia ra hoạt-động kinh-tế, văn-hóa, chính-trị chẳng qua là một sự phân-công chuyên-nghiệp đó thôi, kỹ-thực xã-hội không thể bao giờ

mặt sự nhất trí của nó được. Mặt sự nhất trí thì xã hội phải tạo ra đoàn thể để thực hiện. Đã có xã hội, đã sống trong đoàn thể bắt buộc người ta phải có sự đồng tâm. Bởi vì hoạt động của con người là do mục đích thúc đẩy. Sự đồng tâm mong muốn của người này gặp sự đồng tâm mong muốn của người kia cần trở thành một hướng cạnh tranh. Ở trên sự cạnh tranh ấy tất phải có một thế lực điều động nhất trí. Đoàn thể càng sơ-sãi bao nhiêu thế lực điều động nhất trí ấy càng cần yếu sự bấy nhiêu, xã hội càng phức tạp thì sự điều động càng khó khăn. Thế lực điều động nhất trí ấy là thế lực chính-trị.

**Ô Luận ngữ, Khổng-Tử định nghĩa chính-trị là:** « Chính giả chính dĩ: nghĩa là: « Chính-trị làm cho ngay thẳng nhân-quần xã-hội », bởi vì người ta sống chung đụng với nhau thì quyền lợi của người nọ dễ xung đột với quyền lợi của người kia, tự do của người này, dễ xâm phạm vào giới hạn tự do của người khác. Do đấy, một khi đoàn thể hành-trấn trở đến mục Quốc gia và Quốc-tế, nó đòi có một thế lực chỉ-huy điều động nhất-trí đứng trên hết các quyền-lợi riêng biệt của cá nhân, của đảng-phái hay của giai-cấp. Nó chỉ biết có quyền-lợi chung là vận mệnh sinh-tồn của Toàn-thể, cái thế lực ấy là thế lực chính-trị. Trong một nước cái thế lực ấy là Quốc-gia gồm cả tinh-thần là ý-thức chung lẫn thực-tế là kiến-trúc giường máy giữ trật tự an-ninh, nào hành-chánh, nào tư-pháp, nào quân-đội, công-an v.v. Vậy trước hết chính-trị là dẫn đạo chỉ-huy đường lối để đạt tới mục-dịch chung. Kế đó mới đến ý-nghĩa hành-chính là thừa hành chức-vụ.

Lịch-sử nhân-loại rút lại chỉ là lịch-sử những sự điều-hòa giữa cá-nhân và đoàn-thể, vậy chính-trị là sự hoạt-động dẫn đạo nhân-loại sống thành đoàn-thể để duy-trì mục-dịch quân-binh. Đây là sứ-mệnh cao-ca của chính-trị. Vậy chính-trị trước khi biến thành những mưu-trí, những manh-lời chính-trị, để dành quyền-lợi riêng cho bè-dang hay cho cá-nhân, nó phải là hoạt-động chính-dang vì mục-dịch thiêng-liêng đòi hy-sinh đến cả tính-mạng cho lý-tưởng. Cái lý-tưởng chính-trị rõ-rệt quang-minh nhất là hạnh-phúc của nhân-dân. Nếu không phải cái hạnh-phúc toàn-thể nó làm động-cơ cho hoạt-động chính-trị, mà lại là những quyền-lợi nhỏ-nhẹ vị-kỷ thì chính-trị còn đâu là ý-nghĩa thiêng-liêng cao-cả.

Đến đây, ta thấy chính-trị và văn-hóa không thể không đi đôi với nhau

được. Văn-hóa lịch-sử truyền-thống của Đông-Phương mà Việt-Nam đã từng thực-hiện ở các thời-đại vương-định của Quốc-Gia Dân-Tộc thì Văn-hóa với chính-trị chỉ là một. Lấy chính-trị để thực-hiện con người văn-hóa, ấy là những tâm-gương sáng chiếu ở một góc trời Nam của các vua hiền chúa thánh thời Lý, thời Trần. Các Ngài dẫn đạo, bồi dưỡng đã thực-hiện chí-hành, lấy hạnh-phúc của nhân-dân làm mục-dịch duy nhất cho chính-trị, các Ngài còn là những bậc đạo-đức đứng tinh-tiền luôn thực-hiện ở chính-bản thân đạo-lý cao-siêu trong vũ-trụ, ấy là vua TRẦN THÁI TÔNG, làm vua 14 năm, sau khi dẹp loạn cao-siêu trong vũ-trụ, ấy là vua NGUYỄN THẠNH ANH TÔNG, muốn bắt chước Phật Thích Ca giáng đản vượt thành lên núi Yên-Tử để hoàn-thành cuộc đời đầy đủ « Nhập thế lẫn xuất thế » luân lý với chân lý. Nhân-sinh nói vũ-trụ đồng nhất ở tâm-dinh. Ở thời đại ấy, sự dẫn đạo chỉ biết có tư-tưởng của Ấn-Độ là Phật-học và ảnh-hưởng của Trung-Đông Hoa có Khổng-học. Khổng-học là một khoa chính-trị-học, là đời học thuật của nhân-sinh luân lý, Vua NHẬN-TÔNG, từ ngày ấy đã vạch ra cho hậu-thế con đường sống còn của dân-tộc Việt-Nam bằng cả một cuộc đời thực-hiện cái lý-tưởng hòa-hiệp văn-hóa với chính-trị, cứu-cánh với phương-tiện làm một, đem Phật-học bổ khuyết cho Khổng-học, tức là đời ở nhà chính-trị phải có tâm-hồn văn-hóa. Ngài viết bộ sách Khế-Hư trong 30 câu: « Ngã Phật chỉ giáo hựu giả tiên-thánh, nhân đứ truyền sư thế nghĩa là: « Cái đạo của đức Phật mới đức giác-ngộ người ta lại phải mượn những tay tiên-thánh của các học « cách trị trị bình » của đời Khổng để mà thể-hành ra cho thế gian thực-hiện ». Ngài nói: « Văn-hóa là đạo của tiên-thánh, đạo của tiên-thánh là đạo của Phật ».

Đây là bộ quốc-sắc lạc-đề soi con đường sống chung cho dân-tộc Việt-nam nay đang đứng trước một thế-giới mà các trào-lưu tư-tưởng có nhiều điều tương-phản. Ở đây chúng ta tìm thấy đường lối sống còn của chúng ta, nếu chẳng phải ở những tâm-gương thực-hiện của tiền-nhân đã từng làm chủ dân Việt, đảm-quả quyết ý Nam-Quốc-Sơ-hà Nam-Đế Cứu quốc mà không lưỡng-ý, thế-giới trong những tương-hợp nhập-thập phân-giải nguy của lịch-sử. Bài học ấy là văn-hóa chính-trị chứ không phải chính-trị rồi mới văn-hóa, hay là lợi-dụng trí-thức gọi là văn-hóa để làm chính-trị.

Vào thực năm gần đây, một luồng tư-tưởng từ Tây-phương đem lại, có tính-cách phân-tách làm hai khúc biệt-lập, gần như đối-lập cứu-cánh với phương-tiện. Rồi người ta áp-dụng vào những hoạt-động của xã-hội như ở



hoạt động chính-trị gần đây chẳng hạn hay hoạt động kinh-tế chợ đen... Ở phạm-vi chính-trị, người ta phân ra cứu-cánh và phương-tiện, chẳng qua để che đậy cái bụng dục vị-kỳ bằng một cái áo gấm chỉnh-nghiã. Sự thực thì trong lịch-sử tư-tưởng Đông-phương, người ta không có phân-biệt mục-dịch với đường lối để đạt tới mục-dịch. Trừ phi ở phạm-vi hoạt động cá-nhân thì người ta vẫn khinh-bị kẻ « vô sở bất vi », miễn sao đạt được mục-dịch của mình thì thôi. Nhưng ở phạm-vi chính-trị là phạm-vi hoạt động có tính-cách công-tích mà cũng phân-biệt cứu-cánh với phương-tiện để áp-dụng cái ý-tưởng « vô sở bất vi » thì thực là một kết quả tai-hại. Đây là thời suy-dồi như thời mà Khổng-Tử phải than: « Thiên hạ y gia, độc thân kỳ thân, độc tử kỳ tử » (thiên hạ làm của riêng một nhà, chỉ thân riêng của mẹ mình chỉ coi con mình, là con mà thôi), chộ nên thiên-hạ loạn. Thánh Gandhi một nhà cách-mạng chính-trị mà thế-giới cho là đáng làm tiêu-biểu cho tất cả Đông-phương, hơn nữa cho tất cả thế-giới ngày nay, có viết quan-niệm của Ngài về chính-trị sau đây:

« Nếu tôi có về tham-gia vào chính-trị, chẳng qua chỉ vì ngày nay chính-trị nó quẩn-quất quanh mình chúng ta như con rắn quấn-khúc vậy. Chúng ta muốn làm thế nào cũng không gỡ ra nổi. Cho nên tôi muốn phân-đấu với con rắn... Tôi cố đem đạo-học mà áp-dụng vào chính-trị ». Và Gandhi trong cuộc đời hành-dộng đầy đủ của Ngài, kết-luận « Phương-tiện và cứu-cánh là hai danh-từ tương-đương trong cái triết-lý nhân-sinh của tôi », vì Gandhi đã sinh-trưởng ở một dân-tộc từng sản-xuất ra đức Phật với tôn-chỉ, nghiệp-báo để giải-quyết vấn-đề giải-thoát bằng hành-dộng, chỉ khi nào hành-dộng vô-tư (acte sans semence: hành-dộng không gieo quả) thì mới thoát vòng hệ-lụy của nghiệp-báo mà thôi. Gandhi đã áp-dụng cái lý-tưởng của đạo-nghiệp là hành-dộng vô-tư. Nhờ thái-độ tự-đo của tinh-thần ấy mà người ta thoát khỏi nghiệp-báo. Đây cũng là triết-lý chính-trị của KHÔNG PHỤ-TỬ khi Ngài nói đến chữ « Du ư nghệ » và « Lạc ư đạo » và đây cũng là ưu-điểm trong triết-lý nhân-sinh của NGUYỄN-CÔNG-TRÚ ở Việt-Nam này vậy:

Chữ vô-cầu là chữ thiên-nhiên:

Nhà thi-sĩ đạo-học trú-danh ở thế-giới là R. TAGORE có phân-tích cái quan-niệm phương-tiện và cứu-cánh là một triết-học cổ-điển Ấn-Độ khi nói về vấn-đề tương-quan giữa người với vũ-trụ như sau:

« Chúng ta có thể đứng ở hai phương-diện để nhìn một con đường. Hoặc chúng ta coi con đường ấy như một sự phân-cách chúng ta với những vật chung quanh chúng ta thêm muốn, như thế thì mỗi một bước trên con đường tiến-triền của chúng ta là một bước chúng ta dùng lực để chiến-thắng chống với những chướng-ngại. Hoặc chúng ta cũng có thể nhìn con đường kia như là một vật đưa ta đến đích và như vậy thì nó là một phần-tử trong mục-dịch của chúng ta. Chính nó là sự bắt đầu thành công của chúng ta. Đi trên con đường ấy, chúng ta chỉ có thể hái được cái gì tự nó hiện đến cho ta một cách tự nhiên ».

Theo triết-lý này thì phương-tiện và cứu-cánh không thể phân làm hai. Và áp-dụng vào vấn-đề văn-hóa với chính-trị thì chính-trị là phương-tiện, văn-hóa là cứu-cánh. Văn hóa bao hàm chính-trị và chính-trị là một phương-diện thực-hành của văn-hóa vậy.

Ngày nay, thân vật-chất tung hoành khắp thế-giới, ý-thức con người bị mờ-ám u-mê và đúng như lời nói trong Lễ-ký; ấy là lúc « Nhân hóa vật, diệt thiên lý nhi cùng nhân dục » nghĩa là: « Người hóa thành vật, cái đức sáng bảm thụ của trời đất mờ tắt đi và lòng dục của con người đến chỗ cùng quẫn ».

Ở thế-giới, cái phương-pháp văn-hóa chính-trị kia, theo thiên-ý của chúng tôi, tỏ ra rất cần-thiết để cứu văn hòa-bình và công-lý. Khoa-học tối-tân đã chế tạo các khí-giới ác-liệt như bom nguyên-tử, đạn phân-lực, tất cả những khả-năng của khoa-học mà nhân-loại đã tự hào chiếm-đoạt của tạo-hóa, với những quyền-lực ấy ở trong tay một nhà đạo-đức như Đường-Tăng thì hẳn nhân-loại sớm được hưởng hạnh-phúc, bằng không thì thế-giới trong giây phút có thể biến thành tro bụi, nếu lại rơi vào tay Ma-Vương là con người « vật thức đã « tận vật tính » lẫn « nhân tính » nghĩa là tự mình làm chủ được mình mà hành-dộng sáng-suốt, ý-thức quang-minh với lòng bác-ái.

Sáng-suốt là thái-độ văn-hóa, hành-dộng là thuộc về chính-trị, chỉ có sáng-suốt hành-dộng ở phạm-vi thế-giới thì mới cứu văn được công-lý hòa-bình và ở phạm-vi quốc-gia mới đem lại hạnh-phúc mong-dợi của dân-chúng mà không phản nguyên-vọng của dân-tộc.

Phải chăng đây là ý nghĩa câu sấm cổ về thần-bí mà người đời truyền-tụng là của Cụ TRẠNG-TRÌNH: « Khôn chết, đại chết, biết sống ».



Biết là biết thời trung, là ý thức đúng mực những điều kiện thực-tế khách-quan và chủ-quan nó cho phép chúng ta thực hiện những nguyện-vọng của chúng ta ấp-ủ. Nguyện-vọng thì vô cùng, chỉ những nguyện-vọng nào có đủ điều kiện để thực-hiện mới là nguyện-vọng thực-tế. Nguyện-vọng thực-tế của chúng ta hiện nay là thống-nhất, thống-nhất quốc-thô, thống-nhất nhân-tâm.

Vấn-đề thống-nhất quốc-thô là vấn-đề mà dân-tộc Việt chúng ta luôn luôn bị trở-ngại về địa-lý, nhưng tiền-nhân chúng ta đã có nghị-lục để thành-công. Ấy là nhờ dân-lộc Việt đã có được sức mạnh văn-hóa để đồng-hóa các khuynh-hướng ngoại-lai, đã hóa sức cản trở thành sức trợ giúp!

Nếu nhân-loại sở dĩ khác với cầm-thú là ở điểm nhân-loại có văn-hóa-tính thì dân-tộc Việt-Nam đã chứng tỏ một văn-hóa-tính đặc-biệt. Lịch-sử Việt-Nam thực là một lịch-sử Nam tiến, trải có hàng ngàn năm từ bờ sông Dương-Từ cho tới vịnh Xiêm-La, sau khi đã cải-thiện được khu-vực lam-sơn chướng-khí là đất Bắc-Việt thành nơi ngàn năm văn vật, bền tiếp-tục đi xuống phương Nam này để hoàn-thành sứ-mạng lịch-sử. Trong lịch-sử của dân-tộc thế-giới, không một dân-tộc nào, một quốc-gia nào có được cái vẻ thống-nhất như quốc-gia dân-tộc Việt: Nam Bắc xa cách nhau hàng ngàn dặm, giao-thông trở-ngại, ít co-hội gặp-gỡ tiếp-xúc, lại luôn luôn ở vào tình-thế phải cách-biệt, vậy mà đến nay từ ngôn-ngữ phong-tục đến tổ-chức xã-hội, sinh hoạt tinh-thần thấy đều thống-nhất. Cái khả-năng về tinh-thần văn-hóa ấy chẳng phải là đặc-điểm hơn người hay sao? Chẳng nào một dân-tộc còn trung-thành với dân-tộc-tính của nó, còn nối-tiếp được ý-chức của tổ-tiên, còn ý-thức được sứ-mạng lịch-sử của nó thì dân-tộc ấy chưa phải khoanh tay cam chịu với số phận.

Sứ-mạng lịch-sử của dân-tộc phương Nam là sứ-mạng văn-hóa. Tự cổ lai, sứ-mạng của phương Nam vẫn là sứ-mạng văn-hóa, vì chính ở trong văn-hóa mà các dân-tộc phương Nam đã tìm thấy được sứ-mạng chính-thức của nó. Thực vậy, khi chúng ta nói tới hai chữ văn-hóa, chúng ta nghĩ ngay đến cái gì có vẻ hoa mỹ, tinh tú, thượng yếu. Chữ không phải cái gì hùng-dũng, phủ-phàng hung-tợn. Phương Nam đã là nơi nhiều ánh-sáng, cây cỏ tốt-tươi, phồn-thịnh khiến cho người ta sống ở đây giàu tinh-cảm và tưởng-tượng, dễ phát-biểu ra ngoài hơn là trầm-tư suy-tính như người phương Bắc. Chúng ta chỉ cần so-sánh văn-hóa La-tinh, ở phương Nam

Âu-Châu với văn-hóa Nhật-Như-Man ở phương Bắc thì đủ nhận thấy sự khác nhau rõ-rệt. Tuy hoàn-cảnh địa-lý khí-hậu không tất nhiên là một định-mệnh danh-thếp khất-khe bắt chúng ta phải nô-lệ, « bất phong trần phát phong trần, cho thanh-cao mới được phần thanh-cao ».

Tuy nhiên, loài người nào phải giống vô-tri, cho nên người ta đã sớm biết tuân theo hoàn-cảnh để rồi làm chủ lại hoàn-cảnh, ví như khoa-học đã tuân theo định-luật tự nhiên để rồi điều-khiển lại tự nhiên. Đây là cái bí-quyết của sức mạnh văn-hóa. Cho nên hơn 2.000 năm về trước, nhà hiền-triết Á-Đông tuyên-bố một nhận-định xác-thiết như một định-luật khoa-học:

« Sức mạnh của phương Nam ư ?

« Sức mạnh của phương Bắc ư ?

« Khoan dung đại-lượng để giáo-hóa, không báo thù kẻ vô đạo. Đây là sức mạnh của phương Nam. Đây là nơi của người quân-tử. Mặc áo-giáp, mang vũ-khí, nhúm cái chết không sờa lòng. Đây là sức mạnh của phương Bắc, nơi của người vũ-dũng. Bởi vậy, người quân-tử hòa hợp mà không « trôi theo, trung-lập mà không thiên-lánh, nước thịnh không mong thay « đôi thái-độ, nước suy đến chết cũng không đổi lòng ».

Đây là sức mạnh văn-hóa của các dân-tộc phương Nam, không phải không anh hùng, mà còn anh hùng hơn cả sức hùng cường của võ-lực, của người phương Bắc nữa. Ngày nay, ai dám bảo công-cuộc tranh-đấu của Gandhi không anh hùng? Ai dám bảo phương-pháp bất-bạo-động là hèn yếu? Nhà văn sĩ Pháp ANDRÉ GIDE phải kinh ngạc vì sự thành-công rực-rỡ của thánh Gandhi. Ông có viết:

« Việc thành-công của thánh Gandhi, cuộc chiến-thắng hòa-bình của Ngài « đối với tôi thật là một việc kỳ lạ nhất, quan-trọng nhất trong lịch-sử nhân-loại ».

« Và một nhà chính-khách Mỹ nghe tin thánh Gandhi mất cũng than-tiếc rằng:

« Thánh Gandhi là một nhà chính-trị quốc-gia Ấn-Độ và là một nhà « lãnh-đạo có quy-mô Quốc-Tế. Ngài mất đi, ấy là cả một tinh-thần « vĩ-dại của nhân-loại đã ngã gục, vì mục-dịch bác-ái và hòa-bình ».

Đây là giá-trị tối-cao của sức mạnh văn-hóa. Lấy nó mà tranh-đấu, thánh Gandhi không những giành Độc-Lập cho 400 triệu dân-tộc Ấn khiếm thực-dân, mà Ngài còn làm cho chính kẻ thống-trị của mình cũng phải

kính phục, nêu cao cho thế-giới bỏ được văn-hóa của kẻ bị-trị. Xem như vậy đủ biết muốn thắng kẻ bạo tàn bá đạo, cần trước hết đề cao tinh-thần vương-đạo.

Tuy nhiên, phương-pháp vương-đạo cũng không phải là đặc-điểm mới mẻ của Gandhi. Nó vốn thuộc về gia-bào chung của cả nhân-loại. Thực vậy đã từ hơn 2.000 năm, đức THẾ-TÔN, đại-biểu cho văn-hóa phương Nam Ấn-Độ, đã nêu cao tâm gương từ-bi, bác-ái, xả thân cứu-khổ. Cũng từ 2.000 năm đức CÔ-ĐỐC đại-biểu cho văn-hóa phương Nam Âu-Châu, đã từng hy-sinh tính-mạng trên cây thánh-giá để nêu cao khẩu-hiệu « Amor charitas »; tình yêu từ-thiện để giáo-hóa nhân-loại Âu-Châu đời trung cổ, chỉ biết có sức mạnh vô lực.

Lão-Tử, đại-diện cho văn-hóa phương Nam Trung-Quốc, cũng đã chủ trương « đi đức báo oán » và đã lấy sự thắng mình làm mạnh hơn thắng người « thắng nhân giả lực tự thắng giả cường »: Cho nên ông đã lấy nước làm biểu-hiệu cho sức mạnh chính-dáng, vì nước tuy mềm yếu mà sức công phá góm ghê hơn cả sắt lửa.

Tất cả đều chủ-trương phương-pháp "đi nhu thắng cương" kể từ thời xa-xăm tới cổ ở Khan Yoga Ấn-Độ, hay khoa nhu-đạo, như quyền bèn Nhật-Bản và Trung-Hoa. Ở Việt-Nam, Trang-Trình, cũng từng chủ-trương phương-pháp "đức-hóa" để kêu gọi các nhà chính-tự hiếu-chiến đời Lê Mạc trở về với ý-tưởng truyền-thống của xã-hội nông-nghiệp phương Nam.

Muốn yên sao chẳng dụ dân,

Muốn bình sao chẳng dạy dân cấy cày.

Xem như vậy thì biết đặc-điểm của thánh Gandhi chẳng phải phát-mình ra phương-pháp vương-đạo mà là ở chỗ Ngài đã sớm đem áp-dụng phương-pháp ấy vào thời-đại này là thời-đại sắt-lửa. Ấy là vì Ngài đã ý thức được thế quân-bình của văn-hóa truyền-thống Ấn-Độ còn đang ngấm ngấm thức-dậy tâm-hồn dân-tộc Ấn chưa quên quá khứ tồ-tiên.

### PHƯƠNG NAM VỚI SỰ-MẠNG ĐỊA-LÝ, LỊCH-SỬ CỦA VIỆT-NAM

Còn ở Việt-Nam chúng ta đây; Hai tiếng Ấn-Độ Chi-Na mà các nhà sử-địa đã đặt tên cho lãnh-thổ Việt-Nam, hay đúng hơn cho cả Lào, Miên lẫn Thái-Lan nữa. Lãnh-thổ Việt-Nam trong bán-đảo Ấn-Độ Chi-Na này đã

là dịp cầu bắc qua hai đại-dương là Ấn-độ-dương và Thái-bình-dương. Nó vẫn là con đường giao-thông giữa hai khối lục-địa. Bởi vậy, nên suốt mấy ngàn năm lịch-sử lãnh-thổ này đã là sân-khấu tranh-hùng của hai khối văn-hóa khác nhau về tính-chất: khối văn-hóa Trung-Hoa có tính-chất xã-hội kinh-tế, từ phương Bắc tràn xuống, với khối văn-hóa Ấn-Độ có tính-chất tâm-linh tự-do từ phương Nam tràn lên. Cái hành-lang ở giữa Trường-Son một dải, và biển Thái-bình-dương là đất Việt-Nam này đã từng là bãi chiến-trường quyết-định thư-hùng cho hai nhóm người đại-biểu cho hai tinh-thần văn-hóa trên kia, kết cục địa-vị chủ-nhan ông, đã là dân Việt do Trời ngầm định như LÝ-THƯỜNG-KIỆT đã ý-thức:

Nam quốc Sơn hà Nam đế cư,

Tiết nhiên định phận tại thiên thư.

Vì dân Việt đã đóng vai thế-lực thứ ba, đồng-hóa dân Hoa cũng như dân-Hời để hoàn-thành thế quân-bình giữa hai khối lục-địa chính: Trung-Hoa, Ấn-Độ. Văn-hóa Việt-Nam ngày nay tức là kết-tinh tất nhiên của sự phối-hợp giữa tinh-thần văn-hóa phương Bắc với tinh-thần văn-hóa phương Nam. Sự giao-tranh và phối-hợp ấy không những đã phổ-diễn trên đất nước Việt, mà còn trên khắp cõi Đông-Nam-Á. Tuy nhiên, đất Việt-Nam đã đóng vai tuồng chính, vì điều-kiện địa-lý của nó là một đường giao-thông nửa lục-địa, nửa hải-đảo. Nếu sự thực văn-hóa nhân-loại là kết-quả tinh-thần của nhân-loại trong sự điều-hòa thích-ứng với hoàn-cảnh tự nhiên và hoàn-cảnh xã-hội lịch-sử, thì văn-hóa của một dân-tộc không có thể nào vượt ra khỏi ảnh-hưởng của địa-lý khí-hậu tự-nhiên được. Hơn nữa, nếu văn-hóa còn là một sản vật của sự học tập di-truyền đời nọ qua đời kia, cha truyền con nối, thì văn-hóa của một dân-tộc cũng không có thể vượt khỏi thế-lực của lịch-sử được.

Ở Việt-Nam, tinh-thần văn-hóa của nông-dân cũng như của giới sĩ-phu lãnh-đạo đều giàu tình-cảm và tưởng-tượng, kém suy-luận cũng như chưa ý thức tập thể. Cho nên đại-chúng cần-lao với sĩ-phu thanh-bạch đều chung thờ một lý-tượng hàng-dông vì Nhân vì Nghĩa. Đặc-tính của văn-hóa Việt-Nam ở quá khứ là một nền văn-hóa thảo-mộc có cây, nhưng vẫn có tinh-thần tranh-dấu, hoạt-động để bảo-vệ cho độc-lập và tự-do, Tranh-dấu là vì nhân vì nghĩa và cốt để "an dân", chứ không phải vì hiếu-chiến mà tranh-dấu, như thế mới là một nghĩa cử đáng làm, như Bình Ngô

Đại-Cáo đã nêu rõ tinh-thần dân-tộc.

Cái tinh-thần văn-hóa truyền-thống của Việt-Nam đã được mô-tả trong mấy vần ca-dao rất phổ-thông và hàm-súc:

Ngồi buồn lại trách ông xanh,

Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười.

Kiếp sau xin chớ làm người,

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.

Giữa trời vách đá cheo leo,

AI mà chịu rét thì treo với thông!

Hai câu đầu là nỗi nhọc nhằn, hờn oán. Oán trách về cái trò trợ-trừ mâu-thuẫn của cuộc đời. Ở đây tỏ cái tinh-thần hoài-nghĩ của kẻ đang oán-trách, nhưng không vì thế mà chán-nản, yếm-thế, mất tinh-thần tự-nhiệm. Dân-tộc này vẫn vui-vẻ, vẫn lạc-quan, vì nó vẫn còn tin-tưởng vào một nguồn-sống tràn ngập, bất-tuyệt, không giới-hạn vào một người hay một quãng-thời-gian nhất định. Dân-tộc này tin vào kiếp sau, tin vào hồn-sống núi, hồn-cỏ cây, hồn-vũ-trụ vô-biên, bất-tuyệt. Nghĩ đến nguồn-sống ấy thì nó lại vui lên, mà reo vì nó không thấy cô-lập quạnh-hiu, vì cái chết của xác-thịt này chưa phải đã hết. Nó còn, còn mãi mãi với sông núi, với cỏ cây, với nhật nguyệt tinh-tú.

Trước đến thơ HOÀNG-ĐIỆU, người đã từ tiết với thành Hà-nội còn treo đời câu đối:

«Thử thành quách, thử giang-sơn, bách chiến phong-trần  
đư xích địa».

«Vi nhật tinh, vi Hà Nhạc, thập niên tâm-sự cộng thanh thiên».

Và sĩ-phu kiểu-mẫu đất Việt NGUYỄN-CÔNG-TRƯ cũng vẫn một lòng tin vào nguồn-sống bất tử trường tồn:

«Đã mang tiếng ở trong trời đất,

«Phải có danh gì với núi sông».

Đây là tin-tưởng truyền-thống của dân Việt.

Bởi vậy, nó mới có tinh-thần nhân-nại, dài-dầu bền-bì như lòng thông có ngài chí-sưng-tuyệt vậy.

Nếu lịch-sử nhân-loại chỉ là lịch-sử thế-quân-bình giữa cá-nhân với

đoàn-thể tự-cổ-lai đến nay thôi, thì tinh-thần văn-hóa Việt-Nam, ở phương Nam châu Á này, thực là một sự thành-tựu của nhân-loại về sự tìm-hạnh-phúc ở chỗ quân-bình cá-nhân với đoàn-thể, nhân-sinh với vũ-trụ. Phải chăng đây là vị-trí địa-lý đã đặt cho dân-tộc này vấn-đề thực-hiện sự đồng-hóa hay đặc-tính văn-hóa cở-kinh của Ấn-Độ và Trung-Hoa là sâu và rộng.

Với cái tinh-thần văn-hóa tổng-hợp ấy, dân-tộc Việt ngày nay đang đứng trước thế-giới thống-nhất về giao-thông, nhưng chưa thống-nhất về tinh-thần. Nó sẽ không lấy làm khó-khăn để tham gia vào công-cuộc xây-dựng một tinh-thần thế-giới, một nền văn-hóa thế-giới phong-phú ở chỗ dung-hoà tổng-hợp hai đặc-tính cực-đoan của nhân-loại là Đông-Phương với Tây-Phương. Nó sẽ đồng-hóa vào tinh-thần văn-hóa truyền-thống của nó tất cả những phương-diện mâu-thuẫn của văn-hóa thế-giới, đây là sứ-mạng lịch-sử và sứ-mạng địa-lý của Việt-Nam ngày nay phải gánh vác, phải thành-tựu vì ở tại chính bản-thân dân-tộc này còn cả một lịch-sử hàng ngàn năm kinh-nghiệm và thực-hiện cái triết-lý tối-cô và tối-tàn của nhân-loại:

Unité dans la diversité : Đồng nhất trong sự khác nhau.

Đĩ bất biến ứng vạn biến : lấy cái không đổi thay để ứng phó với trò đời thay đổi.

Nhưng hiện nay, vấn-đề sinh tử của dân-tộc ta là vấn-đề thống-nhất. Chính nó làm cho tất cả đồng-bào sức-động đau lòng nhựt dao cắt ruột.

Chúng ta còn như vâng vâng bèn tai lời kêu gọi thống nhất của Đức-Quốc-Trưởng BẢO-ĐẠI, mấy năm xưa, đọc tại Sài-Thành, nhân buổi lễ giao trả Nam-Bộ trở về Quốc-thổ, Ngài nói:

Sau 87 năm phân-ly, đồng-bào Nam-Bộ lại trở về với đại gia-đình Việt-Nam. Trong khoảng ngót một thế-kỷ, biết bao anh-hùng đã hy-sinh tính-mạng để có lấy lại đất Nam-Phần trở về di-sản của tổ-tiên. Trong giờ phút lịch-sử này, tôi muốn cùng đồng-bào tưởng nhớ đến vong-linh của các chiến-sĩ trong bao thế-kỷ đã hy-sinh tính-mạng cho đại nghĩa, Quốc-thổ đã thống nhất, chúng ta nay cần phải thống-nhất nhân tâm».



Nhưng, than ôi! Cảnh kẻ Bắc người Nam lại tái-diễn:

Trước vấn-đề mạch máu cắt đứt, ai là người người công-dân đất Việt chẳng mong mau mau hàn gắn? Hàn gắn như thế nào? Chúng ta phải làm cái gì trước?

Xưa kia, ở thời Xuân-thu đã qua, nhà chính-khách vương-đạo gặp vương giả một nước chư-hầu.

Đứng trước cảnh thiên-hạ phân-ly, nhà vua hỏi nhà văn-hóa chính-trị:

— Thiên-hạ qui-định về đâu?

— Qui-định về một mối!

— Ai có thể thống nhất được?

— Người nào không thích giết người thì có thể thống-nhất được.

Thiệt là câu hỏi chính đáng mà câu trả lời càng chính đáng.

Đây là một bài học văn-hóa chính-trị sát nguyên-vọng thực-tế của nhân-dân trong một xã-hội lưu niên giặc-đã.

Chúng ta có thể rút ở đây lấy bài học chính-trị để giải-quyết cho vấn-đề thống-nhất nhập tâm, thống-nhất quốc-thô của chúng ta ngày nay được chăng?

Đứng trước một vấn-đề, một công việc, đạo học Đông phương và khoa-học Tây-phương đều chung một phương-pháp để giải-quyết là « Tiên bản hậu mục », trước hết tìm nơi gốc, sau mới đến ngọn. Gốc của vấn-đề thống-nhất nhân-tâm, là tinh-thần văn-hóa. Đứng trước một đối-phương chính-trị, chúng ta muốn tranh thắng, vấn-đề trước tiên của chúng ta hẳn là tinh-thần phải cao hơn đối-phương, chủ-nghĩa phải chính-xác hơn đối-phương, chính-nghĩa đề củng-cố cho đức-tín phải rõ-rệt hơn đối-phương, chính-trị phải nhàn-được xa hơn đối-phương.

Tóm lại chúng ta cần phải có một ý-thức-hệ dân-tộc xác-thật, chặt-chẽ có thể hướng-dẫn nhất trí để tổ-chức về kinh-tế chính-trị, văn-hóa,

quân-đội của một quốc-gia lành-mạnh, hùng-cường, một xã-hội công-bằng, tự-do. Hệ-thống ý-thức ấy muốn đi sát với nguyên-vọng tha-thiết của dân-tộc thì không có thể vượt ra ngoài sứ-mạng của địa-lý khí-hậu. Nó cũng không có thể trái nghịch với lịch-sử truyền-thống của dân-tộc.

Ý-thức-hệ dân-tộc ấy không phải tìm ở trong thiên kinh vạn quyển mà chính ở tại bản thân kinh-nghiệm của dân-tộc, ở trong cái tiềm-thức ngầm-ngầm của đại-chúng đã từng hàng ngàn năm tranh-đấu, vun xới cho lãnh-thổ bằng xương máu với mồ-hôi nước mắt. Chúng ta không thể mượn ý-thức của người làm ý-thức mình. Mình phải ý-thức lấy mình. Tất cả những điều ấy thuộc về tinh-thần văn-hóa. Chiến-lược của cô-nhân đã nói: « Tri-kỷ tri bí, bách chiến bách thắng ». Phương Nam có sứ-mạng văn-hóa như đã chứng-minh, chúng tôi mong ở phương Nam hãy giải-quyết trước tiên về vấn-đề tinh-thần căn-bản, vấn-đề tiên quyết, đề cao vương đạo đề đánh đố tà đạo.



# Văn - Hóa và Văn - Minh

TRẦN-CÁNH-HẢO

**D**ã gần bốn mươi năm nay, trên giời đất «một gánh hai thúng» này, câu chuyện «văn-minh và văn-hóa» thường thấy được bàn đến mãi.

Khoa hội-thị cuối cùng (1919), đề-tài bài văn-sách đình-đối bắt đầu với mấy câu : «Hoàn-cầu liệt-quốc, động viết văn-minh. Văn-minh nhị-tự, xuất tại hà thư ?..»

Về sau, ông Phạm-Quỳnh xuất-bản quyển «Văn-minh luận»; ông Đào-duy-Anh ấn-hành quyển «Việt-nam văn-hóa sử-cương». Trong tạp-chí Tiên-phong số 1, ông Đặng-thái-Mai cố giải-đáp vấn-đề «văn-hóa là gì ?»; ông Hoài-Thanh cho ra quyển «Văn-hóa Việt-Nam». Và có nhiều bài bình-luận tán-mạn khác nữa.

Mặc dầu, bình tâm mà nói, chữ «văn-hóa» và chữ «văn-minh» chưa được nhận-định một cách rõ-rệt và rõ-ràng. Xét ra, nếu người ta thường lầm-lẫn chữ này với chữ nọ là chỉ vì người ta không thể bàn đến sự này mà không nói gì về sự kia. Là trong «vòng lẩn-quần», chúng tôi vẫn ở-mấy năm trời-trong «vòng lẩn-quần» !. Chúng tôi nhận thấy tìm đề-hiệu và đề-làm cho kẻ khác hiểu-cương-yếu của hai chữ ấy là một công-việc tối-u phiến-toái, cực-kỳ gay-go... !

Nhưng... (xin hãy đề ý đến chữ «nhưng»), nếu tìm thấy cương-yếu của hai sự ấy, thì chúng ta sẽ giải-đáp được rất nhiều vấn-đề thắc-mắc, oái-oăm, mâu-thuần, éo-le..., chẳng những đối với dân-tộc Việt-nam mà thôi, mà lại đối với toàn-thê nhân-loại nữa.

Vậy chúng ta nên «ôn-cố» từ Tây qua Đông để thu-thập những ý-tưởng kết-tinh của những dân-tộc tiền-tiến có thể đại-biêu cho toàn-khối văn-

hóa của xã-hội loài người.

Theo từ-điền «Larousse về thế-kỷ thứ XX» của Pháp, chữ «culture» có nghĩa là : » tất cả nghệ-thuật và khoa-học. Nó lại có nghĩa : «giáo-huấn, giáo-dục ; (ông Voltaire nói : «Việc giáo-dục trí-óc làm cho tâm-hồn trở nên cao-quí»).

Trong ngữ-ngôn người Đức, chữ «kultur» có nghĩa là : «văn-minh». Chữ «Kulturkampf», do Bismarck chủ-trương, tức là tên gọi của toàn-cuộc tranh-đấu của dân-tộc Đức được thành-lập nền văn-minh của nước Đức.

Còn đọc sử Trung-Hoa thì thấy mấy câu này : « Trung-quốc được khai-hóa sớm hơn cả... họ Tọai-nhơn khám-phá ra lửa, mới dạy dân biết nấu chín mà ăn; vua Thần-nông phát-minh y-thuật được chữa tật bệnh cho dân... Dưới triều vua Hoàng-Đế, niên-lịch mới lập-thành để tính-toán năm, tháng ngày, giờ... Về sau, bày văn-tự dựng nhà cửa, may áo xiêm...Văn-hóa đạt đến diêm tối-cao ».

中國開化最早。

火食始於燧人。

醫藥始於神農。

黃帝紀年曆

年效始可攷。

創文字。建宮室。製衣裳。文化大備。

o°

Thế thì chữ «văn-hóa» có thể định-nghĩa : «Tất cả hiểu-biết của loài người» Một cái hiểu-biết là gì? Đó là cái mà ta hiểu, mà ta biết, một cách rõ-rệt rõ-ràng, sau khi đã nghiên-cứu kỹ, đã nhận-xét đúng. Ta sẵn có năng-lực hiểu-biết. Khi một sự-vật nào tiếp-xúc với trí-não ta, ta quan-sát, ta thí-nghiệm. Rồi ta có một ý-niệm về sự-vật đó. Cái ý-niệm ấy tức là một cái hiểu-biết. Người ta nói : «Hiểu-biết về tạo-vật, về luật-pháp, về một con đường, về một tin-tức...; hiểu-biết điều thiện, điều ác...; hiểu-biết người, hiểu-biết việc...; có những hiểu-biết sâu rộng về văn-học, về khoa-học, về mỹ-thuật...; các hiểu-biết làm cho con người trở nên hiền-lành ..v.v..»

Song le, bao nhiêu điều vừa mới nói chưa cho phép ta phân-biệt văn-hóa với văn-minh. Vậy ta thử lập một cái lược-đồ của các hiểu-biết của loài người, hay là cái LƯỢC-ĐỒ VĂN-HÓA :

# Lược - đồ

2 Hạng	4 Loại (với kết-quả của chúng)	Các môn.	
<b>HỌC</b>	<p><b>Khoa-học</b></p> <p>1.— Hiểu-biết, nhất là cụ thể; thẩm-nhuần các hiểu-biết;</p> <p>2.— Tìm hiểu-biết mới</p> <p><b>Triết-học</b></p> <p>1.— Được hiểu-biết nhất là trừu-tượng; thẩm-nhuần các hiểu-biết;</p> <p>2.— Tìm hiểu-biết mới</p> <p><b>Kỹ-thuật</b></p> <p>1.— Có những hiểu-biết cần thiết và thẩm-nhuần chúng nó;</p> <p>2.— Dùng sản-vật thiên-nhiên làm ra hóa-phẩm thích-dụng.</p> <p>3.— Rút kinh-nghiệm, nghĩ là góp hiểu-biết mới</p>	<p>Tự-nhiên-học Vật-lý-học Hóa-học Toán-học Thiên-văn-học Địa-lý-học Lịch-sử-học Ngữ-ngôn-học .v.v..</p> <p>Đạo-lý-học Phong-tục-học Tâm-lý-học Xã-hội-học Kinh-tế-học Luân-lý-học Thần-học .v.v..</p> <p>Nông-nghiệp Nghề dệt Dạ-kim-thuật Diêm-nghiệp Ngư-nghiệp Chăn-nuôi Mót-hái Buôn-bán Chuyên-chở Ấn-loát Giao-thông Ngân-hàng .v.v..</p>	
	<b>Văn-hóa</b>		

# Văn - Hóa

CÁC NGÀNH	MỤC-ĐÍCH DUY-NHẤT (Thỏa-mãn 8 cái khản)	LÝ-TƯỜNG ĐỘC-TÔN
<p>Tự-nhiên học-già Vật-lý học-già Hóa-học-già Toán-học-già Thiên-văn học-già Địa-lý học-già Lịch-sử gia Ngữ-học-già Đạo-lý học-già Phong-tục học-già Tâm-lý học-già Xã-hội học-già Kinh-tế học-già Luân-lý học-già Thần-học-già v.v...</p> <p>Nông-học-già, nông-phu, dân cây. Bạn cây, bạn gặt, con mót... Thợ kéo sợi, thợ dệt, thợ may... Thợ da-kim, thợ rèn, thợ đúc... Diêm-hộ, thợ làm muối... Ngư-ông, người đánh cá, mò tôm, câu cua, cào hến... Trụ-dưỡng-già, mục-dồng... Tiều phu, hái rau, quơ lá, vớt bèo... Thương-gia, con buôn... Đà-trưởng, thủy-thủ, tài-xế, phi-công. Thợ khắc chữ, thợ in... Bưu-cuộc-trưởng, thông-tín-viên, điện-thoại, giao-hoán thư... Ngân-hàng-nghiệp-già, hội-kế-viên, trái-quyền-già, trái-vụ-già... v.v...</p>	<p><b>Nhân - sanh</b> <b>Bát - khản</b></p> <p>(Âm-thực, Y-phục Cư-trú, Di-dộng, Chánh-dáng, Hoà-bình, Kiện-khương, An-lạc.)</p>	<p><b>Hạnh-phúc Toàn-dân</b></p>



## LƯỢC-ĐỒ

Nghệ-thuật		Đạo-đức, phạm-hành
Văn hóa	THUẬT	Văn-tự, văn-học
		1.— Có những hiểu-biết cần thiết và thẩm-nhuần chúng nó :
		2.— Thiện-dụng tánh-chất của sự-vật và của cái đã làm ra để gây ra những hiệu-lực thích-dáng, khôn-thiết.
		3.— Rút kinh-nghệm, nghĩa là góp hiểu-biết mới
		Chính-trị
		Đạo-đức
		Tôn-giáo
		Ngoại-giao
		Y-thuật
		Dược-tế
		Lập-pháp
		Tổ-tụng
		Quân-sự
		Liệu-lý
		Năng-thơ
Hùng-biến		
Kiến-trúc		
Điều-khắc		
Hội-họa		
Âm-nhạc		
Khiêu-vũ		
Ca-kịch		
Hương-phẩm .v.v..		

Trong lược-đồ ấy, các môn hiểu-biết và các ngành hoạt-động đương đối với nhau, một cách hầu được hoàn-toàn : đối với môn hiểu-biết này thì có ngành hoạt-động này đương ; mà đương với ngành hoạt-động kia thì có môn hiểu-biết kia đối. Theo thuận tự, gần như tự-nhiên, văn-hóa có hai hạng : học và thuật. Và theo mục-dịch, ta có thể liệt các môn và các ngành ra bốn loại : khoa-học với triết-học, kỹ-thuật với nghệ-thuật. Nhưng việc phân-loại như thế cũng là tương-đối mà thôi : vì toán-học là một môn vừa cụ-thể vừa trừu-tượng ; và dược-tế là một ngành hoặc thuộc về nghệ-thuật hoặc thuộc về kỹ-thuật. Hơn nữa, nên nhận-thức rằng một môn hiểu-biết có thể ứng-dụng cho nhiều ngành hoạt-động ; ví-dụ : ngữ-ngôn, văn-tự. Và một ngành hoạt-động có thể cần đến nhiều môn hiểu-biết ; ví-dụ : giáo-sư, học-sinh.

o o

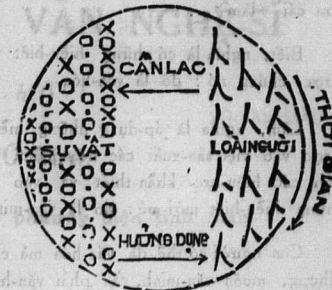
Trong vũ-trụ, nhờ tương-tượng (Hình A), có thể sắp loài người lại một bên, và sắp vật cả các sự-vật, cụ-thể và trừu-tượng, ở bên kia. Người

## VĂN-HÓA (tiếp theo)

Thánh-hiền, anh-hùng tượng-phu, chí-sĩ	Nhân sanh Bát khần (Âm thực Y phục Cư trú Di động Chánh đáng Hòa-bình Kiện khương An lạc)	Hạnh- phúc Toàn dân
Văn-gia, thi-sĩ,		
Chánh-khách, công-an-viên, chánh-trị-ốc.		
Giáo-sư, học-sinh.		
Giáo-sĩ, cư-sĩ, đạo-sĩ, tu-hành.		
Giao-tế-gia, sứ-sư.		
Bác-sĩ, y-sinh, y-tá, cô đỡ.		
Dược-tế hóa-học-giã, bào-chế-sư.		
Lập-pháp-giã.		
Tư-pháp-quan, trạng-sư, tài-phán...		
Tướng, tá, úy ; binh-sĩ, công-binh...		
Đầu-bếp, người nấu ăn.		
Năng-thơ-giã, người viết tốt.		
Điện-giã, thuyết-pháp, thuyết-giáo.		
Kiến-trúc, kỹ-sư.		
Nhà điêu-khắc, thợ chạm...		
Họa-sĩ, họa-công...		
Nhạc-sĩ, nhạc-công, nhạc-sanh...		
Vũ-sư, vũ-kỹ.		
Kép, đào, hề.		
Người làm và bán hương-phẩm .v.v..		

chi-phối tất cả sự-vật, điều-khiển chúng, sử-dụng chúng được thỏa-mãn tất cả nhu-cầu của mình : thế là người **cần-lao**. Tất cả các sự-vật đều ngoan-nguôn mà phụng-sự cho người : thế là người **hưởng-dụng**. Khi mà người ta làm một việc gì, tức là người ta làm để đạt đến một mục-dịch nào đó. Bảo rằng : "Làm nghệ-thuật để mà làm nghệ-thuật" ; cái ý-tưởng ấy thì xa sự-thật, rõ-ràng. Cần-lao là làm-lụng ; mà hưởng-dụng cũng là làm-lụng. Làm-lụng thêm từng nào, người ta thu kết-quả thêm từng ấy ; làm-lụng kém từng nào, người ta thu kết-quả kém từng ấy.

Thu kết-quả càng lâu càng thêm lên, ấy là tiến-hóa : người ta biết, người

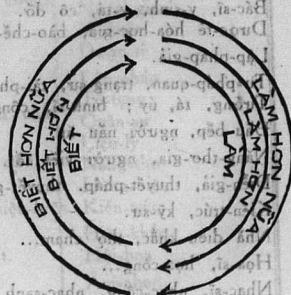


Hình A

ta làm; người ta biết thêm, người ta làm thêm; người ta biết thêm nữa, người ta làm thêm nữa... Văn-hóa đồng-thời với văn-minh sẽ nở thêm thể-tích và thể-tích của chúng có thể trở nên to-tát không biết đến ngần nào! (Hình B)

Thu kết-quả càng lâu càng kém đi, ấy là thối-hóa: người ta biết, người ta làm; người ta biết kém, người ta làm kém; người ta biết kém nữa, người ta làm kém nữa.... Văn-hóa đồng-thời với văn-minh sẽ tóm bớt thể-tích đi và thể-tích của chúng có thể trở nên teo-tóp không biết đến mức nào: (Hình C).

Nói tóm lại, vì là một sự-kiện, một cái hiểu-biết có thể phát-triển về hai phương-diện lượng và phạm; nó cũng có thể thu-súc về hai phương-diện đó.



Hình B

Muốn thu được kết-quả, ta cần phải biết: biết hiểu và biết làm. Mà trước khi làm, nhất-định phải biết. Vì vậy, cái "làm" khi nào cũng hoặc kém hoặc bằng cái "biết". Trái lại, cái "biết" khi nào cũng hoặc bằng hoặc hơn cái "làm".

Biết, nghĩa là có những hiểu-biết và thẩm-nhuần được chúng nó: đó là văn-hóa.

Làm, nghĩa là áp-dụng những hiểu-biết đã thu được vào việc sản-xuất các hóa-phẩm, vào việc phát-sinh các hiệu-lực khản-thiết và vào việc khám-phá những hiểu-biết mới-mè: đó là văn-minh.



Hình C

Con người có thể đã văn-hóa mà chưa văn-minh. Nhưng, muốn văn-minh, cần phải văn-hóa trước đã. Chỉ căn-cứ vào điều đó, ta có thể phân-biệt văn-minh với văn-hóa, một cách đích-xác và tường-minh.

Tất cả các hoạt-động của loài người chỉ hướng về một mục-đích: là

thoải-mãn tám cái khản-thiết của đời người: ăn, mặc, ở, đi, đứng, êm, khôe, đẹp. Tám cái thiết đó có thể gọi là « nhân-sanh bát-khải » và kể bằng tiếng Hán-Việt, là: ăn-thực, y-phục, cư-trú, di-động, chánh-đáng, hoà-bình, kiện-khương, an-lạc. (Bảng Pháp-ngữ: nourriture, vêtement, logement, déplacement, dignité, paix, santé, confort).

AI mà dụng-y vận-loại một trong tám cái ấy là một tội-nhân. Người nào nhận lấy một chức-vụ quan-hệ, khó-khăn, mà, đối với chức-vụ ấy, không đủ tài-năng, phẩm-cách, là người đắc-tội với cuộc văn-minh của nhân-loại.

Văn-minh chỉ thực-hiện khi nào mà, trong các ngành hoạt-động của nhân-loại, các công-việc được tổ-chức hợp-lý, trật-tự và điều-hoà.



### QUYỀN-LỢI CÁC VĂN-NGHỆ-SĨ

(Bài nối và hết) (1)

VU-VĂN-MẬU

#### ĐOẠN THỨ HAI

Văn-đề quyền-trước-tác về phương-diện tinh-thần

**N**ÓI tới quyền sở-hữu văn-chương và mỹ-thuật, người ta thường nghĩ ngay tới phương-diện tư-sản của quyền-trước-tác, coi nó cũng như một thứ tài-sản khác giúp cho tác-giả về mặt sinh-kế.

(1) Xem V.H.N.S, số 17 (Tổ cũ)

Ý-niệm thô sơ ấy đã lãng quên hẳn phương diện tinh thần, là phương diện quan trọng nhất của quyền trước tác.

Tác phẩm trong địa hạt văn chương cũng như mỹ-thuật, biểu hiệu cho cá tính của tác giả. Do đó, tác giả có quyền đòi hỏi mọi sự bảo vệ để duy trì toàn bộ cho những sự sáng tạo của họ. Trong khi, đối với luật pháp, những quyền về phương diện tư sản bị hạn chế trong thời gian, những quyền trước tác về phương diện tinh thần để đạt được mục đích hoàn toàn bảo vệ tác phẩm, trái lại, không chịu một sự hạn chế nào về kỹ-gian cả.

Sự bảo vệ ấy có thể phân tích ra bốn quyền:

- 1) quyền quyết định sự truyền đạt tác phẩm cho công chúng
- 2) quyền hồi cải
- 3) quyền xác nhận tác phẩm
- 4) quyền bất tôn trọng tác phẩm

### 1) Quyền quyết định sự truyền đạt tác phẩm cho công chúng

Riêng tác giả có quyền tuyệt đối quyết định sự truyền đạt tác phẩm của mình cho công chúng. Vì khi đem xuất bản một quyển sách hay trình bày một bức tranh, một pho tượng, tác giả đã thuận để cho công luận phê bình xét đoán — Sự truyền đạt một tác phẩm không những chỉ có tác dụng về mặt tài chính, còn có ảnh hưởng lớn về mặt tinh thần, danh dự của văn nghệ-sĩ. Do đó, khi tác giả xét tác phẩm của mình chưa hoàn thành chỉnh bị, và còn ấp ủ trong lòng một vài sự sửa đổi đầu là nhỏ mọn, không ai có thể bắt buộc tác giả phải truyền đạt tác phẩm ấy ngay cho công chúng.

Cái nguyên tắc gián dị này, tuy vậy, đã nêu lên nhiều vấn đề khá nan giải trên lập trường luật pháp.

Trước hết, một văn sĩ hay một nghệ sĩ, ngoài mọi sự ràng buộc bằng hợp đồng, có thể bị một chủ nợ tịch biên, sai áp các tác phẩm của mình chưa bán (dù là một bản thảo một quyển tiểu thuyết, một bức tranh, hay là một pho tượng) không? Theo nguyên tắc trên, ta phải trả lời không — Chỉ riêng tác giả có quyền xét đoán những sản phẩm tinh thần của mình đã được gọt rũa đến trình độ có thể đem cống hiến cho xã hội. Một khi những tác phẩm ấy chưa được tác giả quyết định truyền đạt cho công chúng, tất nhiên

là vì lẽ chưa được hoàn thành, cho nên chủ nợ không có quyền sai áp để đem bán được.

Một vấn đề thứ hai khó khăn hơn: Trong trường hợp tác giả đã ký hợp đồng với một nhà xuất bản hay một người khác nhận làm xong một tác phẩm trong một thời gian nhất định, tác giả có quyền không tôn trọng hợp đồng ấy không? Sự thực, vấn đề này gồm có hai trường hợp khác nhau.

Trong trường hợp thứ nhất, sau khi ký hợp đồng, văn sĩ nhất định không chịu viết cho xong cuốn tiểu thuyết, hoặc họa sĩ khoanh tay bỏ dở bức tranh đã hứa. Lẽ dĩ nhiên, không thể dùng võ lực trực tiếp bắt văn nghệ sĩ phải thi hành điều mình đã hứa. Song muốn đạt tới mục-đích ấy, có thể gián tiếp dùng cách phạt tiền dài kim, bắt văn nghệ-sĩ mỗi ngày chậm thi hành phải trả một số tiền phạt lớn để họ phải tự thi hành khế ước không? Lối cưỡng bách gián tiếp này cũng không áp dụng được; vì không thể ví một sản phẩm về tinh thần như một sản phẩm kỹ-nghệ do máy móc muốn sản-xuất vào thời-gian, hoàn-cảnh nào cũng được, văn nghệ-sĩ cần phải được một nguồn cảm hứng rồi rào hướng dẫn trong công cuộc sáng tạo. Nguồn cảm hứng ấy không phải có thể do ở lệnh toà án mà đến với thi nhân hay nghệ-sĩ! Áp dụng sự phạt tiền dài kim cho trường hợp các văn nghệ-sĩ, là một việc làm trái ngược với lý-tư.

Tất nhiên sẽ có người phản đối: nếu quả các văn nghệ-sĩ là một hạng người tự ý có thể vượt qua mọi nghĩa vụ về khế ước, thì sự ký hợp đồng với họ như những hợp đồng xuất bản chẳng là một việc vô ý thức lắm sao?

Sự thực các văn nghệ-sĩ tuy có quyền không thi hành hợp đồng, từ chối không viết quyển sách hay họa bức tranh đã hứa, song không phải là họ có thể hoàn toàn vượt qua hết mọi sự chế tài — Đối phương không có thể trực tiếp hay gián tiếp bó buộc họ nhất định phải viết hay vẽ cho mình; nhưng có quyền xin toà án bồi thường về những sự thiệt hại theo luật lệ thông thường. Trong bản luật của nước Đức về khế ước hợp đồng, điều thứ 30 đã nói rõ: « nếu đến hạn, tác giả không giao bản thảo, nhà xuất bản sau khi đã gia thêm một hạn, có thể dọa xin hủy bỏ khế ước đã ký, nhưng không thể bó buộc tác giả phải thi hành khế ước đó trong một trường hợp nào.

Nếu tác giả cứ nhất định không chịu thi hành khế ước, nhà xuất bản



có thể xin hủy hợp đồng và xin bồi thường». Biện pháp này rất hợp lý vừa trọng quyền trước tác về phương diện tinh thần, vừa không xâm phạm đến quyền lợi của đối phương và duy trì được giá trị các khế ước đã ký kết.

Trong trường hợp trên, ta đã xét cách đối phó với những văn nghệ-sĩ không chịu thi hành khế ước đã ký kết. Còn một trường hợp thứ hai: tác giả không chịu giao cho khách hàng tác phẩm của mình, vì cho rằng chưa được tuyệt mỹ, còn khách hàng trái lại, rất hài lòng và đòi giao cho được tác phẩm ấy.

Đứng trước sự xung đột giữa hai quan điểm trái ngược nhau như vậy, cần cân công lý sẽ nghiêng về bên nào?

Căn cứ vào tính cách tuyệt đối của quyền trước tác về phương diện tinh thần, án lệ định rằng một văn nghệ-sĩ nhận làm một tác phẩm, như vẽ một bức tranh, chỉ riêng nghệ-sĩ có quyền xét xem tác phẩm của mình đã đến trình độ hoàn thành và có thể giao được cho khách hàng chưa. Toà Phúc thẩm Paris mới đây xử một vụ án rất rõ rệt về vấn đề này. Một họa-sĩ đã ký hợp đồng vẽ cho một người khác một số tác phẩm. Tất cả các tác phẩm này đều đã giao cho khách hàng — Trong số ấy có 563 bức giao hẳn, có mang tên ký của tác-giả và 819 bức chưa được tác-giả ký — Tuy những bức tranh này đã giao đến nhà khách hàng, song toà án cũng xử là quyền tư hữu những bức tranh không có tên tác giả chưa được chuyển dịch sang cho khách hàng; « Chiếu chi, theo nguyên tắc quyền tinh thần của tác giả, lấy tinh thần làm trọng trong vấn đề trước tác, sự bán một bức tranh còn vẽ dở không thể chuyển dịch cho người mua quyền tư hữu bức tranh ấy; vì cho tới lúc bức tranh ấy đạt đến mực toàn mỹ (một điểm mà chỉ riêng họa-sĩ có quyền xét định) — họa-sĩ có thể ẩn nấp đã vẽ một tác phẩm tầm thường không đáng tài mình, và hủy hẳn đi những cái mà họa-sĩ đã lầm tưởng là kết tinh của tư tưởng của mình ».

Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt mà văn nghệ-sĩ không chịu giao tác phẩm của mình vì có tâm muốn đánh tháo, để ký một khế ước khác có lợi hơn cho mình, đối phương có thể xin toà án bắt buộc phải thi hành hợp đồng đã ký.

Ngoài trường hợp này, văn nghệ-sĩ có quyền tuyệt đối xét định xem tác

phẩm của mình đã được toàn mỹ và có thể giao cho khách hàng được không — Đối với những tác phẩm họ giữ lại, khách hàng cũng không có quyền xin toà bắt họ phải phá hủy, hoặc cấm họ sau này bán cho người khác. Hành động như vậy, không những xâm phạm vào quyền trước tác và tự do cá nhân lại còn có hại cho giá-tài văn-hóa công cộng của xã hội và nhân loại.

## 2) Quyền hối cải.

Sau khi đã quyết định đem tác phẩm của mình truyền đạt cho công chúng, không phải là quyền trước tác về phương diện tinh thần của tác giả đã hết hẳn.

Tác giả lúc nào cũng có quyền ăn năn về chỗ mình đã lầm tưởng tác phẩm của mình là tuyệt mỹ, mà sự thật chỉ là một sản phẩm tầm thường, có thể làm hại tới danh dự. Cập trường hợp ấy, tác giả có quyền hối cải bằng hai phương tiện; hoặc giả xin thu hồi tác phẩm của mình và bồi thường cho nhà xuất bản hay đối phương; hoặc giả xin sửa đổi lại tác phẩm ấy.

a) Quyền thu hồi — Một tác phẩm đã xuất bản hay đã bán, nếu muốn thu hồi lại, lẽ tất nhiên, tác giả phải bồi thường cho đối phương các sự thiệt hại. Về vấn đề bồi thường, luật pháp có thể theo một trong hai biện pháp sau đây: Biện pháp thứ nhất đã được nêu lên trong bản luật nước Đức về hợp đồng, xuất bản, điều thứ 26: Tác-giả, lúc nào cũng có quyền, dù là vì có gì cũng vậy, thoát ly khỏi khế ước xuất bản đã ký kết và xin định chi việc xuất bản. Họ chỉ phải mua lại của nhà xuất bản những bản còn lại theo giá bán cho các hiệu sách.

Biện pháp thứ hai đã được đạo luật nước Ý ngày 22 tháng 4 năm 1941 thừa nhận. Theo đạo luật này, tác giả chỉ có quyền thu hồi khi nào có những cơ quan trọng về phương diện tinh thần. Những cơ này và cả việc bồi thường cũng do toà án xét định.

Như vậy, hai biện pháp khác nhau ở chỗ theo luật Đức quyền tinh thần của trước giả là một quyền tuyệt đối. Tác giả vì có gì cũng có thể thu hồi tác phẩm của mình. Trái lại, theo luật Ý, toà án sẽ quyền xét xem sự thu hồi có xứng đáng không.

Về việc bồi thường, luật Đức đối với nhà xuất bản rất rộng rãi, vì bắt mua lại số sách còn lại với giá bán buôn cho các hiệu sách. Trái lại,

luật Ý giao cho tòa án định sự bồi thường nhà xuất bản theo sự tổn thất thực sự, nghĩa là không kể tới số lãi bán sách.

b) **Quyền sửa đổi tác phẩm** — Dưới một hình thức khác, quyền hồi cải có thể đưa tác giả đến một thái độ mềm dẻo hơn: sự xin sửa đổi lại tác phẩm.

Đứng trên lập trường lý thuyết thuần túy, một tác giả đã có quyền thu hồi tác phẩm của mình, và đình chỉ sự xuất bản, cũng như sự tái diễn một vở hát, tất nhiên phải có cái quyền tầm thường hơn là quyền xin sửa đổi lại tác phẩm của mình. Lý luận đơn giản này đã quên hẳn mất quyền lợi của đối phương, vì đã hẳn là những sự sửa đổi, đó sẽ đem lại nhiều sự tổn kém hơn trong việc ấn loát hay phát hành tác phẩm.

Vì vậy, trái với điều ta tưởng tượng, phần đông các luật pháp trên hoàn cầu không công nhận toàn quyền sửa đổi tác phẩm cho các tác giả. Về vấn đề này, điều 129 của đạo Luật Ý ngày 22.4.1941 đã hiểu một thí dụ rõ rệt về thái độ dè dặt và rất hợp lý của nhà làm luật:

«**Đoạn 1** — Cho đến lúc tác phẩm in xong, tác giả có thể thay đổi tất cả mọi điều sở nguyện, quý hồ không hại tới mục đích cũng như cách của tác phẩm, và tác giả chịu những sự kinh phí do sự đổi ấy gây ra.  
**Đoạn 2** — Đối với các sách tái bản, tác giả cũng có quyền tương tự. Nhà xuất bản phải hỏi tác giả về vấn đề này trước khi tái bản. Nếu hai bên không thỏa thuận, thời gian để thi hành những chỗ sửa đổi sẽ được tòa án ấn định.  
**Đoạn 3** — Nếu tính cách tác phẩm đòi hỏi một sự hiệu chỉnh trước khi tái bản cho hợp thời, mà tác giả không chịu đảm nhiệm, nhà xuất bản có thể giao công việc này cho người khác, quý hồ, trong sách tái bản, phải nói và phân biệt rõ phần công việc của người đã hiệu chỉnh.»

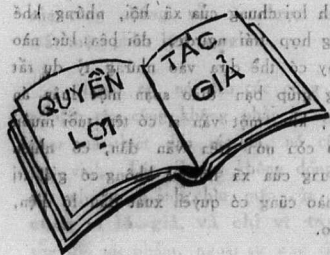
### Quyền xác nhận tác phẩm

Nội trong các thứ quyền tinh thần của quyền trước tác, quyền xác nhận tác phẩm là quyền mà người ta dị nghị ít nhất.

Khi tác giả không thuận dấu tên, nhà xuất bản phải cho in rõ tên, họ tác giả, không những trên các quyền sách được phát hành, còn trên tất cả các quảng cáo nữa. Đối với những đoạn trích lục trong sách, cũng phải chỉ rõ người gốc của đoạn văn mượn, nghĩa là tên sách và tên họ tác giả.

Các nghệ sĩ cũng có quyền xác nhận các tác phẩm của mình như các văn sĩ. Chủ nhân một bức tranh không thể vịn vào lẽ mình có quyền sở hữu bức tranh, mà tự ý xoá nhòa tên ký hay coi dấu của họa sĩ đóng trên bức họa. Nếu một toà nhà bị hư hỏng hay sửa đổi khiến tên của kiến trúc sư trước khác trên tường nhà không còn nữa, kiến trúc sư có quyền khắc lại tên mình lên tường, quý hồ chịu phí tổn về việc khắc ấy.

Đối với những tác phẩm mô phỏng về hội họa, điêu khắc, hay kiến trúc, sự dè dặt của giới nguyên thủy cũng có tính cách bắt buộc.



Trái lại, khi một tác giả, thấy tác phẩm của mình bị một người khác lạm nhận, tất nhiên có quyền cấm hành vi bất hợp pháp ấy — Trong trường hợp một tác phẩm do nhiều người cộng tác làm thành, nếu một người trong bọn đem công bố tác phẩm, mạo nhận là công trình riêng của mình, không chỉ rõ sự góp phần sáng tác của các bạn đồng nghiệp; tức là đã phạm vào quyền tinh thần của họ.

Đứng về phương diện lý thuyết, có hai vấn đề cần phải giải quyết, sau khi đã phác qua nội dung của quyền xác nhận tác phẩm: vấn đề phân tích căn bản quyền ấy, và vấn đề xét nhận giá trị những khế ước nhượng hay từ khước quyền này.

Xét căn bản của quyền xác nhận tác phẩm là một vấn đề hệ trọng, vì do đó, địa hạt của quyền này sẽ được định rõ. Có thuyết coi quyền này như một hệ luận tự nhiên của độc quyền xuất bản tác phẩm. Nhưng quan niệm này quá hẹp hòi và không xác đáng; khi một tác phẩm không còn phải chịu chế độ độc quyền xuất bản, — 50 năm sau khi tác giả đã chết, — quyền xác nhận tác phẩm tuy vậy vẫn còn tồn tại. Người xuất bản vẫn phải tôn trọng in tên họ tác giả trên sách; như vậy, cái quyền tinh thần này có tính cách bất diệt, không thể nhầm lẫn với một hình thức nào của những quyền tư sản trong quyền trước tác.

Sở dĩ có quyền này là vì tác-phẩm biểu hiệu cho cá tính của tác giả cho nên đối với đấng con tinh thần của nhân, tác giả vĩnh viễn có quyền xác nhận.

Vấn đề định đoạt giá trị của những khế ước liên quan đến sự khước từ hay sự nhường quyền xác nhận tác-phẩm, cũng làm đầu đề cho nhiều cuộc thảo luận sôi rỗi trong luật học.

Có người cho rằng những khế ước ấy có giá trị hay không, là tùy ở mục đích hợp pháp hay bất hợp pháp mà hai bên theo đuổi. Đó là nguyên nhân phát sinh ra khế ước, cần phải phân tích rõ. Nếu nguyên nhân ấy không có gì trái với trật tự chung và ích lợi chung của xã hội, những khế ước ấy tất nhiên có giá trị. Trong trường hợp trái ngược, đôi bên lúc nào cũng có quyền xin hủy bỏ. Lý thuyết này có thể dựa vào những tỷ dụ rất hợp lý. Khi một sinh viên ký hợp đồng giúp bạn thảo soạn một luận án tiến sĩ (trường hợp không phải là hiếm); khi một văn sĩ có tên tuổi muốn «tác thành» cho một bạn đồng nghiệp còn non trẻ văn đàn, có nhiều những khế ước này đi trái với ích lợi chung của xã hội và không có giá trị gì. Tác giả thực sự của tác-phẩm lúc nào cũng có quyền xuất đầu lộ diện, để truy nhận sản phẩm mà họ đã sáng tạo.

Trái lại, người ta không thể chê trách được hành vi nhún nhặn và rất đáng hâm mộ của những người cộng-tác vào một pho từ điển bách khoa hay một loại sách biên soạn đã vui lòng dấu tên, để cho viên giám-đốc được toàn-quyền xếp đặt điều hòa các đoạn. Ta có thể liệt chúng vào trường-hợp này, các báo-chí trong đó tác-giả các bài xã-thuyết đã không ra mặt để cho tờ báo có tính-cách hợp nhất trong sự trình bày. Song, thuyết này xét kỹ ra cũng có những khuyết-điểm. Trước hết, lấy gì làm tiêu-chuẩn để biết chắc rằng viên giám-đốc tòa báo hay bộ biên tập kia, trong khi thay đổi, thêm bớt vào các tác-phẩm của bạn đồng nghiệp, đã hành động theo đúng ích-lợi chung của xã-hội. Biết đâu, những chỗ sửa đổi ấy lại chẳng làm giảm hẳn giá-trị các bài kia.

Hơn nữa, điều cần nhất là quyền trước tác căn cứ vào quyền lợi riêng của tác-giả hơn là quyền lợi chung của xã-hội. Nếu chỉ nhìn nhận một cách chật hẹp, nồng nặc sự ích lợi chung thì quan niệm này sẽ đưa ta đến chỗ đập đổ, phủ nhận chế-độ trước tác. Khi đó, người ta có thể nêu cái có

ích lợi chung để bắt buộc tác-giả sửa chữa tác-phẩm, trái với ý họ muốn. Điều đó, trong thế-giới tự do, không một ai có tán thành và ủng hộ.

Sau hết, thuyết trên này còn đem lại cho tác-giả, trên lập trường thực tế, nhiều kết quả tai hại. Nếu các khế-ước về sự khước từ quyền trước tác, có một giá-trị vĩnh-viễn, các tác-giả ăn danh đành phải khoanh tay, thụt thủ trước mọi sự thay đổi dọc ngang của nhà xuất bản. Người ta thường vịn vào luận cứ sau đây: sự hủy tên ấy không phương hại gì đến danh dự tác-giả vì tác-giả đã dấu tên không ai biết tới. Tuy nhiên, trong thực-tế, đối với phần đông những tác-phẩm vô danh, tính hiếm kỳ của công chúng vẫn tìm được ra tác-giả; như vậy luận cứ trên đây đã mất một phần lớn ý-nghĩa.

Ngoài ra, nói đến các công cuộc sáng tạo về tinh-thần, thì dù tác-giả có dấu tên cũng không phải là người ngoài cuộc; các tác-phẩm ấy có liên quan mật-thiết đến tác-giả, nó cũng chia với tác-giả một đời sống nhục hay vinh. Tác-giả tuy không đóng dấu ký trên tác-phẩm, song luôn luôn ghi nhớ hình ảnh chịu men của công trình đã tự mình đào tạo. Do đó, cũng vì tác-giả, và chỉ vì tác-giả mà ta không thể bênh-vực những sự sửa đổi tác-phẩm, ngoài sự ưng thuận kiểm soát của người tạo ra nó. Như vậy lúc nào, tác-giả cũng có quyền xin hủy bỏ các khế-ước về sự khước-từ quyền xác nhận tác-phẩm, và công-bố rõ họ tên của mình.

Trong bản dự án tu sửa lại đạo-luật về quyền trước tác của Pháp, điều thứ 6 đã công nhận lý thuyết này: «tác-giả hưởng một quyền tuyệt đối về sự tôn trọng tên họ mình.... Quyền này là một quyền vĩnh cửu có tính-cách bất di dịch, và không bị thời hiệu tiêu diệt».

#### 4) Quyền bất tôn trọng tác phẩm

Sau hết, Văn-sĩ, nhạc-sĩ, hay nghệ-sĩ đều có quyền ngăn cấm mọi sự thêm bớt hay sửa đổi tác-phẩm của mình.

Nguyên tắc này, trong án lệ, được áp-dụng triệt để. Một vở kịch đem diễn bị Ty Kiểm-đuyệt cắt vài đoạn. Tuy nhiên, nếu tác-giả không được báo trước và không ưng-thuận, chủ nhân bản hát không thể tự ý bỏ những đoạn đã bị kiểm-đuyệt và tác-giả có thể cho thu-hồi vở kịch về, không



cho diên.

Tuy nhiên, trong bản thảo, nếu có những lỗi về chính tả, hay những sự lầm vô ý, nhà xuất-bản có thể tự ý sửa chữa lại, vì công việc đó, tác-giả cũng sẽ tự làm lấy, nếu như xét thấy trong khi chữa bản in thử.

Sự áp-dụng triệt-đề nguyên-tắc tôn-trọng hoàn-toàn tác-phẩm không phải là không có sự bất tiện cho nhà xuất bản trong nhiều trường-hợp. Nếu tác-giả đã lạm dụng văn chương để chế giễu thiên hạ chẳng hạn, lẽ tất-nhiên nhà xuất-bản sẽ phải liên-dối về mặt hình-cũng như phải chịu trách-nhiệm về mặt họ. Trong trường-hợp ấy, họ có thể xin tiêu hủy khổ-ước xuất bản đã ký với tác-giả.

Sự thi-hành nguyên-tắc tôn-trọng tác-phẩm đã được tòa-án áp-dụng một cách rất ráo riết, trong cả khu-vực nghệ-thuật mĩ-bạc. Chủ-hãng Gaumont, trong phim « Un seul amour » đã tự ý theo lời yêu cầu của khán-giả, cắt đi vài đoạn trong lúc chớp. Tòa-án hộ hạt Seine (6-4-1949; gaz. Pal 11-13 tháng 5 năm 1949) đã xác-nhận rằng quyền tinh-thần của người dẫn cảnh và của tài tử do đó đã bị xâm-phạm.

Trong một vụ khác, một tài tử đóng phim cảm đã được kiện một hãng phim, vì hãng này khi có phong trào phim nói, đã mượn một người khác nói thay tài tử. (Toa-án hộ hạt Seine 24-4-1937. J.C.P. 1937-247).

Trên lập trường lý-thuyết, thiết-tưởng cần-nhấn mạnh rằng hội-nghe Quốc-Tế Bruxelles đã công-nhận một quan-niệm sai-lầm về vấn-đề này.

Theo điều thứ 6 đứ của Hiệp-ước Berne đã sửa-đổi lại tại Hội-nghe Bruxelles: « tác-giả có quyền phản-đối tất cả mọi sự thay-đổi, thêm bớt vào tác-phẩm có hại cho danh-dự và thanh-danh của tác-giả ». Như vậy, không phải là tác-giả có quyền tuyệt-đối đòi hỏi sự tôn-trọng hoàn-toàn các tác-phẩm của mình. Tác-giả chỉ có quyền ngăn-cấm những sự thay-đổi có hại cho thanh-danh thôi. Nhưng đúng-tiêu chuẩn nào để định rõ trường-hợp này. Đã hẳn là các vi-ết thăm-phán bắt-buộc phải xét-xử theo học-lực, theo khiếu-thâm-mý riêng-biệt của họ. Như vậy, người ta cũng đã đoán-được, giữa các bản-án do các tòa-án khác cấp-xử cùng về một việc, có thể có những sự khác-biệt như thế nào!

Cho nên trái với thỏa-hiệp Quốc-Tế Berne, các luật-gia thường coi quyền bất-tôn-trọng tác-phẩm như một quyền tinh-thần tuyệt-đối của tác-giả. Tòa-án không có nhiệm-vụ xét, vì lẽ gì tác-giả đã ngăn-cản không cho thay

đổi tác-phẩm của mình.

Tuy nhiên, đối với các tác-phẩm chuyên-hóa, nguyên-tắc này không thể đem áp-dụng một cách nghiêm-ngặt như thế. Ở đây, người ta phải điều-hòa nguyên-tắc đó với những sự-bổ-buộc của kỹ-thuật. Một-tiêu-thuyết-giả khi bằng lòng cho đem quyền-chuyên-mình đã viết lên màn-bạc, đã mặc-nhiên công-nhận sự chuyên-hóa với mọi điều-bổ-buộc và không thể-dự-nghị những sự thay-đổi không thể-tránh-được trong kỹ-thuật-kịch-ảnh. (tòa-án hộ hạt Seine ngày 26-7-1933 Gaz. Pal 1933-11-2606).

Ngoài ra, đối với những người đã bỏ tiền ra mua quyền-tự-hữu các tác-phẩm, cái quyền tinh-thần của tác-giả cũng bị giới-hạn. Trong trường-hợp này, tác-giả không có quyền ngăn-cấm chủ-nhân sự phá-hủy tác-phẩm và chỉ có phản-đối những sự mô-phỏng sai-lạc thôi.

Trên đây, lần-lượt chúng-tôi đã lược-khảo các quyền về hai phương-diện tư-sản và tinh-thần của tác-giả. Nay cần phải xét sự bảo-vệ những-hứ-quyền ấy trong thực-tế.

## ĐOẠN THỨ BA

### Vấn-đề bảo-vệ quyền-lợi của các Văn-nghệ-sĩ

Từ trước đến giờ, chúng-tôi đã lần-lượt phân-tách các quyền trước-tác về hai phương-diện tư-hữu và tinh-thần. Những quyền-lợi về tư-hữu bị-hạn-chế trong thời-gian, chỉ được hưởng trong lúc tác-giả còn sống và trong một thời-hạn 50 năm sau khi tác-giả đã quá-cổ.

Trái lại, các quyền-lợi tinh-thần của tác-giả có tính-cách vĩnh-cửu không thể-mai-một-được. Một-thí-dụ: Truyện-Kiều ngày-nay đã được-thuộc vào hạng công-sản của xã-hội Việt-Nam, ai cũng có quyền xuất-bản không-phải xin-phép các người thừa-kế của Tiên-diễn-tiên-sinh. Song quyền-lợi tinh-thần của tác-giả vẫn còn sống cùng tác-phẩm. — Không vì lẽ tác-giả đã quá-cổ ngoài 50 năm, mà các nhà xuất-bản có thể tự ý sửa-chữa-chấp-nối-lại văn-chương truyện-Kiều. Gặp trường-hợp này, bao-giờ các-con-cháu tác-giả cũng có quyền phản-kháng-bắt các nhà xuất-bản thu-hồi-đề-khỏi-hại thanh-danh-thí-sĩ.

Cổ nhiên sự bảo vệ những quyền lợi nói trên liên quan trước hết đến các văn nghệ-sĩ. Các văn nghệ-sĩ với tư cách cá nhân, có thể đem việc ra tòa án khi quyền lợi bị xâm phạm.

Song ở các nước Âu Mỹ, còn rất nhiều Hội được tổ chức, mục đích bênh vực quyền lợi của các văn nghệ-sĩ, nhất là về mặt tài chính. Tại Pháp, các Hội ấy cũng được thành lập như «Hội Văn Sĩ» (Société des Gens de lettres) Hội các tác giả, các nhà viết nhạc và các nhà xuất bản âm nhạc (Société des Auteurs, compositeurs et éditeurs de musique) thường gọi tắt là S. A. C. E. M.

Các hội viên ủy quyền cho hội này, đứng thương thuyết, đề bênh vực quyền lợi tài chính của họ về những buổi ca nhạc, truyền thanh hay truyền hình bằng vô tuyến điện, v.v... Những số tiền thu được, hội sẽ chuyển lại cho hội viên sau khi trừ một số tiền tỷ-lệ nhỏ. Tuy nhập hội, các hội viên vẫn giữ quyền được cho phép các buổi diễn không lấy tiền. Riêng những buổi diễn lấy tiền, hội viên mới phải đi qua sự thương lượng của hội và theo điều lệ của Hội.

Đối với các nghệ-sĩ cũng có những hội tương tự: hội «quyền trước tác của các nghệ-sĩ» (Le droit d'auteur aux artistes), nghiệp đoàn quyền tư hữu mỹ thuật» (Le Syndicat de la propriété artistique) v.v., để theo đuổi mục đích bênh vực quyền trước tác.

Các hội này có quyền đứng ra kiện những người đã xâm phạm vào quyền trước tác của các hội viên với hai danh nghĩa: một là do sự ủy nhiệm của hội viên, hai là đứng tên hội, vì hội có quyền lợi mật thiết với quyền lợi của hội viên. Vậy trong trường hợp có kiện tụng, sự trừng phạt các cuộc xâm phạm vào quyền trước tác được luật pháp tổ chức như thế nào? Đây là vấn đề chế tài, mục tiêu thứ ba trong câu chuyện của chúng tôi hôm nay.

Ở mỗi nước, sự trừng phạt được quy định một khác, ta không thể xét hết được. Các bộ luật Việt-Nam hiện hành làm ra trong thời kỳ Pháp thuộc, tất nhiên được chịu ảnh hưởng của luật Pháp một phần nào. Những bộ luật ấy hiện nay còn được tạm thời áp dụng; vì lẽ ấy, về vấn đề chế tài, sau khi xét qua luật của Pháp, ta điem qua tình trạng hiện thời

của luật pháp nước nhà, đề phác họa cho tương lai quyền trước tác, một chương trình mỹ mãn và xứng đáng hơn với nền văn hóa phong phú và cổ truyền của đất Việt.

**Tại Pháp**, khi quyền trước tác của một tác-giả bị xâm phạm, cổ nhiên tác giả hay các hội văn nghệ có quyền đòi tiền bồi thường trước tòa án hộ, trên lập trường trách nhiệm về mặt hộ. Song các việc kiện về mặt hộ bao giờ cũng là những vụ kiện kéo dài, mất nhiều thì giờ và rất tốn-phí cho các đương-sự.

Nhà làm luật, có lẽ cũng vì những lý do ấy, đã dành cho các giới văn nghệ, một sự che chở thích hợp và có hiệu quả hơn trong hình luật — Những sự xâm phạm vào quyền trước tác đều coi là sự phạm pháp về mặt hình, bị cáo bị phạt bạc và tác-giả có thể đứng làm nguyên cáo trước tòa án hình để đòi bồi thường. Kết quả về mặt hộ như vậy vẫn không thay đổi, mà thủ tục vừa nhanh chóng vừa đơn giản hơn nhiều.

Không đi sâu vào chi tiết những vấn đề này về hình sự — vì câu chuyện này đã quá dài, chúng tôi chỉ đơn cử ra đây các điều luật cốt yếu trong luật hình của Pháp, để so sánh với tình trạng hiện thời của nước nhà.

Theo luật hình của Pháp (điều 425), tất cả những sự xuất bản về văn-chương, về âm-nhạc, và hội họa hay về các loại tác-phẩm khác, không kể là in hay khắc, toàn bộ hay không, nếu phạm vào các luật lệ quy định quyền sở hữu của các tác giả, thì đều là một sự giả mạo, mà sự giả mạo nào cũng là một sự phạm pháp.

Hơn nữa, sự bán các tác-phẩm làm giả-mạo ở trong nước hay làm giả-mạo ở ngoại-quốc rồi nhập cảng, cũng coi như sự phạm pháp nói trên (điều 425).

Đối với các sự phạm pháp này, tòa đều phạt bạc; song ngoài ra luật còn cho phép tịch biên tất cả các khí cụ dùng vào việc giả mạo — Sự tịch biên này, theo một đạo luật năm 1793, được thi hành một cách rất dễ-dãi. Tác-giả có thể yêu cầu một viên chức cảnh-sát tịch biên không cần phải xin phép tòa, chỉ cần tỏ rõ bằng chứng sự giả mạo là đủ. Viên chức cảnh sát không có quyền từ chối sự tịch biên này.

Đối với các chủ thầu các rạp, các hội tài tử đã ca hát, hay diễn kịch,

trái với các luật pháp về quyền trước tác, điều 428 cũng phạt bạc và cho tịch biên các số tiền thu được.

Trong tất cả các trường hợp trên đây, những số tiền thu được tịch biên và các số tiền bán các đồ tịch biên, sẽ giao cho tác giả để bồi thường các sự thiệt hại. Nếu không có sự tịch biên, sự bồi thường sẽ được theo thủ tục thường (điều 429).

Đạo luật ngày 8 tháng 2 năm 1895, đề bênh vực các tác phẩm mỹ thuật một cách hiệu nghiệm hơn, đã coi như một sự phạm pháp phải phạt tiền hay phạt giam (cho đến 5 năm), các hành vi sau này :

1 — Sự ký hay viết tên gian lậu lên một bức hội họa, một bức tượng, một bản đàn hay một bản khắc.

2 — Sự phỏng tác gian lậu những tác phẩm nổi trên đề danh lừa khách hàng.

3 — Sự oa trữ, tiêu thụ và lưu hành những tác phẩm ấy.

Ngoài ra, tác phẩm gian lậu sẽ giao cho nguyên đơn hoặc sẽ bị phá hủy, nếu nguyên đơn không nhận; đó là chưa kể những món tiền mà nguyên đơn có thể đòi bị cáo bồi thường về các sự tổn thiệt.

Cách trừng phạt các sự xâm phạm vào quyền trước tác như vậy cũng khá gọi là đầy đủ, nhất là các toà án, trái với lệ thường, trong địa vực nghệ thuật, đã có một quan niệm rộng rãi để ưu đãi các văn nghệ-sĩ, như sự thay thế quan niệm điển hình bằng quan niệm truyền đạt cho công chúng, đi đôi với sự phát minh vô tuyến điện truyền thanh và truyền hình.

Ở nước ta, sự chế-tài các sự phạm pháp nói trên được quy-định ra sao ?

Ngày nay, tuy sự thống nhất ba kỳ đã thực hiện, song về phương diện luật pháp vẫn còn vết tích chế độ cũ : Bắc-Việt, Trung-Việt, Nam-Việt. Mỗi nơi vẫn tạm thời áp dụng một bộ luật riêng biệt, về hộ cũng như về hình, như dưới thời kỳ Pháp thuộc.

Đối với Nam-Việt, vì trước đây là thuộc địa Pháp, bộ luật hình ban bố năm 1912, chỉ là một hình ảnh trung thực của bộ luật hình Pháp và có

nhien những điều luật 425 đến 429 kể trên đây, (trừ đạo luật năm 1895) được ban hành như ở bên Pháp.

Trái lại, vấn đề bảo vệ quyền trước tác đã bị lãng quên trong hai bộ luật hình Bắc-Việt và Trung-Việt. Ở đây, người ta chỉ nhắc nhở tới các sự giả mạo về giấy tờ, công văn, ấn kiếm, giấy thông hành, căn cước hoặc các huy chương, chế phục. Người ta chỉ đề ý đến những sự giả mạo động chạm đến quyền lợi của Quốc gia, không một điều khoản nào nói tới sự phạm vào quyền trước tác. Ất hẳn, theo quan niệm những người đã biên tập các bộ luật đó, những sự xâm phạm vào quyền lợi này chỉ là một việc giữa cá nhân không có liên quan đến các việc công ích, và nên tảng xã hội !

Vì không có điều luật hình nào bảo vệ tác giả, khi cần đến, các văn nghệ-sĩ chỉ có thể vin vào các điều trong dân luật để đòi bồi thường các sự thiệt hại, như trong các vụ kiện thường, vừa mất nhiều thì giờ vừa chịu nhiều phí tổn.

Quan niệm trên đây là một quan niệm sai lầm. Khi không ai chối cãi là sự tiến triển của nền văn hóa cần thiết cho sự sống còn của Quốc-gia, tất nhiên ta không có thể lãnh đạm tuyên bố rằng : quyền trước tác chỉ là việc riêng của cá nhân, không cần được bảo vệ.

Các đạo luật hình và hộ về quyền trước tác sẽ là những lá bùa vô cùng thiêng liêng và màu nhiệm, để kích thích những sự cố gắng của văn nghệ-sĩ,

Chúng ta đã bị cản trở dừng bước trên con đường nghệ thuật hơn một thế kỷ nay vì chính chiến và hoàn cảnh. Thời gian để mất đã quá dài !

Ngày nay, với thời cơ thuận tiện, ta cần phải sớm tỉnh ngộ, gạt bỏ các chướng ngại vật, đắp một con đường rộng rãi phong quang, để bảo đảm một tương lai sáng sủa cho các văn nghệ-sĩ, những người thợ tinh thần bảo giữ cũng giàu lòng hy sinh và đã hy sinh nhiều cho một tương lai sáng sủa.

Trong công cuộc này, chính các văn nghệ-sĩ cần kiên nhẫn tranh đấu, liên kết với nhau thành đoàn thể như hội văn-sĩ, nghiệp đoàn nghệ-sĩ, hội các tác giả, các nhà viết nhạc và các nhà xuất bản âm nhạc v.v... để chống



đi đến chỗ giải quyết vấn đề quy định quyền trước tác, và bảo vệ những quyền lợi cần thiết.

Một cuộc tranh đấu nâng cao đời sống của các văn nghệ-sĩ mà có ích lợi cho tiền đồ văn-hóa quốc-gia, ắt hẳn sẽ được tán thành trong toàn quốc.

Đó là thiên kiến và nguyện vọng tha thiết của chúng tôi trước khi chấm dứt câu chuyện hôm nay, và chắc chắn cũng là sự mong đợi chung của đồng bào đang đặt kỳ vọng ở các bạn văn nghệ-sĩ trong công cuộc bồi đắp nền văn hóa của ta.



## Gỗ ban - sa (balsa)

NGUYỄN-VĂN-PHÚC

Một tin đáng mừng là Bộ Canh-Nông Việt-Nam đã dày công khảo-cứu, mới gây được ở Sở Thí-Nghiệm Thảo-Mộc Biên-Hoà, một giống cây ngoại quốc, cây ban-sa, có một thứ gỗ quý hơn tất cả các gỗ quý của nước nhà, do hột giống từ Thái-Lan mang về.

Cây ban-sa là một thứ cây mau lớn, trồng trong khoảng 5 năm, sản được một thứ gỗ nhẹ hơn các thứ gỗ khác. Nếu để sống lâu năm hơn nữa, thì gỗ trở nên rắn, nặng cũng như mọi thứ gỗ khác.

Cây ban-sa là một thứ cây mọc ở xứ Equateur bên Mỹ. Thân cây có vỏ nhẵn và lá to, thường cao tới 20 hay 25 mét, đường kính ngoài đo được từ 75 đến 90 phân, gỗ nhẹ bằng nửa liège, mỗi thước khối chỉ nặng độ 100 đến 125 kilô là cùng. Nếu theo phương pháp hóa-học, xây thật khô, thì khối gỗ ấy chỉ nặng từ 70 đến 100 kilô thôi. Lấy kính hiển-vi mà xét gỗ ban-sa ta thấy nhiều tế-bào hình đa-giác kết thành, trông hình như từng lượt tế-bào kết lại. Tế-bào gỗ ban-sa có thành mỏng bọc rất kín, trong chứa không-khí, nước khó thấm vào được, cho nên gỗ nhẹ, nổi trên mặt nước, dùng làm vật ngăn điện, ngăn sức rung-dộng.

Gỗ ban-sa trên 5 tuổi, không sao bán được, vì nó đã mất cả các đặc-tính kể trên, nên người ta coi như mọi thứ gỗ thường mà thôi.

Gỗ ban-sa dưới 5 tuổi, nhẹ hơn cả gỗ thông nhẹ nhất. Ta hãy lấy một súc vuông gỗ thông, dài 6 mét, cạnh vuông 25 phân, đem cân được độ 150 kilô, thế mà súc gỗ ban-sa cũng to như thế, chỉ nặng có 35 kilô là cùng. Thả xuống nước, súc gỗ ban-sa ấy có thể mang được 350 kilô, nghĩa là nó có thể chở một súc nặng gấp mười súc nặng của nó. Nhẹ nhưng cũng cứng không kém gì gỗ thông tốt nhất.

Gỗ ban-sa không có mùi vị gì, màu hơi tím, pha hồng nhạt, hoặc có màu trắng hay vàng nhạt. Mặt gỗ mịn, lấy móng tay gạch vào mặt gỗ, thấy vết gạch rõ ràng, màu gỗ là màu trắng.

Nó dễ làm, ta chỉ lấy con dao sắc cũng có thể cắt đứt được, không cần phải cưa.

### Lai lịch giống cây ban-sa

Nó là giống cây mọc ở miền nhiệt đới, mọc nhiều nhất ở Equateur và Nam-Mỹ. Thổ-dân vẫn dùng thân cây ban-sa để kết bè đánh cá, hay chở các thổ-sản đi các nơi để đổi chác như thế cách buôn bán của ta bây giờ, chứ không biết dùng thứ gỗ ấy làm được việc gì hơn nữa.

Những nhà thám-hiểm Tây-ban-nha, hồi thế-kỷ thứ 16, là những người đầu tiên đề ý đến cây ban-sa.

Năm 1526 nhà hàng-hải Tây-ban-nha François Pizarre cùng hai em là Gonzales và Herando chinh-phục được Pérou một xứ to bên Nam Mỹ, sai viên hoa-tiêu Ruitz đi dọc theo bờ biển Nam-Mỹ để vận lương thực cho quân-lính. Viên hoa-tiêu Ruitz đã gặp một cái mảng to của thổ-dân da đen, ghép bằng những thân cây to, cột lại với nhau bằng những giây leo trong rừng, chính giữa mảng, dựng một cái lều lợp cỏ gianh, trên mảng có những cánh buồm vuông, đang vượt biển cả như thường, thì rất lấy làm ngạc-nhiên (ban-sa tiếng Tây-ban-nha nghĩa là cái mảng, cái bè).

Từ đó giống cây mà thổ-dân dùng gỗ, để kết bè, được mệnh danh là cây ban-sa mãi đến ngày nay.

Trải qua bao nhiêu thế-kỷ, thổ-dân vẫn dùng thứ gỗ ấy vào những công việc hằng ngày của họ, không ai để ý gì đến nữa.

#### Công-dụng của gỗ ban-sa

Đến năm 1911, một nhà hàng-hải Mỹ là Hải-quân Hiệu-Trưởng Lundin cũng người con gái, định mở đường thương-mại bằng một thứ thuyền nhỏ 2 buồm, quanh vùng Trung-bộ Mỹ-châu. Trước hết, hai cha con ghé thuyền vào một cửa biển nhỏ, ít tàu bè ghé đến.

Thổ-dân rất đổi vui mừng, liền tổ chức cuộc lễ long-trọng để tỏ lòng quý mến và đón tiếp người da trắng. Cuộc lễ vừa sửa soạn xong, Hải-quân Hiệu-Trưởng Lundin chợt trông thấy một gã da đen con nguyên một thân cây lớn, vừa mới đốn xong, bước nhẹ nhàng qua chỗ ấy.

Ông liền chú ý xem xét kỹ càng về những công-dụng của thứ gỗ nhẹ kỳ-lạ này.

Xét rõ được đặc-tính của nó, ông liền đánh đôi được một thuyền dầy gỗ ban-sa rồi chở về nước.

Thế là lần đầu tiên gỗ ban-sa được góp mặt với gia-đình thảo-mộc ở Hợp-chúng-quốc.

Hải-quân Hiệu-Trưởng Lundin liền dựng xưởng chế-tạo bè và phao cứu-nạn bằng thứ gỗ ông mới nhập-cảng được nhưng lúc đầu vật chế tạo không tiêu-thụ được mạnh, vì gỗ ban-sa tải về tới xưởng giá đắt quá, hơn 100 đô-la một mét khối.

Đến kỳ hoàn-cầu đại-chiến, thử nhất bùng nổ, gỗ ban-sa dù đắt mấy cũng không có chỗ tiêu-thụ. Những tàu chở dầy viện binh, có những xuống cứu-nạn chỉ chở được độ 30 hay 40 người là cùng, thì đều thay thế bằng những bè ghép bằng gỗ ban-sa, có thể chở được 450 người một chuyến. Những thực-phẩm xưa kia tải đến tiền tuyến ung, thối không ăn, không dùng được, nay đều đóng vào hòm kín bằng gỗ ban-sa, nhờ có chà lặc vào những hố nước, cách đờng lầy, hồ hay ao, nước không thể ngấm vào được, thực-phẩm đựng trong vẫn ngon lành, không hư hỏng chút nào, và lại nhờ ở gỗ nhẹ, những hòm đó khâu chuyên để dàng nhanh-chóng được.

Người ta cột những bộ máy nâng làm nổ mìn của địch, vào phao bằng liège để thí nghiệm, nhưng những phao này, khi mìn nổ xong thì phao cũng tan tành, không thể thu hồi được những bộ máy quý giá.

Chỉ có gỗ ban-sa là một vật-liệu có thể giữ bộ máy ấy nổi trên mặt nước nên sau khi mìn nổ, vớt những bộ máy ấy vẫn còn nguyên lành.

Thị-trường gỗ ban-sa từ đấy lan rộng nên giá càng rẻ đi.

Hiện nay ngành kỹ-nghệ hàng không quân-sự và thương mại đều trọng dụng thứ gỗ nhẹ ấy. Ngành kỹ-nghệ hàng-hải dùng gỗ ấy để làm bè, cầu nổi, thất lưng và áo cứu-nạn.

Người ta dùng gỗ ban-sa để ngăn tiếng rung động trong những buồng nhỏ nhận vô-tuyến-diện, để đóng kiện những đồ gỗ mỹ-thuật, và những hòm máy vô-tuyến.

Mặt gỗ mịn, nhẵn, mềm như liège, nhưng cứng hơn, nên người ta dùng nó để đóng hòm những đồ máy hay những dụng-cụ chính-sắc (de précision) cho đỡ hư-hỏng. Những mảnh gỗ ban-sa, lót ở các kiện hàng làm cho hàng khỏi va mạnh vào thành kiện.

Ở ngoài bờ biển, có những phao nhẹ đỡ đường giây phòng-thủ bãi biển, đều làm bằng gỗ ban-sa cũng thế như là phao cứu nạn vậy.

Hiện nay người ta có thể mua hay đổi chắc lấy gỗ hay cây ban-sa thẳng ngay với người da đen.

Đồn-diện ở về phía bắc Equateur xa cửa bè Guayaquil chừng 100

cây sồi, là trung tâm sản-xuất và xuất-cảng đều đều thứ gỗ quý giá ấy : những cây ban-sa đồn xong, ghép thành mảng, thả xuống sông Guayas chở đến các xưởng cưa, sẽ thành ván, thành súc để xuất-cảng.

Những cây gỗ ban-sa cũng như hầu hết các thứ gỗ mềm xứ nhiệt-đới, nếu đồn xong chông đống đẫy, thì chẳng bao lâu sẽ có những sinh-vật nhỏ, sinh sôi nảy nở ra, làm cho gỗ hư-hỏng đi.

Để tránh sự tai hại trên, một người Pháp, nhà sản-xuất và xuất-cảng gỗ ban-sa to nhất, đã dựng những lò máy xấy gỗ, xấy thật khô những tấm ván, những súc gỗ ở xưởng cưa ra, làm chết vi-trùng trong gỗ, khiến thành những phiến gỗ tinh khiết dùng làm gì cũng được, không ngại hư-hỏng nữa.

Những vỏ bào, mặt cưa ban-sa đều thu nhặt cẩn thận vào một nơi, đem đóng bì, bán cho những xưởng làm chất nổ, dùng để chế cốt-min : có lẽ diêm này là một công-dụng dị-thường nhất của gỗ ban-sa.

Biết đâu gỗ ban-sa chả còn nhiều công-dụng dị-thường hơn nữa, mà các nhà bác-học chưa muốn công bố ! Ta hãy chờ xem !

## MỘT VỊ DANH-NHO VIỆT-NAM :

### Trần - bích - San

TRƯỜNG-CUNG

Ông TRẦN-BÍCH-SAN hiệu MAI-NHAM, người làng Vy-Xuyến, huyện Mỹ-Lộc, tỉnh Nam-dịnh. Cụ thân sinh ra ông là Trần-Đoàn-Đạt, đỗ Phó-Bảng.

Khoa Tân-Dậu, triều Tự-Đức thứ 14 (1861), ông thi đỗ Tú-Tài, đến khoa Giáp-Tý (1865), ông đỗ Giải-Nguyên, rồi năm sau, khoa Ất-Sửu (1866), ông đỗ luôn Hội-Nguyên và Đình-Nguyên, tức là liên trúng Tam-Nguyên.

Lúc ấy ông 26 tuổi, vào triều Tự-Đức thứ 18.

Trong bài thi Đình, phân kinh văn, đại-lược ông kể những mối tệ quan tham lại những, chính thể hư bại lúc bấy giờ. Ông đề nghị nên trừng thành quan lại, chọn lựa những người có học có hạnh thiết thực, bổ dụng

làm quan, không nên chỉ căn cứ ở khoa bảng, một phương pháp chọn lựa nhân tài quá ư đơn-giản. Hơn nữa, lối học khoa cử từ chương chỉ chú trọng ở hư văn, chứ không có lối học thiết thực để tế-thế an-bang. Nhân tài muốn được chân xác, nên chọn lựa theo cách đề cử từ làng lên huyện, lên tỉnh, điều tra kỹ lưỡng rồi sẽ bổ dụng, không nên phân-biệt là học trò hay khoa mục, v.v... Ông dùng một lối văn thống-thiết và trung-trực.

Vua Tự-Đức rất mến trọng, tư danh là Trần-hy-Tăng, có ý mong cho ông được như ông Vương-Tăng triều nhà Tống bên Trung-Quốc cũng đỗ Tam Nguyên mà là một nhà chính trị có tài.

Khi ông nhận chức Tri-Phủ ở Điện-Bàn có sớ tâu xin cải cách lục bộ. Đại-khái ông nói công việc của lục bộ ngày nay thì sức một người đảm nhiệm cũng hết. Ông có cả một chương-trình kiến thiết lại triều-chính.

Tiếp rằng vì lâu ngày nên những áng văn sớ đó mai một đi mất (Ông Nghè Trịnh-Hữu-Thăng, khi làm ở Quốc-Sử Quán, có được đọc cả hai bài sớ, bài này và bài đề nghị cho thanh niên du-học).

Đình-thần thấy ý-kiến muốn cải tổ lục bộ quá ư táo-bạo ; hơn nữa, ý tưởng đó lại chỉ do một viên tri-phủ, địa-vị quá thấp nhỏ đề ra, nên họ lấy làm bất bình và cho ông là tự-kiêu, được đổ cáo nên cây giới mà nói ra thể. Một số các quan đương triều đâm ra thù ghét và rắp tâm mưu hại ông, thậm chí đến có ý định sai người đi hành thích ông nữa.

Khi ông ở Nội-các, Vua thường đem việc cơ-mật hỏi ông, ông trả lời rất ngay thẳng, không úy-kỵ điều gì. Vua khen là người trung-trực.

Năm Tự-đức thứ 23, ông phụng chỉ sang Trung-Hoa (Như đồng-công-phái) để xem xét tình hình các nước ngoài.

Trở về, ông dâng sớ tường thuật tình-thế các nước và đề-nghị cho thanh-niên xuất dương du học, mở quan khai cảng thông-thương và bang giao với các nước để tránh họa ngoại xâm. Tiếp thay lúc ấy, ông phải về quê cư-tang cụ thân-sinh, nên sớ dâng lên, vua giao cho đình-thần xét nghị. Một số đình-thần vốn đã có lòng không ưa ông, nay thấy lá sớ ấy, xúm vào công-kích, cho là vô lý và vu-koát, hặc ông vào tội khi quân. May nhờ vua Tự-Đức có bụng liên tài, nên bỏ qua việc ấy không nói tới.

Ông được tin là sớ bị đình-thần bác bỏ, phân-uất như diều.



Khi đặt sở Thương-chính giao-dịch với người Pháp ở Hà-Thành, ông sung chức Tuần phủ Hà-nội giữ việc thương-vụ. Khi đi nhậm chức, vua tiễn ông một bài thơ, ngụ ý ký chú rất ân-cần.

Năm Tự-Đức thứ 30, ông sung Như tây chánh sứ, nhưng, tới kinh, được mấy ngày, ông không bệ-h mà mất, hưởng thọ 38 tuổi, có để lại bài thơ tuyệt bút như sau :

Tự chùy tài sớ, si vị cường,  
Tây sà kim hựu phiếm trùng dương.  
Cực tri sơn hải ân tình trọng,  
Na quân đông tây đạo lộ trường.  
Vạn lý thiết thành thông dị vực,  
Thập niên Nguu chủ ức luân cương,  
Hoàng Hoa tương mạnh, tri hà bờ,  
Lại hữu gia du xuất miếu đường.

Dịch đại ý như đây :

Tôi tự xét mình tuổi còn ít, tài còn non, nay lại phụng sứ xuất dương. Văn biễn ân tình nặng như núi cao bề cỡ, nào dám quản đường xá xa xôi. Muốn dặm dẫu tới nước ngoài, mà mười năm cần nhớ đất cũ là lục tỉnh Nam - Kỳ. Đi sứ chuyến này chưa ắt đã bờ ích gì, mong nhờ ở triều đình vốn sẵn có mưu sâu chước lạ.

Ông mất, người đương thời thương tiếc vô cùng, ta hãy xem văn viếng ông thì đủ biết ông là người thế nào.

Thơ viếng của Ông Hoàng-Giáp Phạm-Văn-Nghị :

Tài ngộ ư kim hữu ký nhân,  
Điều canh trực nghị Tống danh thân.  
Nhất tâm đoán thiết duy ưu quốc,  
Vạn lý phù sà khởi ái thân.  
Sinh dã hữu nhai tùy tạo hóa,  
Tử nan minh mục trọng quân thân.  
Hoàn danh hoàn cực ninh tu thuyết,  
Trắng ngã sơn hà khí vị dân.

Lược dịch như sau :

Xưa nay, đã mấy ai đã có tài lại gặp duyên tri ngộ như ông ? Có thể ví ông với bậc danh thần nhà Tống, một lòng vì nước bền như sắt đá, vâng mệnh đi sứ, vượt bể ra khơi há dám tiếc thân. Người đời đã sống thì có chết là lẽ đương-nhiên, nhưng thân ôi ! chết nhắm mắt không yên, vì nặng tình quân-phụ. Thân thể như thế là tròn vẹn, không cần phải nói, chỉ đáng nói cái tinh thần bất tử làm cho rạng vẻ non sông.

Khi ông Kinh-Lược Đại Thần Tôn-Thất-Thuyết đi qua Vi-Xuyên, vào viếng đôi câu-dối :

Liên quân độc thủ cô thành, khảng-khái quốc trung-thần, gia hiếu-tử.

Sử ngã kinh qua thử địa, bồi-hồi giang bán dạ, nguyệt trung-thu.

Dịch đại lược :

Tôi qua đây gặp lúc trăng thu tròn bóng, mặt nước canh thâu, bồi hồi thương tiếc ông là người khảng-khái giữ một lòng thành, đời coi nước là tôi trung, đời với nhà là con hiếu.

Câu đối viếng của ông Giải-Nguyên Nguyễn-hữu-Lợi :

Bất tử giả danh, hà tất bách niên tranh tuế nguyệt ;

Du vãng hữu tế, thủy tri nhất mạnh khắp quan sơn !

Dịch đại ý :

Người mất mà danh còn, hà tất phải sống lâu trăm tuổi. Nếu ông đi thì được việc, nào ngờ vừa một phụng mệnh, đã từ già non sông !

Trong 12 năm làm quan, lúc nào ông cũng ưu tư việc nước, tính ông trực triết, hay nói thẳng, thường bị thăng giáng và phạt bổng luôn luôn. Ông được vua Tự-Đức tri ngộ về văn chương, thường hay xướng họa với ông, nhưng không biết dùng ông về mặt chính trị. Khi ông mất mới thương tiếc mà cho cử hành tang-lễ rất long trọng và có thơ viếng ông, ý tứ rất làm-lý.

Báo « Tiếng-dân » đã đăng bài thơ tuyệt bút của ông và thuật lại công việc lúc ấy. Đại khái nói « . . . . . Các giáo dục trong nước một lối, triều-dình dụng

nhân tài một lối. Khi những biến cố chưa xảy ra, những người ưu thời ái quốc tiên liệu thời thế, dâng những chương trình kiến-thiết quốc-gia, như ông Trần-Bích-San, ông Nguyễn-Trường-Tộ, v.v... Triều đình không thi hành, đến lúc rõ tại biển thì đẩy người ta vào chỗ chết, đó là trường hợp của tác giả bài thơ này. Bởi thế mới đến nỗi có họa vong quốc».

Ông thường làm thơ chữ Hán, khi công-cán sang Trung-Hoa, có xướng họa với quan Tâu và sứ thần Lưu-Câu, Triệu-Tiên, được họ ca tụng.

Thơ được truyền tụng là bài « Tam quá Hải-Vân quan » trong tập Mai Nham thi thảo của ông, tập ấy nay hãy còn.

Bài thơ ấy như sau :

Tam niên tam thưởng Hải-Vân đài,

Nhất điều thần kính độc vắng hồi,

Thảo thụ bán không, đề nhật nguyệt,

Kiên khôn trích nhân, tiêu trần ai.

Văn phi sơn thủy, vô kỳ khí,

Nhân bất phong sương, vị lão tài.

Huru đạo tào quan chính lộ hiềm,

Mã đầu hoa tận đới yên khai.

Lược dịch đại ý :

Ba năm ba lần qua Hải-Vân-Quan, thần nhệ như chim đi về không mỏi. Cây cỏ mọc trên cao làm cho mặt giếng mặt gò hóa thấp. Thu hẹp kiến khôn vào khố mắt, trông gò đất hóa nhỏ con con. Nhà văn mà không lịch duyệt non sông thì văn không có kỳ khí, người mà chưa từng trải gió sương thì tài chưa lão luyện. Đừng tưởng qua đèo, lối đi hiềm trở. Khởi hoa trước ngựa hơn hờ đón người.

Xem thế thì biết ngoài văn chương xuất sắc ra, ông suốt một đời cúc cung tận tụy vào việc nước ; lúc nào cũng chỉ khát khao muốn cho nước thịnh dân cường, đua đòi kịp các cường quốc. Tự bấy đến nay, ngót một trăm năm, giá những chương trình kiến quốc và cải tổ xã hội của ông được áp-dụng thì người Việt ta ngày nay cũng chẳng thua gì người Nhật mà có phần lại còn tiến bộ hơn.

## Nói chuyện rươi

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

« ... Đã đến tháng chín tháng mười,

« Em mưa vô quạt măng tươi làm gì ?

« Đề nấu con tỳ tỳ ty,

« Người đi dưới đất, bóng đi lên trên trời. ... »

Ai đã qua nơi đồng ruộng miền đồng bằng Bắc-Việt, thường được nghe thấy câu hát ấy ở dưới ruộng lúa mùa của mấy thôn nữ đưa lên, hình như nhắc nhở cho khách qua đường biết là hè qua thu đã lại.

Mà đúng thực, với tiết Thu Đông, trời bỗng vẩn mây rồi vài hột mưa lác đác rơi xuống, đồng thời thấy xuất hiện những quả quạt vô chín đỏ, những người không được khoe lãm bỗng cảm thấy trong mình khó chịu thì nghĩ ngay đến con rươi. Con rươi là một món ăn đặc biệt của Bắc-Việt, nhiều người được ăn, nhưng ít ai biết rõ đời sống đầy thi-vị và tính chất của nó ra sao. Lắm người không dám ăn con rươi tuy quê quán ở Bắc-Việt, nhưng số người thích ăn vẫn chiếm đa số và số rươi tiêu thụ hàng năm không phải là ít. Chẳng có thể mà cứ đến mùa rươi, các toa tàu hỏa từ Hải-Dương lên Hà-Nội, các quán chợ lân cận nơi sản xuất rươi đi chật ních những gánh rươi và trước kia, thành phố « Nghìn năm văn vật đất Thăng Long » có 36 phố phường, mà cũng có một phố hàng rươi (Rue des Vers Blancs) chuyên bán rươi. Đến thời tiết rươi, trong mình khó chịu, nếu ăn rươi sẽ khỏe. Ăn không đủ còn phải làm mằm để dành đến Tết Nguyên-Đán mà thường thức cùng với thịt mỡ, dưa hành, câu dổi đỏ, bánh trưng xanh.

Vậy con rươi là gì ?

Mời các bạn nghe mấy câu đố sau đây, khắp trong các miền đồng ruộng Bắc-Việt, trẻ con, người nhớn, đến mùa rươi thường nhắc tới :

— Rau âm phủ nấu với mù nằng tiên ;

Ngựa cửa quyền (con cua) nấu với ả nằng treo (quả khế).

Đây là hai mồi đã vị, rươi nấu với măng tre, và canh khế nấu với cua đồng.

Lại đến hai câu đố nữa :

« *Lầy ba lầy bảy như quân Cao-Biên rậy non* »

và :

« *Mình thì bé tý tý ty,*

« *Người đi dưới đất, bóng đi trên trời ?* »

Là con gì ? Ấy là con rươi đấy.

Rươi là một loài trùng, mình có đốt, nom giống như con rết, ngoi ở dưới ruộng nước gần miền duyên hải, xuất hiện về mùa thu đông lúc mà trời thay đổi thời tiết, trên trời thấy vân mây rồi lác đác mấy hạt mưa. Thế cho nên người xưa đã ví mây ấy với bóng rươi.

Rươi mang tên khoa học là *Tylorynchus sinensis*, người Pháp thường gọi theo tên Nhật Bản là Palolo. Rươi mình dẹt như con rết, màu nâu nâu, có hai hồng diềm xanh màu lá cây, dài độ 6 đến 7 phân, ngang 5 đến 6 ly và mình có hơn 50 đốt. Những đốt đầu tuy ngắn hơn đốt ở đuôi, nhưng mỗi đốt có hai chân. Chân có lông mềm.



Con rươi thuộc về loại hải trùng mà nhà Bác Học Grube đã tìm thấy ở bờ vùng Thượng-Hải từ năm 1867, trong cuốn « *Reise du Ostereischische Fregate Novara* » đã có nói.

Nhà thông thái De Quatrefages năm 1863, rồi đến bác sỹ Tzuka Akira người Nhật cũng đã nói đến — Năm 1929, nhà phụ tôi, cụ Nguyễn-Công-Tiểu, đã có dịp trình tại Hội-Nghị Khảo-Cứu Khoa-Học Đông-Dương một thiên khắc-cứu về con rươi của Việt-Nam thường ăn.

Tại Bắc-Việt và Trung-Việt, con rươi hay ở các vùng duyên hải, ở dưới sóng mà nước hơi mặn, hoặc ở trong các ruộng gần bờ sông bờ ngòi. Tỉnh

Thái-Bình, Nam-dịnh và nhất là Hải-dương có nhiều rươi. Rươi ở trong những lỗ nhỏ dưới đất, sâu chừng 30 hay 40 phân.

Một năm, rươi xuất hiện 2 lần, lần đầu từ tháng 4, tháng 5 âm lịch gọi là Rươi Chiêm, lần thứ hai về tháng 9 và tháng 10 âm lịch, gọi là Rươi Mùa. Rươi Chiêm thường có rất ít và có khi không có, còn Rươi Mùa thì nhiều hơn, ăn ngon hơn Rươi Chiêm.

Dân chúng Việt-Nam, để nhớ những kỳ có rươi, đã có câu tục ngữ về mùa rươi:

« *Tháng chín đời rươi,*

« *Tháng mười mồng năm* »

Câu ấy có nghĩa là vào ngày 20 tháng 9 và mồng 5 tháng 10 âm lịch là những ngày có rươi, hay là rươi xuất-hiện. Tuần trăng có ảnh hưởng mật thiết tới sự xuất hiện của rươi. Ai cũng nghiệm thấy trăng có một ảnh hưởng rất lạ và rất mâu thuẫn đối với loài rươi, nói rộng ra là thời tiết mà âm lịch của Á-Đông đã lập thành có phần rất đúng nhịp với sự sinh sống của ta và sinh vật ở quanh ta.

Về cuối tuần trăng (20 tháng 9, hạ huyền) và đầu tuần trăng (mồng 5 tháng 10, thượng huyền) về đêm, khi nước thủy triều lên thì hàng ức hàng triệu rươi ngoi rồm ở trên mặt nước các sông, ngòi và trong ruộng. Nếu trời vân mây, tiết hơi lạnh, lại có vài hạt mưa thì số rươi sẽ hằng hà sa số; trái lại, trời nắng sẽ làm giảm số rươi xuất hiện.

Sự xuất-hiện của loài rươi là cả một quãng đời đầy thi vị mà ta nên biết qua. Khi mà thời tiết thuận tiện, rươi cái và rươi đực ở các lỗ sâu dưới đất sẽ ngoi lên mặt nước. Lúc ấy rươi không còn là « vị thành niên » — khoa học gọi là thể thiếu thực mà trở nên trưởng thành. Khoa-học gọi là thể « hoàn thực ». Rươi đứt mình ra làm đôi, một đoạn để lại dưới đất, đoạn trên thoát ra ngoài. Con cái thì bụng mọng những trứng, con đực thì đầy nghị lực, cùng nhau ngoi lượn với nhau, tựa như nó đùa hầu như vì tình yêu mà khiêu vũ. Cuộc khiêu vũ ấy kéo dài liên miên nhạt, dạ, trong thời kỳ 4, 5 hôm; được cùng rươi đực mặt nhìn mặt, tay cầm tay, rươi cái bỗng nhiên nứt hai bên cạnh sườn, nhả ra biết bao nhũn trứng, gọi là vitellus.

Nghe theo tiếng gọi của Hóa công, rươi đực lượn đến gần, tiết ra một đám mây mù bao bọc lấy trứng. Trứng đủ âm dương, lắng xuống đáy nước, lột xuống



khe đất rồi sau này sẽ nở ra rươi con. Xong nhiệm vụ thiêng liêng, rươi dục và rươi cái mùa « khúc nghê-thường » rồi ta thấy bao nhiêu con biến mất và sang năm mới thấy xuất hiện. Thì ra rươi nam, rươi nữ mà ta thấy lên hàng năm chỉ là rú nhau đi họp mặt và tính cuộc tình duyên đó thôi.

Lúc rươi ngoi lên mặt nước là lúc dễ bắt. Cho nên cứ đến tháng 9 và tháng 10 ta nghĩa là « kỳ rươi » thì những nhà chuyên nghiệp mang lưới gọi là « sấm » đi đánh rươi. Muốn bắt rươi, họ dùng những sấm làm bằng tơ tằm to nhỏ tùy khúc sông rộng hay hẹp. Lưới để đánh rươi hình như cái vợt bắt bướm, và rất chắc chắn để chịu đựng sức nước chảy ở các giòng sông; mắt lưới lại nhỏ để rươi khỏi chui ra ngoài. Khi lưới thả ở mặt nước thì nom giống như một cái hom hay cái phễu miệng rộng hướng về phía trên giòng nước, miệng nhỏ có kèm một cái túi vải dày, đáy có nút bằng một cái phao tròn, vừa giữ cho lưới nổi, vừa ngăn không cho rươi thoát ra ngoài. Rươi ngoi ở trên mặt nước sẽ bị giòng nước cuốn theo vào trong lưới. Khi thấy đáy lưới đầy rươi thì người đánh lưới bơi thuyền ra mở nút rơm rồi dốc rươi vào khoang thuyền. Trong những cánh đồng nước mặn có rươi người ta không cần dùng đến lưới to mà chỉ cần một miếng vải hình cái túi ở ngang các lỗ sẽ bờ ruộng, nơi mà nước thủy triều lên xuống thường cuốn theo bao nhiêu con rươi. Rươi rất thích ánh sáng cho nên muốn bắt được nhiều nông dân thấp hàng trăm đó được hoặc đốt hàng hà sa số đèn con, họ cắm khắp cánh đồng gần các lưới, nom rất ngoạn mục, khác nào những buổi dạ hội lập trên mặt nước.

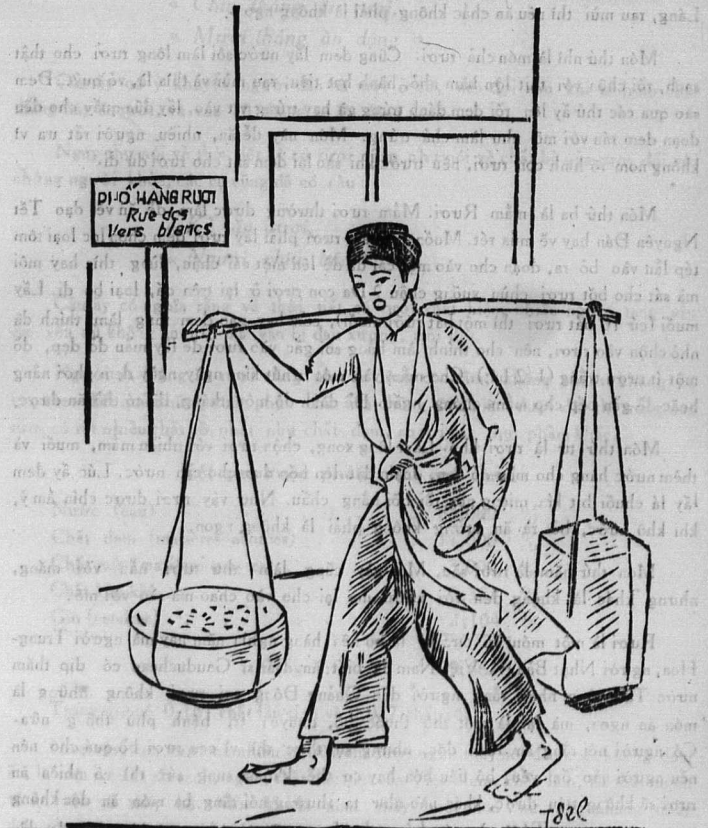
Sau khi đánh được thì phải đem rươi mà bán ngay, vì rươi dễ lâu sẽ ôi thối. Thường thường rươi bắt về đêm, đến sáng hôm sau được đem đến các chợ ở nhà quê hay đổ vào hàng trăm nghìn cái thúng gửi lên đô thị bán. Hà Nội xưa kia là nơi tiêu thụ rất nhiều rươi; chẳng có thể mà ngày nay hãy còn giữ dấu vết, ấy là « Phố Hàng Rươi » mà người Pháp gọi là « Rue des Vers Blancs » gần chợ Đông-Xuân, cạnh phố Tô-Lịch.

Ai ở Thủ-Đô lâu năm chắc hẳn còn nhớ đến cái phố đặc biệt ấy của đất Thăng Long cũng như 36 phố phường khác, « Phố Hàng Mật, Hàng Đường, Hàng Muối trắng tinh, . . »

Con rươi nom hình thù thì ghê tởm, nhưng nếu biết nấu nướng thì thực là những món ăn đặc biệt chỉ riêng đất Bắc mới có và mới có người thưởng thức.

Tôi xin kể năm mớa ăn thông thường làm bằng con rươi để bạn đọc đồng-lâm, chắc các bà nội trợ Bắc-Việt còn biết nhiều lối nấu hơn nữa.

Món thứ nhất là rươi nấu với măng tre tươi. Thoạt tiên chọn lấy rươi rồi lấy nước sôi dội vào rươi, cho sạch và loại hết rớt đi. Người ta gọi thế là làm « lông » con rươi. Đoạn đặt nước đun cho sôi; trong khi ấy đem rươi cho hành mỡ xào tái;



lại lấy thịt lợn ba chỉ, mắm, muối, và quýt băm nhỏ, măng tre tươi đã thái nhỏ và

luộc với nước lá trước để lọc chất đắng đi rồi — mấy thứ ấy đổ vào nồi nước sôi. Khi rươi chín đem thêm ớt và lá ớt thái nhỏ cho tăng giá vị lên. Sau khi nấu thật chín, mang múc ra bát, chờ nóng, rắc ít hạt tiêu, thêm mấy ngọn rau thơm như húng Láng, rau mùi thì nếu ăn chắc không phải là không ngon.

Món thứ nhì là món chả rươi. Cũng đem lấy nước sôi làm lỏng rươi cho thật sạch, rồi chộn với thịt lợn băm nhỏ, hành hạt tiêu, rau mùi và thìa là, vỏ quýt. Đem sào qua các thứ ấy lên rồi đem đánh trứng gà hay trứng vịt vào, lấy đũa quấy cho đều đoạn đem rán với mỡ như làm chả trứng. Món này dễ ăn, nhiều người rất ưa vì không nom rõ hình con rươi, nếu trước khi sào lại đem sớt cho rươi dừ đi.

Món thứ ba là mắm Rươi. Mắm rươi thường được làm để ăn về đạo Tết Nguyên Đán hay về mùa rét. Muốn có mắm rươi phải lấy rươi đem chọn lọc loại tôm tép lẫn vào bỏ ra, đoạn cho vào một cái dĩa để lên một cái chậu, dùng thìa hay moi mà sớt cho hết rươi chùn xuống chậu? Da con rươi ở lại trên dĩa, loại bỏ đi. Lấy muối (cứ 10 bát rươi thì một bát muối), cơm hay gạo đem rang làm thính đã nhỏ chộn vào rươi, nên cho thính làm bằng sôi gác vào rươi để lấy màu đỏ đẹp, đổ một ít rượu trắng (1/2 bát). Cho mắm vào một lọ nút kín, ngày ngày đem phơi nắng hoặc để gần bếp cho mắm chóng ngấu. Để dành độ một tháng, đã có thể ăn được.

Món thứ tư là rươi kho. Làm lỏng xong, chộn rươi với nhiều mắm, muối và thêm nước hàng cho màu đỏ đẹp, đoạn đặt lên bếp đun cho cạn nước. Lúc ấy đem lấy lá chuối bịt kín miệng nồi rồi bới bằng chấu. Như vậy rươi được chín âm ỷ, khi khô nước, bỏ ra ăn tưởng không phải là không ngon.

Món thứ năm là rươi sào. Món này cũng làm như rươi nấu với măng, nhưng khác là không đun với nước mà lại cho vào chảo mà sào với mỡ.

Rươi là một món ăn cực kỳ là bổ nên hàng nghìn năm nay mà người Trung-Hoa, người Nhật Bản và Việt-Nam đã biết ăn. Bác sĩ Gauducheu có dịp thăm nước Tàu công nhận rằng người dân Quảng Đông coi rươi không những là món ăn ngon, mà lại là một thứ thuốc bổ, chuyên trị bệnh phù thũng nữa. Có người nói rằng ăn rươi độc, nhưng sự thực thì vì con rươi bổ quá cho nên nếu người nào ốm yếu, bộ tiêu hóa hay cơ thể không sung sức thì cố nhiên ăn rươi sẽ không tiêu được, khác nào như ta thường nói rằng ba món ăn độc không kém gì rươi là « Thịt gà, cá chép, ba ba ». Còn nếu người khỏe, bộ dạ dày tốt thì cố nhiên là ăn rươi phải thấy ngon và bổ.

Chính vì đã có kinh nghiệm ấy cho nên các cụ tiền bối nói về cách ăn rươi, đã khuyên ta trong câu ca dao tục-ngữ này:

« Chín tháng ăn rươi,  
Mười tháng ăn động ».

Câu ấy có ý khuyên người dân bà mới ở cũ, nên đợi sau khi sinh nở chín tháng hãy ăn rươi, và sau 10 tháng sẽ ăn động.

Ngay như nói về thời tiết kỳ có rươi cũng như nói về chất bổ của rươi đối với những người khỏe, các cụ cũng đã có câu:

« Kẻ ăn rươi,  
Người chịu bão ».

Câu ấy có nghĩa rằng về thời tiết có rươi xuất hiện, nhiều người tạng vẫn ốm yếu dù không ăn rươi mà vẫn bị đau xương, mỏi thịt.

Người Á-Đông ăn rươi cũng như ăn động con tằm, không phải vì không có lý; theo kết quả những cuộc phân chất mà chúng tôi đã làm dưới đây thì trong con rươi có rất nhiều chất bổ, nhất như chất đạm, so với các thực phẩm khác.

#### Kết quả cuộc phân chất con rươi:

Nước (eau) . . . . .	84,000 %
Chất đạm (matières azotées) . . . . .	11,000 %
Chất mỡ (matières grasses) . . . . .	3,000 %
Chất kim khí . . . . .	0,351 %
Gio (cendres) . . . . .	1,104 %

Cộng : 99,661

Trong gio có 0,181 chất lân-tinh và 0,027 chất vôi.

Như vậy, con rươi mà nhiều người chỉ được nghe thấy nói đến hoặc không dám ăn, là một món ăn rất sạch, ngon, thật đặc biệt của Việt-Nam, khéo làm, ăn thấy ngon và ăn vào sẽ thấy bổ. Mỗi khi ta nom thấy một thôn nữ nhẹ nhàng quảy đôi quang, lên ton trên thềm hè Hà-nội, đầu đội nón lá, tay cầm cái bát con và nghe thấy tiếng tao lạnh lạnh trong không khí ẩm đạm của cuối mùa Thu đầu Đông ;

« Ai mua rươi . . . ra mua . . . »

thì ta sẽ nhớ ngay đến con rươi, một con hải trường ăn được mà tục ngữ Việt-Nam đã tả hình dung :

« Minh thì bé tí, tí, tí, »

« Người đi dưới đất, bóng đi trên trời ! »



Khoa học phiêu lưu tiểu-thuyết

## KHO VÀNG BÍ-MẬT

### Ở' ĐẤT VIỆT-NAM

(NGUYỄN-CÔNG-HUÂN)

NHỮNG VÀNG LÀ VÀNG. . .

(Thay lời nói đầu)

Nước Việt-Nam đâu có phải là một nước nghèo, về thô-sản : rừng-rú, ruộng-nương, sông-ngòi, bèo cá đều nhiều sản phẩm, sinh sinh, hóa hóa trải bao thế kỷ, người ta khai thác kể ra chưa thấm vào đâu. Lại còn những nguồn lợi ở trong đất như vàng, bạc, quặng mỏ, than đá, vản vản... là những kho vô tận. Nói ngay đến vàng là thứ loại kim mà thiên hạ đã có tập quán coi như biểu hiệu của sự phú quý, giàu sang; từ

cổ chí kim vẫn có, và có rất nhiều ở trong đất nước Việt-Nam. Trên rừng, trên khe suối, bên giòng sông, bãi biển nếu chịu khó tìm tòi thì ta sẽ thấy những vàng là vàng. . . Mấy con số sau đây chứng tỏ sự nhận xét ấy : năm 1937, tại các tỉnh Lai-Châu, Lao-Kay, Cao-Bằng, Thái-Nguyên, Lạng-Sơn, Bắc-Kạn, Hoà-Bình, Sơn-La, Hà-Đông ở Bắc-Việt, số vàng cốm mà những người đãi được là 101 kilô 366. Tại Trung-Việt, ở Nghệ-An và Kontum, số vàng đãi được là 21 kilô. Còn như số vàng khai thác tại các mỏ bằng phương pháp và dụng cụ tình xảo thì Bắc-Việt sản xuất được 12 kilô và Trung-Việt được 173 kilô. Tổng cộng số vàng sản xuất hàng năm ở Việt-Nam là 336 kilô. Nước ta có hơn 4 nghìn năm lịch sử, thì số vàng nếu lấy được chắc phải nhiều lắm. Số vàng sản xuất ra, một phần còn lưu lại trong dân chúng, một phần xuất cảng ra ngoại quốc, bằng cách này hay cách nọ : một phần nữa được người có của cất dấu vào những nơi kín đáo trong những trường hợp chiến tranh, hay bất buộc, hòng khi có điều-kiện thuận tiện sẽ lấy ra dùng. Có người gặp điều-kiện thuận tiện thì đã lấy lại các số vàng dấu dẫm; có người sau khi cất quá cẩn thận đã không thấy trở về hay chưa trở về được. Trong số người này, có lắm người là ngoại bang mà Tàu có lẽ là nhiều nhất, vì trong hai thời kỳ dài hơn nghìn năm, nước Việt-Nam bị nội thuộc Trung-Hoa, bao nhiêu quan lại Trung-Hoa đã vor vét vàng bạc châu báu trong dân gian, rồi lúc về không mang được, đành phải chôn cất vào những nơi kín đáo để sau này phái con cháu sang, hay chính mình thân sang lấy. Những nơi có vàng ấy, ta có thể gọi là kho vàng bí-mật và người dân Việt-Nam quen gọi là chỗ « Tàu đề của » ... Một đồng đất, một ngôi chùa cò, một cái mệ-chí xây dựng kiên cố mà vô chủ, đối với ta rất có thể là nơi « Tàu đề của »... Ngày nay, nạn binh đao xảy ra trên đất nước Việt-Nam, có một số người giàu cũng đem vàng bạc chôn cất vào những chỗ bí-mật, ở thành-thị cũng như ở thôn quê, không biết đã lấy ra chưa, nhưng làm gì chẳng có nơi thành ra vô chủ ?



Cách thức đề của của người Tàu và cả ta nữa là những kỳ-công của chủ-nhân đã đề bao nhiêu tâm-thần, mưu-trí, công-trình và có khi cả khoa-học nữa. Biết bao chuyện hoang đường, biết bao chuyện lý thú, kỳ quặc về những kho vàng bí-mật, về những nơi Tàu đề của.

Muốn cho những câu chuyện lấy của trên đất Việt-Nam có mạch lạc và đề giảng giải một phần nào căn-nguyên các chuyện ấy, ngõ hầu giải trí và góp phần bổ ích cho các bạn thường lưu-tâm đến những kho vàng bí-mật khi xưa hoặc làm thời, nên chúng tôi xin cống hiến bạn đọc một thiên tiểu-thuyết phiêu-lưu, khoa-học dưới đây có tính cách Việt-Nam ở nhiều điểm; tuy nhiên sự trùng danh về địa-lý cũng như về nhân vật trong chuyện chỉ là một sự hoàn toàn ngẫu nhiên...

Viết tại Hà-nội mồng 5 tháng 10 năm Mậu Thân

Duy-Việt : NGUYỄN-CÔNG-HUÂN



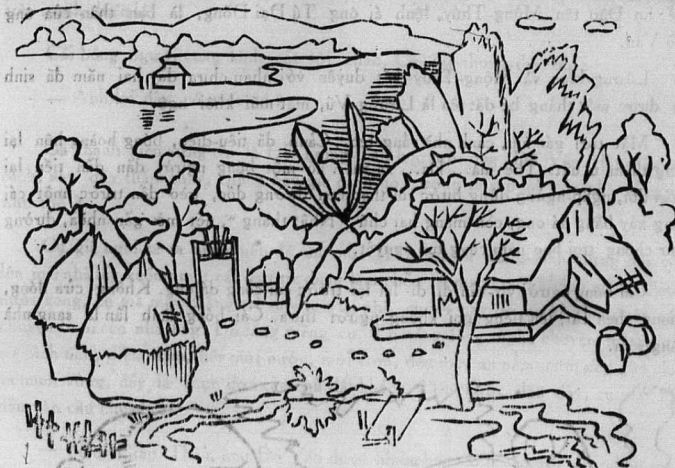
## CHƯƠNG I

Ông đồ rút ruột quyền sinh,

Đề cho cả một gia-đình nát tan.

**S**EN vừa tàn đem theo những ngày nắng hè oi-ả. Cúc đã khai hoa với tiết thu heo hắt và sắc trời ảm-đạm. Mưa ngâu sùi-sụt reo-rắc hạt mưa rơi lất phất như sợi tơ mảnh đan dệt tấm lụa thời gian. Đàn nhạn đen ở phương xa tới đang bay lướt trên khoảng trời nền xanh bạc như những ngọn bút vẽ bức tranh không gian, treo rời cuốn. Đám mây trắng như bông nồn, vùn vụt ruid theo đàn cờ bạch bóng in rành rành dưới đáy nước trong veo...

Chiều thu u-uất. Bóng tà dương le-lói sau chòm cây vàng úa. Bên sườn đồi, xo xác một vài nhà tranh vách nát, không một bóng người, đàn quạ già tung-hoành trên cây cỏ-thụ. Cỏ tranh cao ngất mọc khắp mọi nơi, tràn lấn cả đường đi lối lại. Mấy



khóm trúc-đào hình như không biết cả nhà đi vắng, hãy còn giữ mấy đóa hoa tàn, khoe màu nhũ rữa với trận gió thu.

Nhà ai trong cảnh tiêu-diêu ?

Đây là nhà ông Trương-Văn, thường gọi là ông Đồ Văn, vì ông dạy nhiều học trò. Ông đã nổi tiếng ở vùng Bạch-Dương là một nhà nho uyên-bác, mấy khoá hương thi được vào phúc hạch mà phải ra không, chỉ vì văn ông lỗi lạc, những bài ông làm bao giờ cũng ngụ nhủ: g ân-ý hiên ngang có khi ngạo mạn. Ông không đỗ, nhưng học trò ông nhiều người thám bảng. Ông cũng nổi tiếng vì một thời oanh-liệt đã đứng đầu bọn văn thân chống lại nền hành-chính lúc bấy giờ.

Bà Đồ Văn, người họ Ngạc, dòng-dối tâm-thường, buôn bán ở chợ Yên-Bình.

Bà sinh hạ được có một người con trai tên là Lương-Học, người ta thường tặng cho cậu cái biệt hiệu « Khóa Học » hay là « Khóa Hóc », vì cậu học hành

có phần dốt, chưa đỗ đạt gì. Tuy học kém nhưng cậu khảng-khái như ông Đồ Văn, lúc nào cũng phàn đối chính-thể bấy giờ, thật là cha nào con nấy.

Khóa Học lấy vợ từ năm mười bảy tuổi; chàng kết hôn với cô con gái đồng tuế, họ Đào tên Mộng-Thúy, lệnh ái ông Tú Đại Đồng, là bạn thân của ông Đồ Văn.

Lương-Học và Mộng-Thúy kết duyên với nhau chưa đầy hai năm đã sinh hạ được một thằng bé đặt tên là Lương-Vũ, mặt mũi khôi-ngộ.

Mặt trời gác núi, cảnh nhà vắng teo. Cảnh đã tiêu-diệu, bóng hoàng hôn lại càng thêm ảm đạm. Thế mà... kia... xa... có một bóng người dần dần tiến lại chân đồi, ngập-ngừng dừng bước rồi theo con đường dốc, trèo đến trước một cái công xây bằng đá ong, còn mang hai chữ « Nhật thăng », nét mờ gần nhòa, dường như chống trọi bao năm cùng tuế nguyệt.

Cái bóng người lơ-vờ đi đi lại lại trước cái công đá ong. Không cửa đóng, không then cài, lên tiếng gọi không người thưa. Cái bóng đành lẩn la sang nhà hàng xóm.



Trời xám xám tối. Tiếng chó sủa ồ ào. Lâu lâu chẳng thấy ai ra, chỉ nghe có người đặng-hăng ở trong túp lều tranh lụp sụp. Cái bóng người mạo-hiêm cứ bước vào tận nơi, nhòm vào trong lều, thấy có một ông cụ, đầu bạc như tơ, ngồi trên manh chiếu lá.

Cái bóng người cung kính cất lời chào. Cụ già thông-thả hỏi:

— Anh lại đây có việc gì?

Cả thanh niên xưng tên là Đỗ-Trọng-Tài, học trò ông Đồ Văn, lâu năm xa cách, nay đến thăm thầy, chẳng hay gia cảnh họ Lương ra sao mà cửa nhà vắng vẻ như thế?

Cụ già ngồi xê ra bên chiếu để chỗ mời Tài ngồi, rồi dùng-dinh đứng dậy với lên mái nhà lấy xuống một cái ống tre dùng làm chén rót nước mời khách uống. Uống nước xong, cụ già mời chàng trẻ tuổi lưu lại nhà cụ tối nay để cụ kê đầu đuôi câu chuyện bi-ai của nhà ông Đồ lảng giềng cụ. Tài nóng lòng nghe chuyện mà cụ già cứ bình tĩnh, điếm đạm, hết mời nước, mời cơm, đến mời ăn năm cơm nếp gạo cầm và muối vừng, đây là thực đơn của chủ đãi khách. Cơm nước đâu đấy, cụ già bắt đầu vào câu chuyện:

— Năm Giáp Thân, ông Đồ Văn được nhiều học trò ở các nơi đến nhập môn đông lắm, riêng số thi Hương có tới năm sáu chục. Nhà trường ngày nào cũng ra vào đông như chợ; ngoài số học trò còn có nhiều ông khoa-mục trong Hội Tư-Vấn hàng tinh cũng hay tụ-tập. Trước còn bình văn, tập làm thơ, làm phú, giảng văn sách, kinh nghĩa, sau bàn đến chính-trị. Các ông nhà nho tán rộng, đoán già những câu sấm ngữ, như câu, « Phá điền thiên tử xuất ». Các ông ấy, theo lối « chiết tự » rằng: « Phá điền » là chữ giáp và chữ thân, vì chữ giáp có đuôi nhô ra ngoài chữ điền, và chữ thân có đầu và đuôi thò ra ngoài chữ điền, vậy theo lời phỏng đoán của các ông ấy thì năm « Giáp thân » phải là năm phá điền, mà năm « Phá điền » phải là năm « Thiên tử xuất » (vua ra đời). Đoán thế, tin tưởng thế, rồi các ông lập ra đảng « Văn thân » để mong đón vua ra...

Âm mưu bại lộ, ông Đồ Văn bị bắt. Ông ấy đã thú nhận mọi hành-vi ám muội rồi lấy móng tay nhọn như thép bút đồng, tự bấu da bụng, moi ruột ra cho mọi người xem thế nào là sỹ khí, Ông Đồ về chín tuổi mà năm « Phá điền » không thấy có « Thiên tử xuất »...

Lương-Học, con trai ông Đồ, có dính líu vào việc âm-mưu đảo-chính, đã cao chạy xa bay trước khi vướng lưới pháp luật. Người ta bảo anh trốn sang Tàu để rộng cánh bốn ba hải ngoại.

Đào-Mộng-Thúy, vợ Lương-Học thì . . .

— Thì sao hở cụ ? Đồ-Trọng-Tài hỏi.

— Thì phải bỏ nhà, bỏ con, ra đi . . .

— Thưa cụ đi đâu ? Đi với chồng à ?

— Không, đi ở chùa.

Tài nghe tin như sét đánh ngang trời.

Cụ già tiếp :

— Sau con gia biến, bà Đồ Văn lâm vào cảnh sa sút, hình như mắc bệnh thần kinh, ngày nào cũng thấy nhiec lác om-sòm. Khi thì mắng nằng dàu lười biếng, không chịu đi ở vú sữa cho con một nhà phú hộ. Lúc thì chửi nằng dàu về tội lãng-ơ, trên bệc trong dàu vớ kể nợ người kia, và khăng khăng nhất định buộc cho nàng Đào-Mộng-Thúy đã có tình với một người bạn của chồng là người họ Đồ . . . Bà ta lấy cớ rằng trong bọn gia nhân chúng thường nói vụng với nhau về chuyện đó và bà quả-quyết nghe thấy câu vè : « Anh Đồ đổ cô Đào, cô Đào chào anh Đồ ». Thế là đủ chứng cứ lắm rồi.

Nghe đến đấy, Đồ-Trọng-Tài giật mình và cảm-động ra mặt . . .

Cụ già lại tiếp :

— Bà Đồ một mực không nhận thằng Vú là con Học — bắt cho về nuôi ở quê họ ngoại, ở Yên-Bình ; còn mẹ nó thì đuổi đi khỏi nhà chồng.

Nàng Mộng-Thúy, vốn là con nhà thi lễ, dù gặp cơn gia biến, nhưng cũng vẫn bền lòng thắt lưng buộc bụng, sớm hôm tần-tảo, vá mướn, khâu thuê, lần hồi độ nhật, nuôi mẹ. nuôi con.

Dù phải mẹ chồng cay-nghiệt, nhưng cũng không đối cái. Bất đưa con về quê, nằng bèn theo về với con. Bà Đồ không cho mẹ gặp con và xử tàn nhẫn để đuổi đi cho được mới thôi. Sau cùng, nằng phải búi-ngùi ra đi vậ . . .

— Thưa cụ, cụ có biết bây giờ nằng ấy ở đâu không ?

Người ta bảo ở chùa Khe-Đông gần biên thù. Chàng họ Đồ khóc nức khóc nở. Cụ già tuy nguồn lệ cạn khô, cũng rơm rớm nước mắt chảy quanh. Cụ già ngả lưng xuống chiếu. Trọng Tài ngồi xôm, hai tay bưng mặt, gục đầu xuống gối.

Dưới ánh sáng mập-mờ của ngọn đèn dầu le-lói, chàng thư sinh hồi tưởng lại cái cảnh xưa, ở trường « Nhật Thăng » tại chốn Bạch-Dương,



Thắng ngày thầy dóng dĩa, trò ăn-cên, cùng nhau tận-tụy nấu sủ sôi kinh đề đào-tạo ra nhân tài cho đất nước. Bạn Lương-Học đã cùng ta sẻ cơm nhường áo, đã cứu ta những lúc nguy-nan, chẳng ngại gì hy-sinh tính mệnh. Chị Mộng-Thúy con nhà thi lễ, đạo tam tông tứ đức đảm sai. coi bạn chồng như bạn mình tấm lòng vàng hiếm có.

Ôi tang thương ! ôi thống khổ ! Đau đớn cho ai ? Chua xót cho ai ? ?

Kẻ khuất người còn, kẻ đi người ở, ngư trầm, nhạ đoạn, biết đâu mà tìm . . .

Đêm thu lạnh, gió thổi ào ào, tình kia nghĩa nợ bởi bởi làm cho lũ khách năm canh trăn-trọc, người bỗng hóa già.

Trời đã sáng. Trọng Tài rón-rét bước ra cửa thì cụ già nhòm giầy, giữ khách ở lại ăn cơm. Khách cung-kính chia tay bái tạ chủ và xin cho đi. Chủ cố lưu tại. Khách cứ đi . . .



Bước đi một bước một dừng, trong lòng không khỏi bồi-hồi khi qua cái cồng hoang-tàn, có hai chữ « Nhật Thăng ».

Đi, đi mãi. Nay đây đã đến bến đò An-Lâu. Trọng Tài hỏi thăm có lái đò đường về Yên-Bình. Trong thuyền có một bà già vội cất lời và nói cho biết rằng bà cũng đi về đây.

Tài mừng quá, muốn nhờ bà dẫn lối. Bà nhận lời ngay. Bà hỏi Tài rằng về nhà ai ?

— Về nhà bà Đỗ Văn họ Mạc.

— Bà Đỗ-Văn có người con cháu tên Mộng-Thúy và thằng cháu tên là Vũ, có phải không ?

— Phải.

— Bà ấy đuổi con cháu đi, bắt cháu về nuôi, nhưng chẳng may bà Đỗ chết mất rồi...

Tài biến sắc mặt, liền hỏi :

— Thế còn thằng Vũ ?

— Thằng Vũ, còn, nhưng có người ở phố Cát xin về nuôi.

Tài thở dài. Có lái đò nói thêm : Mẹ nó suýt chết ở bến đò này năm xưa, may có thầy tôi nhẩy xuống sông vớt được lên, không thì nước lũ đã cuốn đi rồi. Tài vội hỏi :

— Thế có có biết bây giờ có ấy ở đâu không ?

— Người thì bảo ở chùa Khe-Đông, người thì bảo đi buôn bán ở Mường-lô.

Đò cập bến. Tài theo bà già đi về phía Yên-Bình. Đường gập ghềnh, hai người bước thấp bước cao, đi mất nửa ngày mới đến.

Sắp bước chân vào thung lũng Yên-Bình, Tài văng-vẳng nghe thấy từ trên đầu non đưa lại những tiếng chim kêu như « rừng thiên nước độc » hay là

« ba trâu sáu cọc ». Những tiếng kia đối với người mạo hiểm phiêu-lưu phải chẳng là tiếng làm cho nản lòng hay là làm cho kêu gọi cái tinh hiệu kỳ.

Tài vào trọ nhà bà già dẫn lối. Sáng hôm sau, Tài nhờ bà già đưa đến phố Cát để tìm nhà Vũ.

Tới phố Cát, Tài gặp vợ chồng người nuôi Vũ, Tài nhận là chú xị đến thăm cháu.

Tài hỏi :

— Thưa ông bà, Vũ có nhà không ?

Ông nhìn bà, bà nói : Nó đi vắng.

— Cháu đi đâu ?

— Nó đi chăn trâu chưa về.

— Bé thế mà chăn trâu được à ?

Ông (tính hay lời thôi) nói :

— Chứ sao. Lên bầy lên tám tuổi rồi, còn bé bỏng gì, trời sinh lạ thật, người bé tý hơn mà dất nổi con trâu to tướng, nếu lấy sức đối địch với nhau thì con trâu nó chỉ húc một cái là người đi đời nhà ma, thật là « đấng bất cập mưu » vậy,

Bà nối lời :

— Thằng Vũ tuy con cháu ông Đỗ, nhưng nó cứng đầu cứng cổ lắm, tôi phải đánh luôn, thế mà ra đường gặp trẻ nào, nó cũng cà-khĩa đánh nhau.

Ông tiếp :

— Trách chi nó, tuy giòng-giới nhà nhỏ, nhưng cha mẹ bỏ sớm, không có người dạy bảo, lại ở vào nơi gần kẻ hung tợn, ở « bầu thì tròn, ở ống thì dài, gần mực thì đen, gần đèn thì rạng » có giống lúa tốt đem gieo vào chỗ đất xấu thì cố nhiên kết-quả không ra sao.

Tài nói :

— Thưa ông bà, nếu vậy thì xin ông bà cho tôi xin cháu về... .

— Gớm ! bác nói để nghe thế ! Công tôi nuôi từ khi tám bé chả ai bắt được nó cả... .

— Thưa bà, tôi có dám bắt-bớ gì đâu, tôi mong bà cho tôi chuộc, tôi sẽ hoàn lại khoản phí-tồn.

Ông hỏi:

— Bác bảo bác là chú nó, bác có gì làm bằng chứng không?

Tài còn đang phân vân thì bà nói hốt lên:

— Cứ ba nén., ba nén, thì tôi cho bác đem cái của nợ ấy về mà nuôi, tôi chẳng thiết.

Ngồi yên một lúc, Tài đứng dậy, ra chạn bát, cầm một cái đĩa, lấy ở trong lưng ra một nén bạc to bằng cái răng bừa để lên đĩa, đặt trước mặt bà chủ, cung kính nói:

— Thôi xin bà dơ cao đánh khế, tôi chỉ còn số tiền này, ông bà nhận cho.

Bà thấy bạc, hai mắt sáng ngời vội lấy đem khoe chõng, rồi cất ngay vào buồng, vội-vả chạy gần ra cổng.



Một hồi lâu, thấy ở công tiến vào một người cằn cằn dắt một con trâu trên lưng trâu có một thằng bé đen thui đen thui đầu bù tóc rối, áo rách như tờ đĩa, hình như còi chuông, xem kỹ là đồng khố. Đến sân, người đàn bà cho trâu vào chuồng, còn thằng bé, chính là thằng Vũ, đứng chờ.

Tài và ông chủ ra sân, đến gần Vũ.

Tài hỏi:

— Vũ đi chăn trâu về đây à?

— Ừ.

— Vũ có nhớ thầy, nhớ bu không?

— Không.

— Vũ về với chú nhá?

Vũ không trả lời.

Bà chủ: « Thằng Vũ, lấy quần mặc vào, tao cho về với chú mau ».

Thằng Vũ chạy thẳng vào chuồng trâu, trèo lên sàn nhà, đem xuống một nắm giẻ rách — mà người ta gọi là quần che qua loa cái bụng dưới nó.

Khi ở chuồng trâu ra, gặp con chó cún, Vũ đá nó một cái bắn xa đến ba thước, chó kêu ăng ăng. Ra đến sân, nó cầm gậy gậy rơm, lao vào mẹ con đàn gà đang túc-tức kiếm ăn. . .

Đường đường trước mặt mọi người, bà chủ giao trả thằng Vũ cho chú nó.

Tài cung kính chào ông bà chủ rồi dắt thằng Vũ ra đi.

Đã quen sống không cha mẹ, không thân thuộc, không cửa nhà, không quần áo, nhiều khi không ăn uống, thế thì có cần gì đòi chủ.

Vũ cứ đi theo người mà người ta bảo là chú nó. Đường xa lối cũ, hai người thui-thui chẳng nói chẳng rằng, lẻo đẻo lên đồi xuống dốc.

Kia đã đến bến Âu-Lâu, Tài hỏi thăm vào trọ nhà cô lái đò. Cô còn chờ khách. Ở nhà chỉ có bà mẹ đang nấu cơm và ông bố đang vá chài phơi lưới. Ông bà hiền lành, thấy chú cháu Tài nhớ độ đường, tỏ vẻ bán-khoan: ông bảo bà tra gạo thôi thêm cơm. bắt cá sống ở thùng nấu thêm thức ăn.

Trước khi dọn cơm, bà chủ mời lên nhà, thằng Vũ lên xuống bếp ăn vụng mắt cá món đậu phụ. Tài biết mắng cháu. Ông chủ cười nói rằng:

— Cái đó lỗi tại ta, để trẻ đói quá chưa cho ăn thì nó phải tự tìm lấy để nuôi thân thể, đó là tính tự nhiên trời sinh ra thế. . .

Ăn xong chưa kịp uống nước, thằng Vũ đã lăn ra ngủ, nằm phục ngay cạnh mâm cơm, ngày o o. Bà chủ cười và bảo trời phú tính cho nó dễ ăn dễ ngủ như thế, thật là đứa trẻ dễ nuôi; bà vuốt ve đầu tóc nó và đề ý đến

một cái vết bết hình hoa mai, sắc đỏ ở đằng sau tai bên tả. Bà chỉ cho ông xem, ông cho là quý tướng, đọc ngay câu : « Nhi hậu mai hoa, tài ba xuất chúng ». Xong ông ngồi tàn ngàn một lát. Ông quay lại phía bà nói :

— Bà còn nhớ không ! Tháng sáu năm ấy, có người thiếu phụ trăm mình ở khúc sông này, Nước sông to, chảy siết, may mà trời cho tôi cứu được nàng. Phải, không có trời thì tôi cũng chết. Tôi còn nhớ là khi thuyền tôi đang ở giữa sông, tôi trông thấy đầu người nhấp nhô ở gần bờ, tôi vội chở đến nơi, phải bỏ thuyền nhảy xuống nước mới vớt được. Nhưng chao ôi, cô ấy vớ lấy tay tôi, làm cho lúng túng không tài nào bơi vào bờ được, và lại gặp chỗ nước xoáy, mạnh, kiệt lực, tôi chắc cảm cái chết trong tay rồi. May thay, chính vì cái chỗ nước xoáy ấy mà chúng tôi thoát nạn. Thật là một sự lạ chưa từng có bao giờ. Thuyền tôi bỏ ở giữa sông, đáng lẽ theo dòng nước trôi xuôi đi, thì nó lại luân quần trôi vào chỗ nước xoáy, đến vừa tầm tay tôi vớ được góc cái chài để lòi thoi, nhân đấy tôi bám được mạn thuyền, đu vào bờ.

Cứu chữa mãi nàng tỉnh lại, kể rõ lý do làm cho nàng phải quyền sinh, chỉ vì mẹ chồng bắt mất đứa con gái tên là Lương-Vũ ; thằng bé ấy có cái đặc điểm ít ai có là vết bết đỏ, hình hoa mai ở sau tai bên tả. Hôm nay, thấy thằng bé này có đặc điểm ấy, làm tôi nhớ đến chuyện cũ. Nhưng chẳng hay thằng bé này tên là gì và con ai thế hử ông ?

Trọng-Tài đáp : Thật phải con Đào-Mộng-Thúy rồi !

Bà vuốt ve thằng bé ngủ mà nói :

— À, ra con Mộng-Thúy đây...

Tài nói : — Tôi muốn đem cháu trả cho mẹ nó, chẳng hay mẹ nó bây giờ ở đâu ?

Ông tiếp : Nàng ấy ở đây với chúng tôi hơn một tháng, bình phục rồi, xin đi lên Khe-Đông, thuộc châu Trấn-Yên để tìm bà cô tu chùa ấy.

Cô lái đò vừa ở bến trở về nhà, nghe chuyện cũng bàn góp : — Chị ấy nói với con rằng chị ấy lên Khe-Đông, nhưng không đi tu đâu, chỉ nương-tựa bóng Phật mà chờ ngày gặp chồng gặp con.

Suốt đêm hôm ấy, mọi người đều chuyện trò về gia cảnh nàng Mộng-Thúy.



Sáng hôm sau, cơn nước rồi, hai chú cháu Vũ, cảm ơn ông bà chài và cô lái rồi khăn gói đi đường. Ông bà chài cố giữ thằng Vũ lại, nhưng chú nó không nghe. Thấy nó chỉ có cái giẻ rách khoác quanh bụng, bà lại chạy vào ruộng tìm cái áo cánh cộc tay của cô lái khi còn nhỏ mà khoác lên lưng thằng Vũ. Tấm áo tuy đã vá chằng vá đụp, nhưng nó cũng đủ che cho thân hình thằng bé, và nó hợp với cái quần tởm của nó.

(Còn nữa)



## NÉT XUÂN XƯA

(Thi-Sí Trung-Hoa và Việt-Nam)

CHI-VIỄN

Mỗi lần xuân sang, làm người ta sững sốt về thời gian đi nhanh quá, vì ngoài đi ngoài lại đã hết một năm.



Song mỗi lần xuân sang, lại mang đến cho người đời một nguồn cảm-hứng dồi-dào. Thật vậy, xuân bao giờ cũng đẹp, cũng tươi, cũng làm cho người ta say sưa chịu mến ; các thi nhân đa sầu đa cảm lại càng cảm xuân...

Đối cảnh xuân sang, thi nhân cũng như thân tâm : rút sợi tơ lòng, để trả nợ lá dâu, đem ngòi bút hoa, để tô điểm non sông cây cỏ cho thêm màu sắc, nên những nét xuân tích-lũy từ xưa kẻ cũng khá nhiều. Hoàn cảnh, thời thế có khi thay đổi, trường đời có lớp tẻ vui, vậy nét xuân phác họa ra, tránh sao khỏi có đổi chút ảnh hưởng, những khi sức cảnh sinh tình.

Tuy thế, những lời tuyệt diệu ngụ trong nét bút, bao giờ cũng nhẹ nhàng uyển chuyển, man mác đượm hơi xuân.

Nay nhân dịp xuân về, chúng tôi lựa chọn dưới đây vài nét xuân xưa và góp thêm vào chút công phu dịch thuật, mong công hiến độc giả chút thi-vị ngày xuân.

### A — Nét xuân xưa dưới ngòi bút của thi-sĩ Trung hoa đời Đường.

Mời độc giả xem qua nét xuân « Ban sớm dậy » dưới đây của Lý Bạch-Ân.

Phong lộ đậm thanh thần,  
Liêm khai độc khởi nhân.  
Oanh hoa đề hựu tiếu,  
Tất cánh thị thùy xuân ?

Dịch :

Gió thổi nhẹ, sương rơi,  
Mở rèm dậy sớm coi :  
Hoa cười oanh lại hát,  
Xuân phải của riêng ai ?

Gió thổi sương chưa tan là lúc màn đêm chưa vén hẳn, cảnh vật hãy im lìm, thiên hạ còn ngủ cả, mà thi nhân một mình đã thức dậy, để xem hoa cười, nghe chim hát. Thi nhân có cảm tưởng là : hết thấy những vẻ xuân vui tươi ấy, một mình được thưởng thức coi tựa như của riêng mình.

Cũng cảnh « Xuân sớm » của Mạnh-hạo-Nhiên lại có một tính cách khác :

Xuân miên bất giác hiểu,  
Xử xử vẫn đề điều.  
Dạ lai phong vũ thanh,  
Lạc hoa tri đa thiêu ?

Dịch

Đương giấc xuân say tít,  
Đời nơi c.lim rít rít...  
Đêm qua mưa gió nhĩ !  
Hoa rụng nhiều hay ít ?

Mặc cho xuân sang, thi nhân vẫn ngủ say tít, mãi tới lúc chỗ nào cũng nghe tiếng chim hót mới hơi tỉnh ; nhớ lại đêm qua có tiếng mưa gió, đoán chắc hoa thế nào cũng phải rụng mất ít nhiều.

So sánh với bài thơ trên, nét xuân của họ Mạnh hơi đượm vẻ buồn man mác. Nhưng so sánh với bài dưới đây thì nỗi buồn của Lý Bạch lại bộc lộ hơn :

Xuân nhật túy khởi ngôn chí

Xử thế nhược đại mộng,  
Hờ vi lao kỳ sinh ?  
Sở dĩ chung nhật túy,  
Đời nhiên ngộ tiền doanh.  
Giác lai phán đĩnh tiền,  
Nhất điều hoa gian minh.

Ta vẫn thử hà nhật,  
Xuân phong ngữ lưu oanh.  
Cầm chi dục thần tức,  
Đối chi hoàn tự khuynh,  
Hạo ca đái minh-nguyệt,  
Khúc tận dĩ vong tình.

Dịch

Ngày xuân say dậy nói chí mình.

Ở đời như giấc mộng,  
Làm chi cho nhọc mình ?  
Nên cả ngày say khướt,  
Tựa chái hiền nằm kệnh.  
Tỉnh dậy nhìn sân trước,  
Nghe chim hót trên cành.  
Ướm hỏi ngày chi tá ?  
Gió xuân đưa tiếng oanh.  
Xúc cảnh muốn than vãn,  
Đối cảnh róc chén quỳnh.  
Nghêu ngao chờ trăng sáng,  
Hát xong quên khuấy tình . . .

Coi đời như giấc mộng, là cái cớ cho thi nhân say, say để quên việc đời. Vừa lúc tỉnh dậy, thấy tất cả những cảnh xuân trước mặt thi nhân lúc bấy giờ cũng cảm thấy lòng rạo rức muốn cùng xuân than thở, lại rót rượu vừa uống vừa nghêu-ngao chờ trăng lên ; nhưng vừa ca hết khúc hát thì rượu cũng say mềm, nên quên hết chẳng biết là mình hát bài gì và than thở nỗi gì ?.

Lời thơ thanh dật, ngụ một vẻ buồn vô hạn, thật là thi-ca thuần-túy (1) như người Âu Tây thường nói.

Cảnh xuân càng đẹp càng nồng, càng gợi cho người ta những nỗi nhớ nhưng buồn tủi. Ta thử coi mấy nét xuân dưới đây :

(1) poésie pure

Xuân-mộng

(Sầm Tham)

Động-phong tạc dạ xuân phong khí,  
Giao ức mỹ nhân Tương-giang thủy.  
Trầm thượng phiến thời xuân mộng trung,  
Hành tận Giang nam sò thiên lý...

Dịch

Giấc mộng xuân

Đêm trước phòng hương lọt gió xuân,  
Sóng Tương giong nước nhớ giai nhân.  
Nửa giờ tựa gối hồn xuân mộng,  
Nghìn dặm Giang nam khắp bước chân.

Đề tích sở kiến xứ

(Thôi Hộ)

Khúc niên kim nhật thử môn trung,  
Nhân diện đào hoa tương ảnh hồng.  
Nhân diện bát tri hà xứ khứ,  
Đào hoa y cựu tiểu xuân phong...

Dịch

Đề chỗ trông thấy ngày trước

Cửa này năm ngoái cũng hôm nay,  
Mặt ngọc hoa đào ảnh đỏ hây.  
Mặt ngọc bây giờ đâu vắng nhỉ ?  
Hoa đào vẫn cợt gió xuân đây.

Lại xin chép dưới đây mấy nét xuân của người chinh phụ để độc giả có dịp so sánh, mỗi tình hoài cảm nam giới và nữ giới :

### Xuân-tứ.

(Lý-Bạch)

Yên thảo như bích tì,  
Tàn-tang để lục chi,  
Đương-quân hoài quy nhật,  
Thị thiệp đoạn trường thi.  
Xuân-phong bất tương-thức,  
Hà sự nhập la vi ?

Dịch

### Tứ xuân.

Cỏ Yên tơ nhỏ biếc,  
Đâu Tàn chồi mọc xanh.  
Ngày về chàng mong mỏi,  
Lúc vắng thiệp buồn tình ...  
Gió xuân nào có biết,  
Có chi tới trước nguyệt ?

Đó là lời người vợ một chiến sĩ đã đi xa. Khi chồng trông thấy cỏ đất Yên như tơ biếc, thì vợ trông thấy cây đâu ở đất Tàn mọc chồi non. Hai cảnh khác nhau tả nỗi nhớ nhung của một cặp vợ chồng, mà mỗi người ở một khoảng chân trời riêng biệt ..

### Xuân-ý

(Tô-Huệ)

Bách hoa tán loạn phùng xuân thảo,  
Xuân ý giác nhân hướng thủy đạo,  
Phù dung mãn địa vị quân ban,  
Lạc hoa mãn địa vô nhân tảo.  
Đình tiền phương thảo chính phân phương,  
Bão đặc tàn tranh hương họa đường.

Vi quân đàn đặc Giang-nam khúc,  
Phụ kỹ tình thâm đáo Sóc-phương.  
Sóc phương điền địa sơn hà Việt,  
Thử thời tống biệt lư diệp hoàng,  
Kim lú la thường giai huy liệt.

Dịch

### Ý Xuân

Hoa xuân tán tác cỏ xanh rì,  
Xuân ý xa ai biết nói gì ?  
Phù dung là lướt vì ai tả,  
Hoa rụng đầy thềm chẳng quét đi.  
Bên thềm chi chút cỏ đưa hương,  
Ôm chiếc đàn tranh tới họa đường...  
Vì ai lựa khúc Giang-nam cú,  
Xa gửi tình xuân tới Bắc-phương.  
Bắc phương non nước cách xa vời,  
Muôn dặm thư hồng chẳng tới nơi.  
Ngày tiễn đưa ai lau ú lá,  
Áo xiêm thôi cũng tả toi rồi..

Hơi xuân đầm ấm thấm nhuần muôn vật cho được tốt tươi, thì ngày xuân đáng lẽ phải là ngày xum họp vui vẻ của mọi người. Thế mà gặp phải thời buổi loạn ly, mỗi người một nẻo, kẻ cũng buồn thay ! Buồn vẫn biết là buồn, song không ngờ một lời oán hận...

Xem đầy đủ biết tình tình cô nhi thực là chất phác trung hậu.

### B. — Nét xuân xưa dưới ngòi bút của thi-sĩ Việt-Nam

Cùng cảnh « Sớm mùa xuân » nét bút của vua Nhân-tôn nhà Trần ta so với họ Lý (Lý-Thường-Kiệt) và họ Mạnh (Mạnh-Hạo-Nhiên), lời lẽ đều lưu xương, thanh đạm, song tình ý có khác nhau đôi chút, vì hoàn cảnh không giống nhau.



**Xuân-chiều**

(Trần-nhân-Tôn)

Thụy khởi khai song phi,  
 Bát trí xuân đi quy.  
 Nhất song bạch hồ điệp,  
 Phách phách sán hoa phi.

Dịch

**Buổi sớm mùa xuân**

Sớm dậy mở song sa,  
 Nào hay xuân tới nhà.  
 Chập chờn đôi bướm trắng,  
 Xòe cánh lượn bên hoa...

Quanh năm êm ấm đượm hơi xuân, ở chốn lầu son phủ tía, ngài quên cả thời tiết đổi thay ấm lạnh. Chợt một buổi sớm dậy nhìn ra, thấy đôi bướm trắng chập chờn bay lượn giữa trăm hoa hồng tía đua tươi, ngài mới biết là xuân đã về.

Thật là nét bút của ông vua giữa thời thái bình vậy.

**Thiên-trường xuân văn cảnh**

Thôn hậu thôn tiền đậm tự yên,  
 Bán vô bán hữu tịch dương biên.  
 Mực đồng dịch lý quy ngư tạn,  
 Bạch lộ song song phi hạ điền.

Dịch

Cảnh phủ Thiên-trường về chiều xuân  
 Làng sau làng trước khói mờ xa,  
 Nửa có nửa không làn bóng tà.  
 Thời sáo mực đồng về ngõ cũ,  
 Chập chờn cò trắng cánh đồng sa,

Làng mạc xa xa che làn khói nhạt; thấp thoáng làn bóng chiều tà, đàn mực từ rú nhau thả trâu về, tiếng sáo véo von, giữa cánh đồng xanh, diêm trắng, những cánh cò bay lên, xuống, đó là cánh chiều xuân ở chốn thôn quê. Thật là một bức tranh linh động do ngòi bút của nhà vua đã khéo tả.

o<sup>o</sup>

Dưới đây lại thử sơ bài « Xuân nhật tụy khởi ngôn chí » của Lý-Bạch với bài « Nguyên đán » của Chu-văn-An; ta sẽ thấy rõ: cụ Lý là một nhà thi hào phong khoáng, muốn xa hẳn cõi bụi hồng đi vào tiên giới; còn cụ Chu là một nhà ân si thanh cao vui cùng đạo lý vậy.

**Nguyên - đán,**

(Chu-văn-An)

Tịch tịch sơn gia chán nhật nhân,  
 Trúc phi tà ủng hộ khinh hàn.  
 Bích mệ thảo sắc thiên như tụy,  
 Hồng thấp hoa sao lộ vị can.  
 Thân dư cò-vân thường luyện trực,  
 Tâm đồng cò-tĩnh bất sinh lan.  
 Bá luân bán lãnh trà yên yết  
 Khê điều nhất thanh xuân mộng tàn.

Dịch

Nhà dựng sườn non mái thành thoi,  
 Trúc gần hơi lạnh, bóng chiều soi  
 Xanh rờn sắc cỏ trời như ngã,  
 Đỏ ối màu hoa móc đượm tươi.  
 Thân với mây non còn lờn vờn,  
 Lòng như giếng nước chẳng chơi vơi...  
 Lửa hun hương bách hơi chề nhạt,  
 Chim hót bên khe tỉnh mộng rồi.

Nhà dựng bên non, lơ thơ rêu trúc, chung quanh cỏ biếc hoa hồng, thật là cảnh u-nhàn thanh-nhã.

Làn mây lơ lửng không gian, chẳng gì vướng vít, mà vẫn lờn vờn bên non, dường như lướt chỗ; giáng xưa suốt đáy nước trong veo, không bao giờ gợn sóng.

Cũng ví như thâu cụ tụy xa chốn, triều đình tìm nơi ẩn dật rồi, song vẫn còn nặng niềm ưu ái đối với nước với vua. Còn lòng cụ thì lúc nào cũng bình thản trong trắng. Lấy hương bách thay hơi chè đã nhạt, nghe chim hót bên khe thì giấc mộng xuân tàn. Cụ đã vui cùng cây cỏ, núi rừng hoa ngàn nhạc suối, thì danh vọng lợi toả chẳng chút màng chi, lòng nhẹ l lâng lâng vậy.

Lại xem nét xuân « Nguyệt-đán » của Lê-Cánh-Tuân đời Hồ dưới đây, so với những bài thơ Đường cùng thể cách ấy, ta thấy bài này, lời tuy giản dị đơn sơ, mà ý nghĩa thì thật là sâu rộng mệnh mạng.

### Nguyên-đán

Lữ quán khách nhưng tại,  
Khứ niên xuân phục lại,  
Qui kỳ hà nhật thị,  
Lãi tận cố hương mai.

Dịch

Quán khách nhưng lần la,  
Nay xuân lại tới a ?  
Ngày về nào đã hẹn,  
Làng cũ khóm mai già. . .

Xuân này đã hai xuân lần la quán khách, chưa hẹn ngày về, e ngại thay cho những cây mai vườn cũ, đến khi mình về thì có lẽ đã già cõi cả rồi.

Cây mai mà tôi nhân còn nhớ, còn e ngại già, thì đối với những người thân mến yêu, trong lòng tha thiết, nhớ nhung và e ngại biết chừng nào ?

Thì vị của cỏ nhân cũng như hương vị của hoa sen : gần thì không thấy thơm mấy, nhưng ta đứng ở bên hồ vào mùa hạ, gió nhẹ đưa lên, ta mới cảm thấy mùi hương ngào ngạt.

# Thi-ca

## PHONG ĐAO

### 1. MÂY

Mây trôi dưới ánh trăng  
ngà ;  
Gió đun, mây lướt theo đà quãng  
không.  
Bao lâu ở cõi bụi hồng,  
Kiếp người ta vẫn bập động như  
mây.

o o

Ban chiều, mây khéo rủ  
n' ai.  
Hợp chung tầng đám, nhuộm màu  
thiên-thai.  
Khi ta lên cõi xuân đài,  
Sẽ nhìn hơi nước, cho hài lòng  
mây.



Chòm mây cân nặng trưa hè,  
Đỡ người mong mỏi khóm tre, gốc bàng.  
Đức Bà ở chốn cao sang,  
Vấn b'nh che khách qua đàng lên quê.

°°

Mây hồng nhẹ n'ôm, láng láng,  
Vươn mình lên ở những tầng cao xa.  
Hơi hồng trong cõi người ta!  
Bay lên hưởng phúc nguy nga thiên đàng!

YAM

## 2. SƯƠNG

Sương hôn lẫn với sương chiều,  
Bâng khuâng, uốn éo, xiêu xiêu, liệng vòng.  
Ai ưa sống kiếp dèo bòng,  
Thử xem có thấy sương lòng bần khổn?

°°

Sương trời bay tản, phân vân,  
Trùm lên phong cảnh như gấn, như xa.  
Hóa công che phủ sơn hà:  
Êm đềm tựa áng sương sa êm đềm.

°°

Giọt sương bám ở đầu cành,  
Vấn lay theo gió, không đành lòng rơi.  
Hồn thiêng lên bổng tuyết vời,  
Ngại, không cương vùi cõi đời nọ nhem.

Hoa đào quẩy mấy hạt sương;  
Anh đông lớn hồ, nồn ruộng chiếu xiên.  
Ai người chạng về thiên nhiên,  
Những mong ngắm Đấng Vô-biên tạo thành.

## 3. TUYẾT

Tuyết rơi là tả, chấp chôn,  
Đề cho đất lấp không hồn trời cao.  
Khách trần xem sắc thanh tao,  
Ước mong tuyết trắng sa vào hồn thơ.

°°

Tuyết trời bay xuống, rung rinh;  
Thêm duyên, mặt đất ra xinh khác thường.  
Ở trên chín bệ thiên đường...  
Lắm màu đẹp để khôn lường, hỏi ai!

°°

Tuyết bay, tuyết rụng quanh thềm;  
Tuyết kia xinh xắn, nồn mềm, tuyết ơi!  
Ấy tay khéo léo thợ Trời...  
Làm nên tuyết trắng, cho đời thích xem.

°°

Lơ thơ, tuyết rụng xuống trần,  
Vẽ ra phong cảnh trắng ngần, đẹp ghê.  
Hơi hồng mển Chúa sơn khê!  
Phải chăng vẫn giữ lời thề trung trinh?

(Rút ở tập MÂY ÁNG PHONG ĐAO)

ĐỨC-TRINH



## ĐÓA HOA HỒNG

- 1— Vào lúc rạng đông,  
Một đóa hoa hồng...  
Hé môi cười nụ,  
Chào khách đứng trông.
- 2— Khách đến gần hoa,  
Mừng rỡ xít xoa;  
Chìa tay bẻ cuống,  
Đề cắm trên tòa.
- 3— Xong, khách xét vườn:  
Những chậu đa lượn...  
Chỉ phơi ngành, lá,  
Che kín cả vườn.
- 4— Rẻ tới ngang liến,  
Nhìn cụm tóc tiên:  
Hoa chưa núp lá  
Nghĩ cũng hơi phiền!



- 5— Đành phải chắt chiu,  
Hết sức nâng niu...  
Đóa hoa màu đỏ...  
Không thích đập diu.
- 6— Mấy ngón tay xinh...  
Nâng chiếc độc bình,  
Bên trong đựng nước  
Cắm đóa hoa trinh.
- 7— Sung sướng rất rêu,  
Khách đề lên cao,  
Tặng Ngôi Thiên-Chúa;  
Hoa cũng với chào.
- 8— Khách ngắm màu hương,  
Làn gió thổi vương,  
Rung hoa chấp chới,  
Quấn-quýt, yêu thương.

- 9— Hoa rải một mùi,  
Người thấy vui vui:  
Đượm hương thơm-ngát,  
Thoang-thoảng, xập xù.
- 10— Khách xuống bàn quỳ,  
Rời nài miết suy:  
Hoa lòng tốt phúc,  
Khỏi nỗi gian nguy.
- 11— Kìa! giọt nước sa,  
Cánh bướm la đà,  
Lại vò ong chích...  
HỒNG tránh lạt xa.
- 12— Được ngắt mang đi,  
Khi chửa dậy thì,  
Dâng cho Chúa Tề!  
Phúc đó khôn bì...

(Rút ở tập NHỮNG QUẢ TIM NÓN)

ĐỨC-TRINH



## CANH GÀ SÁM HỐI

Ngồi rú rượu, bần khoản trên tảng đá.  
Chiếc hình nhân lộ vẻ rất khiêm nhường;  
Tóc rối xòa, cao tuổi, nhuộm màu sương,  
Râu quai nón với ria già chênh mảng.

Đêm, thơ thần, cụ quay nhìn dĩ vãng:  
Mắt lim dim như muốn ngủ riu riu.

Ang mây mờ nghe thoảng gió hiu hiu ;  
Trắng u ám, sao sao buồn hết thấy.

Kìa ! mờ đêm, sang canh, gà vịt gáy,

Giọng rầu rầu, eo óc, sé không gian ;

Trái bao năm, tiếng đó vẫn chưa khàn,

Từng nhắc nhở ba lần ai hòm hính.

Gà trống gáy như kèn khua cảnh tỉnh,

Giọng giả tại kẻ vốn khóc đầm đìa,

Gọi nhớ rằng : qua nửa bóng đêm kìa,

Cục-cú-cú-cú-cu \* vang dưới xóm.

Nguồn lệ chảy, soi đào hai má lôm,

Khoét trúng sâu y thê rãnh be bờ :

Những đêm trường, ra ngắm cánh tiêu sơ,

Ói ! cụ đồ giòng châu, không tỉnh toán !

« Ba phen ngá, phải chăng vì sở đoán ?

« Đã run chán, sao chẳng biết ngăn ngừa ?

« Chối biến rồi, sao lại cứ còn thừa ?

« Thề quyết tỏ lòng trung, ôi ! hứa hão ! »

Nên, hể động le te, gà gáy báo,

Cụ loay hoay, bứt rứt, tưởng âu sầu :

Sống cùng Thầy vòn vẹn có bao lâu,

Mà tráo trở tình son, ề quá lẽ !

\* Cục-cú-cú-cú-cu :

Ngài-chối-bỏ-Thầy tr ?

Cock-a-doodle-doo !

Cocoric-co !

Kikeriki-kì !

Còn đâu nữa lương tâm thanh thản nhẹ,

Lúc tiếng gà hăm hờ gáy o o !

Đượm khí âm, tiếng đến hồi, thăm, dò :

« Ói cụ hót ! có sao phiền lờn vớ n ? »

Cụ mong đồ máu ra vì nghĩa lớn,

Đề đèn bù giống tội ngất trời cao.

Tiếng đau thương khắc khoai vọng bên nào ?

Lòng thôn thức, ăn năn, ôi ! Chúa hiền.

« Chao ! sợ cả tôi đời quen nói riếu,

« Với bọn trai liếng thoảng, khõe bông đùa !

« Đã thề bồi, chưa chán, lại phân vua !

« Con xấu hổ, Thầy ơi ! vì lối nghĩa. »

Cung gà trống dèo dai thường gáy mĩa ;

Khoảng đêm chày, xao xác ở cổ thôn,

Dặn dò ai tưởng đến mắt ôn tồn. . .

Thầy liếc, hỏi : « Nhớ quên lời quá khứ ? »

Gà vẫn gáy thân nhiên qua lịch sử ;

Cụ treo gương thống hối, nhủ muốn đời !

Tiếng gà cổ đêm ấy vắng xa khơi,

Nhưng còn đề âm thanh truyền vạn kiếp. . .

( Rút ở tập ANH VANG )

ĐỨC-TRINH

### BÙI-THỊ-XUÂN

Xưa nay khấn yếm vượt mây rầu,

Bùi-thị phu-nhân đứng bạc đầu.

Chém tướng chặt cờ khỏe kiếm sắc,  
 Vào thần ra quỷ tỏ mưu sâu !  
 Quên nhà nợ nước đem toan trước,  
 Vì nước thù nhà để tính sau.  
 Tài đức nghìn thu còn nức tiếng,  
 Non Côn cháy ngọc bởi vì đâu ?

Kỳ-Hoa  
 NGUYỄN-VĂN-TRƯỚC

### LÊ-THÁI-TỒ

Non Lam khi tốt đức anh hùng,  
 Cứu nước yên dân vững một lòng.  
 Chống chọi ngoại xâm mười hạ chấn,  
 Sửa sang nội trị sáu thu đồng.  
 Nhân tha giặc dữ về phương bắc,  
 Đức vỗ dân lành ở cõi đông.  
 Mở bốn trăm năm nền thịnh trị,  
 Uy danh còn mãi với non sông.

Kỳ-Hoa  
 NGUYỄN-VĂN-TRƯỚC



## KHUYẾN - CÁO (1)

gửi các Bộ Giáo-Dục về việc đào-tạo những nhân-viên  
 giáo-huấn bậc Trung-học

Hội-nghị quốc-tế giáo-dục do Tổ-chức Giáo-dục, Khoa-học, Văn-hóa Liên-hiệp-quốc và Văn-phòng quốc-tế giáo-dục triệu-tập ở Giơ-ne-vơ và hội-hợp tại đó ngày mùng năm tháng bảy năm một nghìn chín trăm năm mươi tư, chuẩn nhận ngày mùng mười tháng bảy năm một nghìn chín trăm năm mươi tư, một bản khuyến-cáo như sau :

Hội-nghị,

Xét vì quyền chủ-yếu của người là được hưởng-thụ mọi nền giáo-dục hợp với khả-năng của mình, không kể đến các lý-do thuộc về giai-cấp, chủng-tộc, nam nữ, ngôn-ngữ hay ý-kiến;

Xét vì những sự biến-đổi diễn ra dưới mắt chúng ta về quan-niệm và sự tổ-chức nền trung-học ;

Xét vì nền trung-học này đề-cấp đến một số học-sinh càng ngày càng đông và muốn bao-gồm toàn thể thanh niên dưới những hình thức khác nhau ;

Xét vì sự quan-trọng về vai trò giáo-huấn của giáo-sư trung-học trong xã-hội tân-tiến, sự tuyển-lựa và đào-tạo những giáo-sư đó phải là công việc đầu tiên để nâng cao trình-độ chung về văn-hóa ;

(1) Khuyến-cáo số 38 của Hội-nghị Quốc-Tế Giáo-dục họp lần thứ 17 tại Genève năm 1954.



Xét vì nền trung-học nhằm vào sự giáo-dục điều-hòa con người về mặt tinh-thần, lý-trí, thể-chất và thực-tiễn và như vậy, chính các giáo-sư trung-học phải được hưởng một sự đào-tạo phù-hợp với nhu-yếu của chủ-nghĩa nhân-bản đó ;

Xét vì các giáo-sư trung-học có nhiệm-vụ chỉ-đạo khó-khăn và phải có thể hướng dẫn học-sinh tới một nền học-văn thích-hợp nhất với khả-năng của chúng và với nhu-yếu của xã-hội ;

Xét vì các giáo-sư trung-học có trách-nhiệm tìm kiếm những tinh-hoa khác nhau rất cần-thiết cho thời-dại của chúng ta ;

Xét vì cần phải làm cho nền trung-học thích-đáng với những xuât-tư liên-tiếp và nhu-cầu của thế-giới hiện tại ;

Xét vì, tuy có những nguyên-vọng giống nhau, các xứ có thể khác nhau về tình-trạng địa-lý, nhân-văn và xã-hội cũng như về sự tiến-triển của lịch-sử và văn-hóa thì những xứ đó phải dùng giải-pháp khác hẳn nhau về vấn-đề đào-tạo nhân-viên giáo-huấn bậc Trung-học ;

Đệ-trình Bộ Giáo-Dục của các nước bản khuyến-cáo sau đây :

### Cách-thức đào-tạo nhân-viên giáo-huấn bậc Trung-học

1. — Rất đáng ước mong là các giới có thẩm-quyền chú-ý đặc-biệt đến vấn-đề đào-tạo những giáo-sư bậc trung-học và cố gắng luyện cho những giáo-sư đó tới một trình-độ cao nhất về phổ-thông trí-thức cũng như về đào-tạo chuyên-môn, huấn-luyện sư-phạm và đạo-đức khiến họ có thể làm tròn một cách đẹp-đẽ bổn-phận và trách-nhiệm của họ ;

2. — Những vị đại-diện các trường có liên-quan đến việc đào-tạo nhân - viên giáo-huấn bậc trung-học cũng như những đại-diện giáo-sư trung-học đang tại chức phải được mời dự vào công-việc của những tổ chức được ủy-nhiệm khởi-thảo và xét-lại đề-án và chương-trình liên-quan đến việc đào-tạo đó.

3. — Trong những phương-pháp đào-tạo nhân-viên giáo-huấn bậc trung-học (đào-tạo ở trường chuyên-nghiệp hoặc đào-tạo ở trường đại-học và bổ-túc bằng sự đào-tạo sư-phạm đi đôi hay tiếp-theo thời-kỳ học-tập ở đại-học), mỗi nước sẽ tùy

10. — Phải dành cho thí sinh cả nam lẫn nữ những khả năng giống nhau để họ có thể theo học tại các trường đào tạo giáo sư trung học và phải để cho họ hưởng những sự dễ dàng như nhau để họ sửa soạn vào nghề đó.

11. — Khi những phương pháp đào tạo và những văn bằng tất yếu của những nhân viên giáo huấn bậc tiểu học và trung học khác nhau mọi sự dễ dàng phải được dành cho những giáo viên tiểu học để những vị này được lên dạy bậc trung học, một khi họ có những văn bằng tất yếu.

12. — Trong việc tuyển dụng và đào tạo những giáo sư tương lai bậc trung học, điều cần yếu là phải chú ý đến không những về khả năng tinh thần và những kiến thức của thí sinh mà còn phải để ý đến cả khuynh hướng, những đức tính về phương diện luân lý và sự phạm của họ, về tính nết, sự am hiểu thanh niên, lòng tận tụy, sự thẳng băng về tình cảm và óc xã hội của họ; trong các kỳ hạch hoặc kỳ thi tuyển dụng thí sinh vào ngạch giáo sư trung học, người ta có thể dùng cách chuyển trò thân mật với thí sinh để có một ý niệm khá đầy đủ về nhân cách của từng người.

#### Chương trình học tập.

13. — Vấn hay rằng việc đào tạo giáo sư bậc trung học phải có tính cách chuyên môn để những vị này thấu triệt môn học mà họ sẽ được cử ra giảng dạy, nhưng cũng không kém phần đúng là phải lựa một thể quân bình giữa sự huấn luyện chuyên môn và nền học thức phổ thông; những lớp được lựa chọn có thể dùng để đạt kết quả đó.

14. — Sự huấn luyện chính về chuyên nghiệp phải gồm có, ngoài sự nghiên cứu về tâm lý, về sự phạm (kể cả triết lý giáo dục) và về môn giáo dục thực hành, còn phải có những bài riêng nói về việc nghiên cứu những sự kiện và giao tế ở trong xã hội, về đức dục chuyên nghiệp, về sự am hiểu quốc tế, văn... và... để phát động tư tưởng dân chủ, tự do và bác ái của các dân tộc.

15. — Trong chương trình học tập để đào tạo giáo sư bậc trung học cũng nên đặc biệt chú ý đến những vấn đề hợp tác quốc tế để phát động óc hiểu biết và khoan dung, cũng như sự tôn trọng quyền tự do và nền độc lập của mọi dân tộc.

16. — Điều cần thiết là về khoa tâm lý và sự phạm, một phần quan trọng phải được dành cho sự nghiên cứu thực hành về tâm lý và sự phạm,

về tâm lý thanh niên, về phương pháp giáo huấn, một môn học riêng biệt về cho từng người, cũng như cho việc tổ chức, việc quản trị và lập pháp ở học đường và cho những vấn đề sự phạm riêng cho từng nước, cũng cần dành một chỗ cho khoa sự phạm thực nghiệm (vấn đề năng xuất) và cho khoa xã hội học mà các giáo sư bậc trung học đệ nhất cấp phải được đặc biệt biết những vấn đề có liên quan đến khuynh hướng của học đường như tâm lý riêng của thanh niên (khả năng và cơ năng tình cảm) và đến cả những phương pháp thuộc về sự dạy dỗ và việc làm cá nhân.

17. — Những trường đảm nhận việc đào tạo nhân viên giáo huấn bậc trung học, dù là trường chuyên môn hay trường đại học, phải có một số đầy đủ giảng đường và phòng thí nghiệm về tâm lý, về sự phạm và có thể để cho học sinh và sinh viên của trường toàn quyền sử dụng những sách và tạp chí khảo về tâm lý sự phạm.

18. — Nên dành một phần quan trọng đặc biệt cho sự đào tạo thực hành những giáo sư trung học tương lai; không nên chỉ để cho họ dự thính những bài giảng của các giáo sư khác hay cũng không nên để cho chính họ đứng lên giảng bài; tốt hơn hết là để cho họ đến tập sự ở các lớp khác nhau của các trường khác nhau trong một thời gian vừa đủ để cho họ quen với trách nhiệm ở một lớp và sống một đời sống học đường giữa những hoạt động của nó.

19. — Trong khi công nhận rằng trường sự phạm thực hành có thể giúp nhiều việc rất quý cho sự huấn luyện thực hành những giáo sư trung học tương lai, ta cũng nên mong mỏi rằng phần lớn thời gian tập sự chuyên nghiệp được diễn ra ở những trường trung học thường khiến cho thí sinh được tiếp xúc với hoàn cảnh học đường giống như nơi mà họ sẽ đến làm việc sau này.

20. — Điều cần thiết là không nên chỉ truyền thụ cho giáo sư tương lai bậc trung học một phương pháp giáo dục độc nhất mà còn phải để họ biết rất nhiều phương tiện và phương pháp có thể áp dụng cho bậc học ấy, khiến cho giáo sư có thể tự lựa chọn lấy nội dung thích hợp với môn học mà họ sẽ phụ trách. Sự tham gia vào việc nghiên cứu và thí nghiệm sự phạm có thể rất có ích lợi cho họ để đạt kết quả đó.

21. — Sự huấn luyện thực hành giáo sư tương lai bậc trung học phải

bao gồm sự hướng dẫn về những hoạt động xã hội như là tổ chức các cuộc giải trí, sửa soạn cuộc biểu dương văn hóa, chỉ đạo phòng trào thanh niên, tham gia vào những hội phụ huynh học sinh và giáo sư, vãn... vãn...

Trong việc lựa chọn những vị có trách nhiệm đào tạo nhân viên giáo huấn bậc trung học, không nên chỉ căn cứ vào bằng cấp đại học, nhưng còn phải căn cứ cả vào nhân phẩm và kinh nghiệm sự phạm của các vị ấy nữa.

### Việc tu-nghiệp những giáo-sư tại chức

22.— Nên tìm mọi phương sách để giáo sư trung học có thể cải tiến suốt trong thời kỳ tại chức, về môn học họ dạy cũng như về các nguyên tắc và phương pháp sự phạm.

23.— Mặc dầu những phương tiện dùng để góp phần vào việc tu nghiệp nhân viên giáo huấn bậc trung học là phương tiện nào (diễn thuyết, tổ chức làm việc và thảo luận, tập sự nghiên cứu, lớp hè, vãn..., vãn...) vai trò quan trọng trong việc tổ chức những hoạt động ấy vẫn phải do các cơ quan thanh tra chỉ đạo, các giáo viên trường huấn luyện sự phạm và các đoàn thể hay các hội nhân viên giáo huấn bậc trung học phụ trách.

24.— Khi chính phủ không tự giữ lấy nhiệm vụ tổ chức lớp tu nghiệp giáo sư trung-học thì những sự trợ cấp phải được dành cho các hội giáo huấn hay cho các trường, các đoàn thể khác có thể hoàn thành nhiệm vụ ấy.

25.— Tất cả mọi sự dễ dàng (học bổng, trợ cấp, ngày nghỉ) phải được dành cho những giáo sư bậc trung học để họ có thể hưởng những sáng kiến nhằm việc cải tiến nghề nghiệp của họ. Về việc này đáng mong rằng nếu thích hợp với những sự đòi hỏi nhu yếu của sở Học chính, sẽ dành cho họ những kỳ nghỉ nhiều tháng có cả lương, sau một số năm làm việc.

26.— Ngoài những cuộc du lịch học tập tổ chức cho một người hay cho một đoàn thể ở trong nước cũng như ở ngoại quốc, nên nghĩ đến việc trao đổi giáo sư bậc trung học giữa nước này với nước khác, như là một trong những phương tiện có thể góp phần vào việc tu nghiệp của họ; nên áp dụng bản Khuyến cáo số 29 về việc trao đổi quốc tế những giáo chức đã được Hội nghị quốc tế về học chính kỳ thứ 13 chuẩn nhận vào năm 1950.

27.— Nên khuyến khích việc xuất bản những sách và báo thích hợp với nhu cầu của các giáo sư trung học, tìm những phương sách để cho việc đọc và bàn cãi những sách báo đó được dễ dàng. Những trường huấn luyện sự phạm, những trung tâm thu thập tài liệu và những cơ quan nghiên cứu tâm lý và sự phạm đều đặc biệt xứng đáng để có một tác dụng càng ngày càng có hiệu quả trong địa hạt này.

### Huấn-luyện cấp-tốc.

28.— Trong những trường hợp mà, do sự tăng số số đột ngột, việc phải nhờ đến sự đào tạo cấp tốc những nhân viên giáo huấn bậc trung học xét ra đặc cách có thể cho là chính đáng thì nên bắt buộc thí sinh phải có một trình độ đầy đủ về phổ thông trí thức và huấn luyện chuyên nghiệp trước khi giao cho họ một lớp học.

29.— Những người đã được đào tạo cấp tốc mà tỏ ra có những năng lực tất yếu phải được hoàn tất sự đào tạo chuyên môn của họ để được nhập ngạch giáo dục bậc trung học.

### Phản đống góp của những tổ-chức quốc-tế.

30.— Rất đáng mong rằng Tổ chức giáo dục, khoa học, văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO). Văn phòng quốc tế giáo dục và những tổ chức có tính cách địa phương góp sức để phát khởi việc đào tạo và việc tu nghiệp những nhân viên giáo huấn bậc trung học.



## VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

theo con mắt của sử-gia Arnold-Toynbee

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC biên-khảo

A. TOYNBEE từng làm giáo thụ đại học Luân-đôn, Giám-đốc viện quốc tế vụ nước Anh (Royal Institute of International Affairs). Từ năm 1934 đến



1939, bắt đầu xuất bản những sách nghiên cứu sử học của ông, sách « Lịch sử khảo cứu » (Study of History) toàn bộ vĩ đại mà tư tưởng thâm thúy nghiêm nhiên thành một học phái.

Năm 1947, tháng hai ông sang Mỹ, xung vào viện nghiên cứu học thuật ở Đại học Princeton để hoàn thành công việc nghiên cứu sử học của ông. Cùng năm ấy, ông viết và cho xuất bản về những vấn đề mới của thế giới trong bộ sách nhan đề là « Civilisation on trial » (Sự thử thách của văn minh). Sách này gồm 13 thiên đều cùng một tên chỉ là đứng về quan điểm lịch sử triết học để xét luận về những vấn đề thế giới hiện thời.

Xem rộng, nhìn xa, lấy quá khứ để dự đoán về vị lai, có nhiều ý kiến mới về những mối quan hệ của thế giới, TOYNBEE lấy sử học làm mục đích ở chỗ « Ôn cố tri tân » coi những công hiến của sử gia như là những bản đồ hàng hải để cho kẻ đi bè tránh được sự nguy hiểm bất ngờ. Lịch sử không tất nhiên nhắc đi nhắc một trò buồn tẻ, chúng ta muốn tìm con đường một cách tự do thì cần phải dựa vào sự nỗ lực của ta để mở ra thế cục chưa từng có. « Anh hùng tạo thời thế ». TOYNBEE cho động cơ của thành công là ở trí tuệ mà trí tuệ thì cần phải có sự mài rũa của hoạn nạn từng trải. Đọc sách của TOYNBEE người ta thấy phấn khởi, làm cho tăng phần dũng khí, trực tác giả đã có công lớn với thế đạo nhân tâm. Nay hãy tóm lược chỗ TOYNBEE luận về văn hóa thế giới.

Quan niệm thế giới của TOYNBEE là quan niệm không gian bốn bề, thời không hợp nhất của học phái tân địa lý xướng ra. Theo nguyên văn là « Four dimensional frame work of space-time ». Trong sách tác giả cho Âu-Châu, Phi-Châu và Ấn-Độ là bán đảo của Á-Châu đã nhô ra, đầu mỏm phía tây của Phi-Châu với đầu mỏm phía đông của Mỹ-Châu cách nhau bằng một khoảng hẹp của Đại-Tây-Dương thì ông ấy gọi là góc bể, sự giao-thông của thế giới từ thời đại thảo-nguyên qua thời đại hải dương đến thời đại máy bay vượt qua núi non bề cả bằng đường không khiến cho chúng ta ngày nay không thể không có một nhận thức mới về thế giới văn minh được. Theo như TOYNBEE thuyết minh, muốn quan sát chỗ trọng tâm hoạt động của nhân loại ở đâu thì ngày nay không phải là hiểu biết về sự tự nhiên địa lý mà cần phải hiểu rõ về nhân-văn địa lý. Không phải chỉ cần biết những hiện tượng tự nhiên như núi cao, sông dài, sa-mạc, eo bể, hải dương mà chính phải tỏ rõ về số lượng nhân khẩu cùng là phẩm-chất đặc tính của đại tộc, văn hóa truyền

thống, nghĩa là phải hiểu rõ về yếu tố của nhân-văn. Kể từ cuộc khám phá Mỹ-Châu của CHRISTOPH COLOMB và DE GAMA về trước chỉ có một thiểu số trong xã hội sáng tạo ra văn minh và được hưởng thụ. Ngoài ra một lớp dân chúng lao khổ, ngu ngu muội muội như sống trong mộng. Ở thời đại đô thị Athènes và Florence đã từng nêu cao bộ óc văn minh tưởng như đã thức tỉnh cho nhân-loại khỏi giấc ngủ triền miên. Nhưng dân chúng tuy một hồi đã cựa cựa mở mắt rồi lại nhắm nghiền ngủ lại.



Sau cuộc cách mệnh công nghệ, nước Anh mở đầu cuộc đô-thị hoá nông thôn, đem cho nông dân sinh lực dầy đủ hơn. Cuộc vận-dộng ấy dần dần lan rộng, mà cuộc cách mệnh chính trị nước Pháp làm nổi lên cả một phong trào cách mệnh ở lục địa, cuộc cách mệnh tháng mười ở Nga lại đem bó lửa sang tận bờ bể Thái Bình Dương mà nước tiên tiến nhất thì hẳn là nước Mỹ. Song nhìn thế giới một cách thống quan, công việc gọi tỉnh dân chúng thì còn rất chậm-chạp, ví như ở Trung-Quốc, Ấn Độ, Nam Dương Quần Đảo, Khu vực Trung Đông cho đến Đông Âu, gồm có tới 1500 triệu nhân khẩu còn nhắm mắt đứng yên không thay đổi động đậy chi mấy. Nhưng sự thức tỉnh của họ chỉ là vấn đề thời gian mà thôi. Kể từ nay về sau, nhân số nhiều ít sẽ là nguyên nhân chủ yếu quyết định trọng tâm của thế giới. Do đấy mà TOYNBEE suy đoán ra cái trọng tâm diêm của thế giới sẽ là khu vực ở chung quanh núi Thiên Sơn, Thông Lĩnh ở phía tây Trung-Quốc. Ở đây người ta nhận thấy biến cương chung của thế giới Hồi giáo, Tò Liên, Ấn Độ, Trung Quốc. Đây cũng là con đường chính của sự truyền bá giao lưu về nghệ thuật, tôn giáo, triết học của các dân tộc Hy Lạp, Syrie, Iran, Ấn Độ và Trung Quốc cổ thời. Tư trào của thế giới tiến triển mở mang còn lấy trung tâm lục địa Á Châu làm sân khấu để khích động và thừa trừ vậy.

Cứ dựa vào sự nghiên cứu của TOYNBEE thì từ cổ đến nay văn minh thế giới có thể phân làm 19 tông-phái, trong đó phần nhiều đã suy vong. Hiện thời, tựa vào nền cũ mà vươn sức sống cho tới bây giờ thì chỉ còn 5 nền văn hóa:

10) — Văn hóa Trung-quốc, nhân số gồm tới 500 triệu, xưa nay vẫn lấy tôn chú là Viễn đông. Hơn một ngàn năm tới nay, Nhật-bản vẫn chịu ảnh hưởng văn hóa

của Trung Quốc đem lại, như Phật giáo của Ấn-độ là trong tay người Tàu đã truyền ho Nhật-Bản.

2°) — Văn hóa Ấn-độ gồm 400 triệu nhân khẩu.

3°) — Văn hóa Hồi-giáo gồm 300 triệu nhân khẩu, một chân đặt lên Á-Châu, một chân để ở Âu-Châu, chi-phối bờ bể phía nam Đại-tây-dương.

4°) — Văn hóa Nga-la-tur gồm 200 triệu nhân khẩu chạy dài từ Âu sang Á ở địa vị trung tâm của 5 nền văn hóa vĩ đại. Ở phía bể Baltique nó chi phối sau lưng văn hóa Tây Âu. Ở mặt Trung Á nó chi phối sau lưng văn hóa Hồi giáo và Ấn-độ. Ở mặt Tây-bá-lợi-á nó chi phối văn hóa Trung-quốc.

5°) — Văn hóa Tây-Phương, tức là trở vào tôn giáo Cơ Đốc ở Tây-Phương, gồm các nước tin thờ Thiên Chúa giáo và Tân giáo. Số nhân khẩu thuộc về văn hóa này ước chừng 500 triệu, Tây Âu hơn 200 triệu, Mỹ Quốc 140 triệu. Đây là một nền văn hóa quảng-bị nhất ở thế giới, hơn 400 năm gần đây luôn luôn xúc tiếp với các nền văn hóa khác. TOYNBEE cho rằng chủng tộc và hoàn cảnh là hai điều kiện trọng yếu nhất trong sự nghiên cứu thế giới. Nhiệm vụ của sử gia là có thể hiểu thấu các vũ trụ riêng biệt. Các văn hóa dân tộc

dù còn, dù mất đều là một thể của xã hội nhân loại. Ngoài xã hội nhân loại, không có văn hóa mà ngoài vũ trụ tự nhiên, không có xã hội.

Phương pháp của sử gia có hai chủ yếu :

1°) — Chú trọng vào quá trình xúc tiếp của các nền văn hóa. Vì như trong lịch sử các nền tôn giáo vĩ đại đã sản sinh là nhờ có sự xúc tiếp của các nền văn hóa với nhau. Tôn giáo Do-thái là do sự xúc tiếp của văn hóa Syrie với văn hóa Babylone đẻ ra. Cơ đốc giáo và Hồi giáo đều do sự xúc tiếp của văn hóa Syrie với văn hóa Hi Lạp, Phật giáo là do sự tiếp xúc giữa văn hóa Ấn-độ với văn hóa Hy Lạp đã đẻ ra.



2°) — Chú trọng vào sự nghiên cứu so sánh lịch sử các nước, tìm giải sự hưng thịnh suy vong của các nền văn hóa, rút lấy kinh nghiệm của các giai đoạn để quy nạp vào kinh nghiệm chung của nhân loại.

TOYNBEE chủ trương rằng tiền trình của nhân loại không ngoài hai con đường ;

1°) — Trận thế giới chiến tranh kỳ thứ hai, mà cũng không tất nhiên là lần chót, nhân loại đã trải qua một sự kinh khủng ghê gớm đe dọa số phận của thế giới, mà rồi đã được vượt qua an toàn chưa việc gì.

2°) Trận chiến tranh thế giới kỳ thứ hai này không phải là bước đầu báo trước cái họa lớn của sự tan nát cả thế giới nhân loại.

Cứu cánh sẽ như thế nào thì cần phải xét xem nhân loại có thể có được hay không một quan niệm lịch sử thống nhất hay không để trả lời hoài bão của nhân loại đồng bào.

Kiến giải của sử gia TOYNBEE về văn minh cổ đại ở Tây phương có khác với kiến giải của GIBBON. GIBBON cho văn minh Hy-lạp La-mã bắt đầu suy đồi kể từ thế kỷ thứ hai sau kỷ nguyên. TOYNBEE lại cho chúng triệu ấy xuất hiện kể từ thế kỷ thứ năm trước kỷ nguyên. Nhưng tác phẩm «thiền cô bất hủ» của Hy-lạp đều cấu thành trong khoảng từ 480-320 trước kỷ nguyên, tương đương với thời đại chiến quốc ở Trung-quốc. Đây là thời đại kinh điển. Đến thế kỷ cuối cùng trước kỷ nguyên trong đám dân Hy-lạp còn lại của đế quốc La-mã, các tác giả xuất hiện phong phú, đây là thời kỳ đế quốc. TOYNBEE nhận rằng nguyên nhân suy vong của văn minh La-mã và Hy-lạp là ở tại chỗ chưa có thể lấy pháp tự quốc-tế để khắc phục trạng thái vô chính phủ giữa các nước. Tính chất của đế quốc La-mã thì phàng phất như liên minh quốc-tế ở thời đại cổ, lấy một số ít nhiều đô thị lân bang có liên hệ văn hóa với Hy-lạp để thực hiện liên minh. Công cuộc ấy còn chưa hoàn thành. Trong khoảng bốn trăm năm như có thể nêu lên hòa bình trật tự thì thực không có gì giống nhau cả. Hòa bình La-mã chỉ là một giai đoạn yên tĩnh vì kiệt lực chứ không ngụ có tính sáng tạo, cho nên không có năng lực bền vững. Đến khi La mã chìm đắm thì Âu-châu phân làm Đông, Tây. Đế quốc từ đây trở đi

không sao thống nhất lại được nữa. Ngày nay cục diện Âu Châu phân chia làm vô số nước nhỏ, thực vốn gốc rễ xa xưa ở quá khứ vậy.

Xưa nay Nga quốc với Tây Âu tranh nhau địa vị chính thống đã từ lâu Theo con mắt người Nga, nhìn thì Quân Bảo (Constantinople Stamboul) là đệ nhị «La-mã». Biết rõ về quá khứ của Âu châu thì có thể giải thích được quan điểm của Tô Nga hiện thời vậy.

Nhà thi sĩ La-mã HORACE từng nói: « Chúng ta muốn bỏ quá khứ của chúng ta đi, nhưng quá khứ đã biến thân đi rồi để ăn sâu vào trong tâm hồn ta một cách khéo léo ».



Một dân tộc không có cách gì để đoạn tuyệt với lịch sử truyền thống của mình được. Truyền thống của Tô-Liên ấy là văn minh ở đó thành By-

zance của Đông-La-mã ngày trước. Thế kỷ thứ IV, hoàng đế La-mã kiến trúc đô thành mới ở tại nơi cũ thành Byzance của Hy-Lạp xưa kia, đây là gốc tích của Constantinople sau này. Đây là trung tâm chính trị của La-mã với trung tâm chính giáo và tôn giáo của Hy-lạp. Suốt 1.000 năm văn minh Byzance có cái đặc điểm là chính phủ lệ thuộc giáo hội, chính phủ nằm trong tay tất cả quyền bính đây là chế độ cực quyền quốc gia (état totalitaire). Lịch sử nguyên lai của cực quyền quốc gia hiện nay có ý nghĩa là chính phủ có thể không chế bất cứ về phương diện nào của sinh hoạt nhân dân. Dân Nga qui hướng về chính giáo của Hy-lạp bắt đầu vào cuối thế kỷ thứ X. Đến 1453 thì Constantinople bị quân Hồi giáo Đột quyết chiếm cứ, Đông La-mã đến đây là cáo chung, Mạc-tur-khoa bèn thừa hưởng cái di nghiệp ấy để nối tiếp mà trở nên La-mã thứ ba vậy. Đến 1547 vua Y-Văn (Ivan) của Mạc-tur-khoa tự xưng là đệ tứ Sê-da (Cesar-Czar) có ý nghĩa là nối dõi nghiệp Hoàng đế của đế quốc Đông La-mã vậy. Đến 1589 thì trung tâm chính giáo cũng chuyển dịch từ Constantinople sang Mạc-tur-khoa.

Văn Minh Hy Lạp La mã vốn là tổ tiên chung của tất cả Âu Châu, về sau mới phân làm hai họ Đông và Tây. Họ Byzance thuộc về Đông Phương, họ Franks gồm tất cả các nước Tây Âu thuộc về họ Tây Phương. Thái độ của Đông Âu đối với Tây Âu trước sau vẫn có tính cách phản kháng cạnh tranh. Nước Nga từng hai phen hấp thụ văn hoá Tây Phương, một lần vào thế kỷ thứ XVII do Bi-Đắc Đại Đế (Pierre le Grand 1682-1725); một lần thứ hai do Lê-Nin (Lénine) nhà lãnh tụ cách mạng đã xây dựng ra công nghiệp của Tô Liên tức Nga Xô Viết bây giờ. Hiện nay nước Nga Xô Viết với nước Nga ngày xưa không hẳn có một cái hồ phân định bất khả xâm phạm. Dù là chính giáo của Hy Lạp, dù là chủ nghĩa Mác Xít, cùng đều là lợi khí dụng cụ trong tay văn minh Byzance mà thôi vậy. Nga quốc y nhiên vẫn là Nga quốc thần thánh. Ivan đáng sợ (Ivan le Terrible) hiện nay được Staline xưng là một đại chính trị gia. Sau cuộc thế giới đại chiến lần thứ hai thì Toà Thánh Chính giáo Hy-lạp ở Mạc-tur-khoa đã được khôi phục lại một cách long trọng để tỏ ý đối lập với





Giáo hoàng ở La mã. Theo đấy thì Âu Châu vẫn là trung tâm chính trị của thế giới, nhưng điều phải chú ý là nó không phải một hướng-tâm-lực mà là một lý-tâm-lực.

Theo TOYNBEE trong sự nghiên cứu về văn hoá Hy-lạp La mã, ông cho giá trị của những nền văn hóa ấy trong việc huấn luyện tư tưởng thì hiển nhiên. Vì thời đại Hy Lạp La-mã đã thuộc về quá khứ nên chúng ta có thể quan sát được toàn cảnh. Hiện nay Tây Phương bắt đầu mở ra một hồi kỳ kịch, chưa biết kết cục ra thế nào, cho nên lúc này làm việc « ôn cố tri tân » tưởng cũng có nhiều ý nghĩa.



Người ta có thể so sánh cảnh tượng quốc gia dân tộc ở Âu Tây ngày nay với cảnh tượng các đô thành I-dại-ly thế kỷ XV-XVI-XVII và Hy-lạp thế kỷ thứ II-III-IV trước kỷ nguyên. Athènes, Sparte, Corinthe, Milan, Venise, Florence cũng tương đương với các nước Anh, Pháp, Đức ngày nay. Đặc điểm của văn hóa Tây Phương rất thịnh vượng về đường dân tộc tính. Ngày xưa họ lấy thế làm tự hào. Sau hai cuộc thế giới đại chiến đau khổ tràn ngập nhứt về tiền đồ thì lo lắng. Hy Lạp sở dĩ diệt vong là vì không có thể đoàn kết nhất trí được. Hiện tại nhân sĩ ở Âu Châu cũng đã giặc

ngộ cái nguyên lý phân ly thì yếu, hợp tác với nhau thì khoẻ. Sau cuộc thế giới đại chiến thứ nhất vấn đề Âu Châu đã có người thức giả nêu lên rồi. Kịp đến cuộc thế giới đại chiến lần thứ hai thì đau khổ càng tăng lên, lời hô-hào càng lớn tiếng. Kế hoạch MARSHALL khuyến khích thêm cho mạnh nhưng tỏ lực tự. Tô Liên đến thì trước chiến tranh và sau chiến tranh càng rõ rệt. Hiện nay từ bờ Baltique xuống đến Địa-trung-hải, một đường vạch đôi Âu Châu, về phía đông một nửa bản đồ thuộc về màu đỏ. Kế hoạch MARSHALL ngày một thành công, mệnh danh là Liên-Hiệp Âu Châu, kỳ thực là phân chia Âu Châu. Mệnh vận Âu Châu không do chí nguyện của người Âu quyết định mà là do thế lực bên ngoài của hai đại cường quốc Nga, Mỹ chống nhau định đoạt. Chẳng đáng buồn lắm thay.

Sau khi xét cứu cở kim, biết mình biết người, TOYNBEE có dự đoán về tiền đồ của thế giới mà ông thu gọn vào ba mục-tiêu:

1<sup>o</sup>)— Về chính trị : lấy quy mô hiến chính với tinh thần hợp tác để kiến thiết chính phủ thế giới.

2<sup>o</sup>)— Về kinh tế thì triệt trung chủ nghĩa tự do với xã hội hoạch định ra phương sách lấy sự chăm chú các nhu yếu địa phương làm tôn chỉ,

3<sup>o</sup>)— Về đường sinh hoạt tinh thần thì căn cứ vào cơ sở tôn giáo để chỉnh đốn lại nền đạo đức. Tôn giáo đương nhiên là vấn đề tối trọng yếu, nhưng sự thực trước mắt là chữa ngọn còn khẩn cấp hơn là chữa gốc. Nếu vấn đề cải tạo chính trị và kinh tế không có thể thành công được thì vấn đề phục hưng lại tinh thần cũng không có cơ hội để mà thi hành.

Thử hỏi các nước ở thế giới có thể cùng nhau ủng hộ Liên-hiệp-quốc hay không, để cho cơ quan ấy mỗi ngày mỗi thành thực ngõ hầu làm bước đầu cho một chính phủ thế giới?

Nhưng đây còn là vấn đề mong đợi. Hiện nay vấn đề khẩn cấp ở trước mắt là thế giới có thể tạm thời phân chia làm hai đại-tập-đoàn là Mỹ và Nga, mỗi bên giữ một thái độ bất hợp tác mà cũng bất bạo động, mỗi bên cứ giữ khu vực riêng của mình để mà thí nghiệm, chờ một ngày kia, sau ba hay năm chục năm, không khí dần dần trở nên hòa hoãn, bấy giờ hai bên mới hợp thành một thế giới.

Xưa kia đế quốc La mã với đế quốc Tần Hán cũng bày ra một cục diện tịn hạp, hai bên không can thiệp gì với nhau cả. Song đây là ở một thời đại khác, ngày nay chúng ta ở vào một thế giới khác, thế giới giao thông thuận tiện. Hai thế lực Mỹ, Nga ngày nay có thể không cùng đi một đường, không cùng nhau mưu đồ một kế hoạch chung cho thế giới mãi chăng ?

*Thế giới sao lại sẽ làm hai,*

*Người đời kẻ cũng làm tài.*

*Đề cho kẻ sở tôi đời bỏ kẻ.*

### (TRẠNG TRÌNH)

TOYNBEE cho rằng Mỹ quốc ngày nay đại biểu cho hai thế lực căn bản của văn hóa Tây phương, tức là công-nghệ và dân-trị. Về mặt quân sự thì Mỹ quốc ở vào một thế không có thể hại được. Còn Tô Nga ở đằng sau màn sắt, nội bất xuất, ngoại bất nhập, nếu Tô Nga tưởng có thể phát động được thế công thì khác nào tự mua lấy họa diệt vong. Hiện nay điện Krem-lin không ngu gì mà không tính đến cái hậu quả ngay hiềm ấy vậy.

Nhưng xét lại thì Mỹ quốc so với Tô Nga tuy ở vào địa vị ưu thế, nhưng đây chỉ là một huyền tưởng. Bao rằng Mỹ quốc chỉ phối một khu vực rộng lớn ba phần tư thế giới ngay sau cuộc thế giới đại chiến thứ hai, nhưng ở trong thế giới Mỹ quốc ấy, không có một sự đoàn kết nhất trí. Tại sao ? Theo ý kiến của TOYNBEE mục sinh hoạt hạ nhất của dân Mỹ so với mục sinh hoạt của các quốc gia kinh tế lạc hậu tỏ ra chênh lệch quá đáng. Tư tưởng của Mỹ quốc muốn giữ chính nghĩa của xã hội người ta coi trọng tự do, trong nước nhân dân đầy đủ, mục sống vật chất và tinh thần cao, như thế chủ nghĩa cộng sản còn làm sao nảy nở được nữa. Nhưng đây chỉ nên coi như là hân hỷ đặc biệt. Còn như ở Trung quốc và Ấn độ, bao nhiêu triệu hống dân cực khổ, ăn không no, mặc không được ấm thì thái độ của họ đối với Mỹ quốc và Tô Nga hẳn là có khác. Trong cục diện ấy thì nước Anh và các nước Tây Âu đóng vai lực lượng thứ ba vậy. Các nước này không thể thực hành chế độ kinh tế của Mỹ được vì không đủ sung túc. Họ cũng không theo được chủ-nghĩa cộng sản, vì họ chưa đến nỗi hoàn toàn vô sản. Vậy đối với chế độ tự do kinh tế hay chủ nghĩa xã

hội cực đoan họ đều không tán đồng. Nếu cuộc thí nghiệm chính sách trung dung của Tây Âu mà thành công chính sách bán tự do, bán xã hội thì đây là một kiểu mẫu cho các khu vực thế giới khác, thực là một thang thuốc có giá trị để chữa bệnh trầm trọng của thế giới hiện thời. Đây là đại ý của quyển sách TOYNBEE mới cho ra đời nhan đề là « Văn Hóa trong cuộc thử thách » (Civilization on trial).

Đối với văn hóa Trung quốc, TOYNBEE cũng như các đại-gia tư tưởng trí danh thế giới ngày nay đều cùng một quan-điểm. Theo ông thì các vấn đề cơ bản về luân lý học và triết học, các triết-gia Trung quốc đã có nhiều đáp án. Tâm hồn người Trung quốc rộng rãi, vẫn lấy thiên hạ đại đồng làm lý tưởng. Kể từ hai ba thế kỷ trước kỷ nguyên, Trung quốc đã thống nhất vào một chính phủ. Trải qua hai ngàn năm, hoà bình Trung quốc (Pax Sinica) từng phen bị phá hoại, lại từng phen khôi phục lại, so với hòa bình La mã (Pax Romana) có khác. Giới trí thức ở Trung quốc được tham gia vào chính phủ theo cách tự do khảo thí, đây là một chế độ chính trị tối thành công trong lịch sử Trung quốc vậy. Ngày nay Trung quốc đang ở vào một trạng huống ngoại hoại nội ưu, nhưng theo con mắt của tác giả nhận xét thì bệnh của Trung quốc chẳng qua là ngoại chứng, chứ như bệnh của Âu châu là « tâm phúc chi loạn ». Vấn đề của Trung quốc chỉ là vấn đề chính trị. Nếu chính phủ quả nhiên có thể triệt để cải cách tu sửa nội chính, súc tiến sản xuất, bồi đắp sức lực cho nước, giáo hóa cho dân, thì chẳng mấy lúc mà thế cực có thể đổi loạn ra trị. Không phụ tư có cái tư tưởng « Hữu giáo vô loại » (有教無類) : nghĩa là đã có giáo dục thì không phân biệt giai cấp khác nhau, cao thấp, không phân biệt chủng loại lẫn màu da. Đây là nền móng lập quốc của văn hóa Trung quốc và đây cũng là căn bản của trào lưu tư tưởng nhân bản mới ngày nay ở thế giới.



## Một vị Bồ-Tát Âu-Tây hiện đại:

# ALBERT SCHWEITZER

NHẬT-CHI biên khảo.

**A**LBERT SCHWEITZER, thầy thuốc, giáo sĩ, thần học, phong cầm sư, biểu diễn nhạc điệu của Bach, đã từng sống những năm phong phú và cao thượng mà ít người ở thời đại chúng ta có thể sánh kịp.



Về phương diện phong cầm sư, xưa kia ông đã từng tổ chức những buổi tấu nhạc có tiếng trước một công chúng nào nức ở nhiều nhà thờ hay nhạc viện bên Âu châu. Ngoài ra ông còn xuất bản một tiểu sử của Bach một trong những tiểu sử có giá trị cho tới ngày nay. Ông còn xuất bản những tác phẩm của nhạc sĩ trữ danh ấy để phổ vào phong cầm. Ông là bác sĩ y-khoa đã từng tận tụy trong nghề thầy thuốc và giáo sĩ ở Phi châu nhiệt đới thuộc Pháp một thời gian ba mươi sáu năm trường.

Schweitzer triết gia đã suy nghĩ lung về sự khủng hoảng của văn hóa Tây phương. Ông cũng là một mục sư đạo Tin lành, một nhà bác học về những vấn đề thánh kinh mà ông có những bài khảo cứu phê phán về Tân Ước xuất bản đầu thế kỷ này đã làm chấn động dư luận trong giới thần học

Sau hết và điều đáng chú ý nhất ấy là một người quả quyết từ chối, hào nhoáng và danh vọng của thế gian để được cứu giúp tận tụy phụng sự những người đồng loại.

Năm 1875, khi mục sư Louis Schweitzer là thân phụ của Albert Schweitzer dọn đến ở làng Günsbach xứ Alsace (An-dát), lúc ấy hình dung mảnh khảnh của đứa con trai nhỏ Albert, mới có sáu tháng, đã làm cho người ta

phải thốt ra rằng: « Tang lễ đầu tiên của nhà mục sư mới đến này sẽ là tang lễ con ông ta ».

Hôm làm lễ tỵ chức của vị mục sư mới, bà vợ ông ta mặc cho đứa con thơ đa vàng ông một cái áo trắng có viền băng. Tuy trang sức như thế mà đứa bé cũng không được ai khen ngợi, và bà vợ ông mục sư mới ấy trở về nhà nhũ mà ôm đứa con gầy ốm trong lòng.

Nhưng rồi dần dần chẳng bao lâu còn có ý tưởng thất vọng về đứa bé ấy nữa, vì nó chóng lớn khoẻ mạnh và cứng cỏi như một cây thông của xứ Alsace vậy. Nhưng đối với người mẹ thì đứa trẻ ấy vẫn là một mối lo phiền, vì rằng thông tin bạ của nó không lấy gì làm tốt lắm. Là con và cháu của mục sư, nó được hưởng thụ một nền giáo dục rất chu đáo, nhưng mới đầu đối với nó có vẻ vô ích.

Anh chị em trong nhà thường đặt tên cho Albert là « chàng mơ mộng ». Y tập đọc và tập viết một cách rất chậm chạp, cho nên chúng bạn còn đặt cho một danh hiệu khác là « Isaac » (nó cười), vì những trận cười như điên cuồng của nó. Mỗi một buổi học đàn dương cầm ở nhà, thì thật là một thảm kịch hàng ngày. Nó phải đề ra mỗi ngày là hai mươi phút, nhưng mỗi lần Albert làm cho cả nhà bất bình và trước hết nó phải đề mười lăm phút để đi ra cầu tiêu lấy có là đau bụng bất chợt.

Tuy nhiên, ai quan sát tình đứa trẻ khó tính ấy đã có thể nhận thấy những hứa hẹn một tương lai rực rỡ.

### Tất cả vật có thể

Albert cảm thấy có trách nhiệm đối với tất cả những vật không được số phận ưu đãi. Một hôm, ông ta đánh nhau với một bạn học lớn hơn và đã thắng. Kê bị bại than rằng: « Nếu tao cũng được ăn đầy đủ như mày thì cũng sẽ khoẻ như mày ». Từ hôm ấy trở đi, thực phẩm đối với Albert có vị như than. Ông thường đề cho bị phạt, vì có ông từ chối không mặc áo rét khoác ngoài, bít tất tay mới hay là giày da, tất cả các cái mà con nhà nghèo không có.



Ông có một lòng kính trọng tự nhiên đối với tất cả sinh vật, đây là điều ở ông làm cho ông khác với chúng bạn và thường mang lại cho ông một buồn rầu. Về sau, ông có viết lại về thời niên thiếu rằng: tôi không từng được biết thế nào là sống vui vẻ trẻ trung của thanh thiếu niên. Đi cầu, ông không bao giờ chịu được cách người ta hành hạ những con sâu, và mồm miệng những con cá. Ông phải thôi không đi cầu nữa. Mỗi buổi tối, sau lời cầu nguyện mà bà mẹ bắt ông phải đọc, ông thường đọc vụng thêm câu:

«*Hỡi Đức Cha Toàn Năng, xin Cha che chở và ban ơn cho tất cả các giống cơ thể, che chở cho chúng sinh khỏi điều ác và ban cho chúng giấc ngủ yên lành*».

Âm nhạc mang lại cho ông ta những rung động hồi hộp. Một hôm, ông ta nghe một điệu đồng ca của các trẻ nhỏ ở trường học. Ông viết lại cảm tưởng của ông lúc ấy: «*Một sự sung sướng lạ lùng tôi đã cảm thấy khi nghe hai tiếng đồng ca làm cho tôi rung động đến nỗi tôi phải vịn vào tường để khỏi ngã. Ông thú nhận lần đầu tiên được nghe tiếng âm nhạc: «*Tôi ngất đi vì vui sướng*».*

### Một quyết định

Sau khi học tập ở trung học không lấy gì làm xuất sắc, nhưng vì cố gắng nên chàng thanh niên Albert Schweitzer cũng giật được mảnh bằng tốt nghiệp. Năm mười tám tuổi, ông vào học trường Đại học tỉnh Strasbourg chuyên về triết học và thần học. Đời sinh viên, ông rất ưa thích. Đại học Strasbourg bấy giờ đang có tinh thần trẻ trung phấn khởi. Albert Schweitzer đang thấy ham thích học tập và cũng theo học cả lớp âm nhạc của nhà phong cầm sư Pháp trú danh là Charles Marie Widor. Rồi thì trong tâm hồn chợt có những ý nghĩ băn khoăn thắc mắc. Ông viết: «*Tôi bắt đầu hiểu rằng tôi không có quyền hưởng thụ như là của riêng tôi cái tuổi thanh niên được chiều chuộng, một sức khỏe, một nghị lực làm việc. Một tư tưởng dần dà tràn ngập tâm hồn tôi: tất cả ai tốt số sống không biết có đau khổ thì bôn phận phải làm nhẹ đau khổ cho kẻ khác...*»

Một buổi sáng mùa hạ, bấy giờ hai mươi mốt tuổi, Albert Schweitzer thức dậy ở làng Günsbach trong lòng vững chắc với một quyết định: «*Ta*

để cuộc đời ta từ nay cho tới ba mươi vào sự học tập khoa học và mỹ nghệ để có thể sau này phục vụ nhân loại có hiệu quả hơn. Tôi tự vẫn tôi về câu nói của Jésus:

«*Kẻ nào muốn cứu vớt đời mình thì sẽ mất đi, và kẻ nào bỏ cuộc đời để theo ta, kẻ ấy sẽ cứu vớt lại được.*» Ngày nay tôi đã thấy câu trả lời. Hạnh phúc của tôi lại được thêm một nguồn an tĩnh trong tâm hồn».

### Thuyết pháp là một nhu cầu.

Đối với một trang thanh niên theo chủ nghĩa lý tưởng như Albert Schweitzer lúc ấy thì một quyết định như thế có chi kỳ lạ. Tuy vậy, ông không phải chỉ quyết định bỏ đi đấy!



Ông tìm đem quyết định ra thi hành. Một khi đã tự hứa với mình, ông muốn giữ lời hứa. Chẳng bàn bạc với một ai, trong khoảng mười năm, ông đề chí học hỏi về các môn học thừa đủ cho cả một đời người. Sau ba năm, ông cho xuất bản bộ sách triết học đầu tiên của ông: «*Triết học tôn giáo của Kant*». Đồng thời, ông sửa soạn thi cử nhân thần-học. Bấy giờ, ông bắt đầu thuyết pháp ở nhà thờ Saint Nicolas ở Strasbourg. Ông viết trong tự thuật:

«*Thuyết pháp là một nhu cầu của bản thân tôi. Tôi thấy màu nhiệm mỗi chủ nhật có thể nói với đám đông tin đồ về những vấn đề trọng yếu của đời người*»

Năm 1903, ông được cử giữ chức hiệu trưởng trường thần học Saint Thomas ở tại Strasbourg. Ông bèn khảo cứu lịch-sử về cuộc đời của Jésus

mà ông lấy làm đầu đề cho một trong các bài diễn thuyết : « khảo cứu lịch sử về chân tướng của Jésus ». Và ông nổi tiếng từ bài diễn thuyết ấy.

Tập khảo-cứu lịch-sử, kết luận như sau : « Ngài Jésus đi đến phía chúng ta, không ai biết, không tên tuổi như khi xưa ngài đi trên bờ hồ. Ngài đến với những ai không biết ngài. Ngài nhắc lại những lời nói ấy : « Hãy theo ta », và ngài vạch nhiệm vụ cho chúng ta. Ngài ra lệnh, Ngài biểu hiệu cho những ai biết tuân lệnh Ngài — hiền-từ hay bình dân — trong cuộc tranh đấu của mình, trong sự đau khổ của mình. Ngài nâng đỡ họ với tình thân ái của Ngài và họ sẽ biết đến Ngài trong sự mầu nhiệm khôn tả. »

### Chân trong chậu nước lạnh

Ngày 13 tháng mười năm 1935, Schweitzer viết thư cho nhà và một vài bạn thân để báo tin ông sắp theo học môn y khoa và sẽ sống quãng đời còn lại của mình làm thầy thuốc ở xứ Phi Châu nhiệt đới. Gia đình và bạn hữu của ông rất kinh ngạc, cho ông là điên. Ông còn viết lại ý nghĩ của ông trước sự phản đối và hiểu lầm ông như sau :

« Sự không hiểu của bạn hữu tôi làm cho tôi xúc động rất mạnh. Họ không hiểu được rằng những cố gắng của một người, để phục tùng luật pháp của tình yêu do đức Cơ-Đốc đã truyền bá, có thể thúc đẩy được người ấy biến hóa cuộc đời của mình. Vậy mà họ vẫn đọc kinh thánh và thấy bình thường điều mà họ không muốn thừa nhận ở chung quanh họ. »

Suốt bảy năm theo học y khoa là một cuộc « phấn đấu với mọi » như ông đã nói. Trong khi theo học lớp y khoa ở Đại học Strasbourg ông vẫn tiếp tục thuyết pháp hàng tuần và đạo diễn những buổi tấu nhạc phong cầm mùa đông ở Hội nhạc sĩ « Bach » ở Ba-lê. Ông thức đêm để làm việc ngâm chân vào chậu nước lạnh để cho khỏi buồn ngủ. Một khi tốt nghiệp y khoa xong, các thầy giáo của ông ở Đại học đã phải khen ông rằng : « Chỉ nhờ sức khoẻ đặc biệt của ông nó đã giúp ông đi đến kết quả ấy. »

### Món nợ của người da trắng

Tháng sáu năm 1912, Schweitzer kết hôn với nàng Hélène Breslau, con gái nhà sử gia ở tỉnh Strasbourg.

Cô này là học trò của ông. Bấy giờ cô tuổi hai mươi, Schweitzer tuổi ba mươi. Một nguyện vọng chung « Phụng sự » đã kết hợp hai người với nhau. Cô tán dương ý nguyện gần như rồ dại của ông là đến tuổi ấy còn bắt đầu học môn y khoa, và cô tự ý quyết học ban khản hộ để được theo chồng. Khi nhà giáo sư có danh tiếng về thần học là Albert Schweitzer đến ghi tên sinh viên ở Y khoa Đại học, ông khoa trưởng ở đấy vốn là bạn ông đã tưởng ông bắt đầu điên. Đây cũng là ý kiến của các triết gia và nhạc sĩ muốn lôi kéo ông về với lẽ phải. Nhưng ông đã thề « không bao giờ làm một người biết điều » và ông đã giữ lời thề.

Năm 1913, vào ngày thứ sáu, cả hai vợ chồng đem nhau đi sang xứ Gabon. Tại sao sang tận Phi châu ? Schweitzer trả lời : « Ở đây có một nhu cầu lớn nhất và sự giúp đỡ không đủ » Phi châu đối với ông là biểu hiệu cái món nợ vĩ đại của Âu-Tây còn chưa trả ; hoặc vì lòng ích kỷ, hoặc vì vô ý thức, người da trắng đã phá hoại dân da đen.

### Trong buồng gà



Lambaréné là một đại lý nhỏ của giáo sĩ Tin lành Pháp, gần một cái hồ và một con sông xa cách mỏm Lopez ở bờ bệ phía Tây Phi-châu độ hơn một ngày tàu thủy. Gia đình Schweitzer nhận thấy ở đấy những nhu cầu của dân chúng còn nhiều hơn là mình đã tưởng. Trước khi giờ hành lý vật liệu và thuốc men, những dân ốm bần xứ đến vây lấy chung quanh. Tin về sự có mặt của ông bà Schweitzer ở đấy đã loan báo đi mau chóng ; có dân đến phải vượt qua đến ba trăm cây số để đem bệnh nhân đến chữa.

Schweitzer khi bước chân tới nơi, không thấy một ngôi nhà nào như người ta đã hứa cả. Ông bèn dựng nhà thương làm phúc ở trong một cái

chuồng gà, không có cửa chớp, mái thủng. Ông tự căng lấy việc nặng nề là kiến thiết lấy một nhà thương và kiêm cả nghề đốn cây, thợ mộc, đốc công và kiến trúc sư. Trong khi ấy, ông chữa tới hai ngàn bệnh nhân. Và tất cả công việc này ông phải làm trong chín tháng đầu của thời kỳ ông ở Phi châu.

Từ đấy về sau, trong bầu không khí rất khó chịu cho người Âu, giữa hai buổi cầu nguyện sớm và tối, Albert Schweitzer chữa bệnh và hoàn thành công việc thiết lập nhà thương. Buổi tối, có khi ông còn chơi phong cầm nữa. Ngoài ra, ông còn luôn luôn chăm chỉ trao đổi một số lớn thư từ, hoàn toàn viết tay với chữ viết rất đẹp và sáng sủa. Tác phẩm ông đề phần lớn thì giờ nhàn rỗi vào là bộ sách quan trọng xuất bản thành mấy tập, nhan đề « Triết lý về văn minh ».

### Cửa sắt hé mở

Bộ sách ấy đó có hai tập ra đời là : Sự suy đồi và phục hưng văn minh và văn minh với luân lý học (1923). Ở đây, Schweitzer đề cập vấn đề này : « Chúng ta sinh sống vào buổi suy đồi của văn minh, làm thế nào chúng ta có thể củng cố lại được cái kiến trúc lung lay kia trước khi chưa quá muộn ? »

Và ông kết luận rằng : « Nhân loại phải có được một nền luân lý thực tiễn, lạc quan ở trong một vũ trụ mà người ta không có thể nói gì cho được thiết thực hay lạc quan cả. » Albert Schweitzer không tin người ta có thể coi vũ trụ và địa vị của mình ở trong cái vũ trụ ấy với con mắt toàn năng của Thượng đế được. Nó phải lấy nó làm điểm bắt đầu và phải xây dựng một hệ thống luân lý bắt đầu từ mình.

Descartes lấy căn bản cho hệ thống triết học có tiếng của ông là « Tôi tư duy, là tôi có thực » Schweitzer chọn mục tiêu là : « Tôi là một cuộc đời muốn sống » và ông mở rộng ra « Tôi là một cuộc đời muốn sống ở trung tâm của sự sống đại-dồng nó muốn sống »

Làm thế nào mà từ đấy trở đi, từ chức nên một hệ thống luân lý. Làm thế nào vượt qua cái hố phân cách một sự tuyên bố giản dị ấy với cái qui kết tất nhiên của nó ở phạm vi luân lý : « Tất cả cái gì triết học đã dạy tôi về vấn đề này không đem lại cho tôi một trợ lực gì hết. »

Ngược dòng sông bằng những giai đoạn dài, Schweitzer dùng thời giờ nhàn rỗi trên tàu thủy để vạch ra bao nhiêu trang giấy trắng. Ông ghi lại những ý nghĩ đề tập trung tư tưởng vào vấn đề này. Thốt nhiên, một buổi sớm tối ngày thứ ba, khi tàu thủy rẽ lối giữa đầm hà-mã, ông giác ngộ. « Một ý nghĩ chạy qua tâm trí tôi, sáng loè như một tia chớp nhoáng : tôn trọng đối với tất cả sự sống. » Cửa sắt hé mở, con đường vạch trong rừng rậm đã rõ ràng.

### Luân lý lập trên tình thương

Schweitzer cảm thấy tất cả khát vọng của mình được xác chứng, dù ở phạm vi trí thức, và ông giới thuyết như sau :

« Biểu thị cho với tất cả sự sống một lòng tôn trọng y như sự tôn trọng đối với sự sống của mình. »

Cứu giúp và khuyến khích tất cả sự sống là điều rất tốt. Phá hoại hay làm hại sự sống là điều xấu. Đây là nguyên lý cốt yếu của tất cả các nền luân lý.

Luân lý học lập trên tình thương. Tất cả sự sống là đau khổ. Ý chí sống khi nào nó đạt tới mục độ trí thức thì đây tình thương thâm thiết đối với tất cả tạo vật. Các tình mà luân lý học mệnh danh chung là tình yêu thì chẳng phải cái gì khác ở bản chất cốt yếu của nó với tình thương. Mỗi tình toàn năng trong đó ý chí ham sống làm quên hẳn mình đi. Đây là bắt đầu sự thanh tỉnh mình. »

### Ý chí sống.

Albert Schweitzer có phải tin đồ Cơ-đốc giáo không ?

Nếu phải thì chắc hẳn ông ta không phải tin đồ chính thống. Ông không tuân theo một tín điều nào và không bênh vực những sự phân biệt chi lý của thần học.

Tín ngưỡng của ông và đời sống tôn giáo của ông không chịu được một nghi thức nào hết. Ông là tín đồ *van-hữu thần giáo*.

Ông quả quyết rằng : « tất cả biểu thị linh hoạt của tinh thần, cơ đốc đều có tính cách van hữu thần, chừng nào nó tin vào đại nguyên lý khởi thủy sáng tạo ra vũ trụ »



Dù sao thì lòng tin luân lý không có thể chỉ dựa vào cái Đại nguyên lý vô danh, vô ngã biểu hiệu ra ở mỗi người chúng ta dưới hình thức « ý chí ham sống »

Như vậy thì làm sao tìm thấy « ý chí yêu thương » tự Thượng Đế sinh ra được ?

Ông trả lời « Ở đức Cơ Đốc. Trong sự phối hợp với đức Cơ Đốc người ta thực hiện được cái hình thức duy nhất có thể có được của sự hợp nhất với Thượng Đế. »

Schweitzer cho sự tôn trọng của tất cả sự sống là một điều quan trọng đến nỗi ông làm cho chúng quanh phải ngạc nhiên. Dân bản xứ cho những quả đồi của ông như không thực tế và có thể là tai hại nữa. Ông cũng tự nhận. Ví dụ như khi họ cần phải khai phá một khu rừng thì ông yêu cầu họ đánh những cây cọ non đi chỗ khác chứ không được chặt cụt. Người ta kể lại rằng : một hôm người ta đem cho Schweitzer một quả bưởi, ông hay làm việc khuya lắm. Ông vắt một thìa nước bưởi xuống đất cho đàn kiến. Rồi ông trở vào đàn kiến mà nói : « Nhìn kia đàn kiến của tôi, có khác gì những con bò chung quanh cái ao không ? »

Ông viết :

« Người thật đạo đức là người không đập vỡ những miếng nước đá dưới mặt trời, không rút những chiếc lá của cây, không ngắt những đóa hoa... »

Trong khi làm thầy thuốc, Schweitzer tự trách mình đã tiêu diệt từng đám vi trùng. Khi ông nhìn qua ống kính hiển vi, ông không thể không tự nghĩ rằng mình đã hy sinh những sinh mệnh kia là để cứu vãn cho một sinh mệnh khác.»

Đạo lý của Albert Schweitzer có thể tóm vào cả cuộc đời của ông và những điều ông tuyên bố sau đây :

Chủ nghĩa nhân đạo cốt ở chỗ không bao giờ hy sinh một sinh mệnh nhân loại cho một mục đích nào cả.

Quyết định cuối cùng về tính chất của tương lai xã hội không lệ thuộc vào trình độ cải thiện của xã-hội ấy, mà là lệ thuộc vào giá trị luân lý của từng phần tử của nó.

Đặc tính của thời đại này là miệt thị sự giản dị. Người ta không còn tin tưởng vào ý nghĩa thâm trầm của sự giản dị. Người ta thích sự phiền phức, coi như chỉ có phiền phức mới thâm trầm. Người ta yêu sự bất hòa, do đấy mà không có thể suy nghĩ được.

Ngày nay người ta đã mất những giây liên lạc với quá khứ. Người ta sống trong sự trống rỗng.

Ai muốn được hưởng sự ưu đãi của sự sống khỏi đau khổ thì phải lấy sự làm nhẹ đau khổ cho kẻ khác làm phận sự của mình. Chúng ta đều phải gánh vác phần của ta trong sự đau khổ của thế giới.

Sự biểu hiệu tối cao của loài người là lòng tốt. Người nào tìm thấy đường lối của mình thì chỉ có thể để cho tình yêu hướng dẫn mà thôi.

### Quan niệm về văn hóa Đông Tây

Albert Schweitzer trong cuốn sách nhan đề « Những đại gia tư tưởng của Ấn-độ » do nhà Payot Paris xuất bản, ông có tỏ rõ quan điểm của ông về hai khuynh hướng văn hóa lớn nhất của thế giới là tư tưởng Âu Tây với tư tưởng Ấn-độ. Ông viết mở đầu :

« Ở Âu Châu hiện có một sự không hiểu lớn về những lối tư tưởng khác với chúng ta, và nhất là về tư tưởng Ấn-độ. Tư tưởng này đối với ta có vẻ khó hiểu vì trong ấy sự phủ nhận cuộc đời và thế gian đóng vai trọng yếu. Quan niệm ấy xa lạ với quan niệm Âu-Tây cận đại tận căn bản cũng như quan niệm của Zoroastre và của hiền triết Tàu lập luận trên nguyên lý thừa nhận cuộc đời và thế gian. »

Theo Schweitzer định nghĩa « thừa nhận cuộc đời và thế gian là nói thái độ của người ta coi cuộc đời và thế gian như tự nó có giá trị của nó và do đấy mà cố gắng làm cho nó được hoàn thiện. Còn phủ nhận cuộc đời và thế gian theo ông hiểu là thái độ của người nào ý thức vũ trụ và cuộc đời trần gian như vô giá trị cho nên từ chối mọi hoạt động có mục đích cải thiện những điều kiện của sự sống cho mình cũng như cho kẻ khác.

Schweitzer viết :

« Chúng tôi nhận thấy trong tư tưởng Ấn-độ cũng như trong tư tưởng Âu-Tây đều có cả sự phủ nhận và khẳng nhận thế gian ; ở tư tưởng Ấn, thái độ phủ nhận hay xuất thế bao trùm, ở tư tưởng Âu-Tây thì thái độ khẳng nhận hay nhập thế bao trùm »

Giữa tư tưởng Âu-Tây và tư tưởng Ấn-độ còn có một sự khác nhau cốt yếu nữa. Tư tưởng Ấn-độ thì nhất nguyên và tâm linh, tư tưởng của chúng ta thì lưỡng nguyên và duy lý. »

Và ông kết luận quan niệm của ông đối với hai nền tư tưởng Đông Tây ấy như sau :

« Tư tưởng Âu-Tây quyết định đi về « nhập thế, » khẳng nhận thế gian. Nhưng nó thiếu tính cách thâm trầm vì nó không từng giải thích được triệt để ý tưởng xuất thế, phủ nhận thế gian. Một mặt khác, trong tư tưởng Ấn-độ, sau những cuộc phấn đấu liên miên thì rút cục thái độ khẳng nhận luân lý của thế gian đã thắng thái độ xuất thế. Tư tưởng Âu-Tây bắt đầu từ cái tin tưởng cho rằng chỉ quan niệm thế giới căn cứ vào sự khẳng nhận luân lý mới có giá trị.

Tư tưởng Ấn-độ lại có tin tưởng cho rằng chỉ quan niệm tâm linh về thế giới mới hoàn hảo. Tư tưởng Âu Tây như vậy có nhiệm vụ cấu tạo lấy một quan niệm luân lý căn cứ vào sự thừa nhận thế gian mà đồng thời là một tâm linh học. Và tư tưởng Ấn-độ có nhiệm vụ đem vào tâm linh học một nội dung luân lý căn cứ vào sự khẳng nhận thế gian. So sánh hai nền tư tưởng tỏ cho ta rõ ràng cái đại vấn đề là cốt ở chỗ cấu tạo một nền tâm linh nhập thế có tính cách luân lý. Tư tưởng nhân loại chưa đạt tới chỗ phối hợp làm một quan niệm duy nhất về thế giới, một quan niệm hoàn thiện hơn vì tính chất và có giá trị cao cả hơn về nội dung. »

## LỊCH-SỬ' TIỀN-HÓA

### XÃ-HỘI KINH-TẾ

(tiếp theo và hết) (1)

NHẤT CHI

#### II

**G**UỒNG máy kinh tế tự do bắt đầu sặc sệt vì hiện tượng khủng hoảng kinh-tế mà nguyên nhân là do sự sản xuất và phân chia không có điều hòa.

**Sự tập hợp kỹ nghệ** — Nhưng trusts một định luật xuất hiện ra ở thế hệ kỹ nghệ là kỹ thuật cải thiện cạnh tân và sự cạnh tranh để giảm giá vốn nó đã làm cho những hạng lớn đánh bại hạng nhỏ. Kỹ nghệ thắng công nghệ cũng vì lý do ấy. Đầu thế kỷ XIX kỹ nghệ đã tỏ ra có khuynh hướng tập trung ngang là khi rào những công xưởng cùng một loại sát nhập với nhau. Tập trung theo chiều dọc là khi nào những công xưởng khác nhau sáp nhập với nhau thành một khối, xưởng chế gang thép sáp nhập mỏ sắt, hãng tàu v...v..

Hãy lấy tình hình ở Pháp mà nói thì từ 1906 đến 1926 những doanh nghiệp bớt đi 35% về tổng cộng. Những doanh nghiệp nhỏ dùng từ 1-5 người thợ rút đi 35% còn doanh nghiệp dùng từ 20-100 người thợ lại tăng lên tới 60%. Rồi người ta thấy hiện ra ở Mỹ những hãng lớn, gọi là trust thực là những thế lực kinh tế hùng vĩ ngày nay.

Dupont de Nemours về hóa học, General Motors về xe hơi, U.S. steel về thép. Ở Anh thì I.C.I về hóa học, Shell về dầu hỏa.

(1) Xem Văn Hóa Nguyệt San số 18 (loại cũ)

Ở Pháp thì Saint Gobain và Trust là những công ty (hội) hay liên minh những hãng có thể bắt chính phủ một cách trực tiếp hay gián tiếp phải theo ý muốn của mình. Nó là một sự tập trung kỹ nghệ hay tài chính để độc quyền về thị trường và định đoạt giá cả.

Khuynh hướng tập trung thì càng ngày càng mạnh với trình độ nghệ thuật càng ngày càng tiến bộ. Hãng General Motors để riêng hàng triệu triệu quan mỗi năm để dùng vào phòng thí nghiệm tìm tòi.

Kinh tế tự do biến dần về những chỗ cho sự độc quyền kinh tế trên thị trường. Sự đua nhau tiến bộ canh tân những chỗ cho sự bảo thủ vì tư bản và quyền lợi đặt vào một kinh doanh lạc hậu như cinéma câm chẳng hạn phải có đủ thì giờ để gỡ lại mà rút ra để đặt vào cinéma nói. Vì thế mà kỹ thuật ciné nói phải mất nhiều năm sau khi đã phát minh, rồi mới được phổ cập.

Tư bản lớn đặt vào doanh nghiệp làm cho sự phát triển về kỹ thuật hội phần tiến bộ. Sức sản xuất vượt sức tiêu thụ. Những nhà sản xuất không ngừng được sản xuất. Có khi sản xuất để bán hạ đi còn hơn chịu thiệt về sự ngừng sản xuất đây là lý do trên thị trường hàng hóa nhiều hơn sức tiêu thụ thành ra kinh tế khủng hoảng. Các nhà sản xuất cạnh tranh nhau để hạ giá hàng. Kết quả là nhà sản xuất lỗ vốn, lợi tức của các cổ đông sa sút, thợ thuyền thất nghiệp. Các nhà sản xuất có lợi phải liên kết với nhau để chấm dứt sự cạnh tranh và như thế người tiêu thụ thấy thiệt thòi. Một hiện tượng mới xuất hiện làm cản trở guồng máy tự do kinh tế, ấy là chủ nghĩa tài chính tư bản.

### Chủ nghĩa tư bản.

Tư bản là gì? là gồm tất cả những tài sản không tiêu thụ được mà người ta dùng vào sự sản xuất hàng hóa để tiêu thụ. Khí cụ máy móc, đường giao thông cầu cống nhà cửa xưởng đều là tư bản. Công hiệu của tư bản là giúp cho công lao của người ta có hiệu nghiệm hơn và lợi hơn.

Rồi thì tư bản chuyển sang nghĩa một món tiền dành dụm để mua các hàng hóa cùng vật liệu tiêu thụ hay không tiêu thụ được như nhà cửa, máy móc v. v. . .

Như vậy tư bản gồm cả ý nghĩa động sản lẫn bất động sản. Bình thường người ta ước chừng 10, 20% tiền tư nhân để dành để tạo ra tư bản máy móc khí cụ, nhà cửa đường lộ, hay là để trả tiền lương cho thợ thuyền họ tạo ra tư bản ấy và 80, 90% tiền tiêu thụ đi, nghĩa là để mua thực phẩm, may mặc, tiêu phí.

Trong thời kỳ chiến tranh hay là thời kỳ kiến thiết như là hiện nay thì xã hội cần phải gắng sức để sản xuất tư bản dụng cụ chiến tranh khí giới đạn dược hay là nhà máy cầu cống và giảm bớt khối tiêu thụ (hạn chế thực phẩm, hạn chế nhiên liệu, tơ, sợi, vải lụa v.v. . .) Như thế thì thành phần từ 10% lên đến 20% và hơn nữa về tiền để dành. Công dân để dành được bao nhiêu thì nhà nước thêm được tư bản bấy nhiêu. Nhờ đấy mà nhà nước được đắc thắng hay mới kiến thiết lại được.

Cho tới đây Nga cũng chủ trương như vậy mà Mỹ cũng không khác. Vậy mà Nga thì chống với tư bản chủ nghĩa, mà Mỹ thì theo chủ nghĩa tư bản.

Như vậy thì chủ nghĩa tư bản còn có ý nghĩa là tất cả kỹ thuật, pháp luật và thủ tục tài chính có thể giúp cho cá nhân tập trung được tư bản để dành và sinh lợi. Chính nhờ có sự phát minh những hội tư bản mà người ta có thể xây dựng những công cuộc kinh doanh đồ sộ ấy là một trong những đặc tính của xã hội cận đại. Về sự ích lợi của các công ty nặc danh có thể tập trung được số vốn lớn để xây dựng những công cuộc vĩ đại trong thế giới thì không ai không thừa nhận. Đây là chủ nghĩa tư bản tự do. Sự lạm dụng của tư bản tự do là tư bản tín dụng (capitalisme des trusts). Tất cả các chính đảng đều phân đối chủ nghĩa tư bản tín dụng tài chính và chỉ có đảng cộng sản và một phân đảng xã hội phân đối chủ nghĩa tư bản tự do.

Tư bản tín dụng tài chính dần dà chi phối và độc đoán chỉ huy các doanh nghiệp các cơ động đa số bị gạt ra ngoài, chỉ còn lại những nhóm tài chính thôi, gồm các chủ ngân hàng. Họ là một sự liên minh quyền lợi và phương tiện làm trở ngại cho sự vận động đều hoà của guồng máy kinh tế tự do. Và về phương diện chính trị thì họ là tất cả những thế lực bất thường trong trường sinh hoạt của một nước.



Vì thế mà ở Pháp năm 1945-1946 người ta đã quốc hữu hóa những thế lực ấy.

### Guồng máy tài chính sai đường — Sự lạm phát.

Kinh tế tự do phát triển được là nhờ có tổ chức về kỹ thuật ngân hàng, vàng bạc không còn dùng trực tiếp vào sự trao đổi hàng hóa nữa, nó bị tập trung tàng trữ trong kho nhà « băng ». Thay mặt cho vàng bạc đã có sự lưu hành tiền giấy do « nhà băng phát hành » in ra và sự lưu hành những thương mại ngân hàng (compte) gọi là tiền băng số ghi (monnaie scripturale). Nhờ hai cách lưu hành này mà sự giao dịch trong xã hội thêm phương tiện dễ vay, trả; với một trữ kim 100 quan vàng có thể lưu hành đến 800, 900, 1000 quan tiền giấy.

Tại sao có sự tự do ấy? Sở dĩ có sự tự do ấy là vì nhà Băng phải theo sát với mục hàng hóa sản xuất, mục sản xuất tăng mau thì phải tăng theo tiền giấy để giao dịch, mà trữ kim vẫn không thay đổi. Như vậy, giá hàng ở thị trường vẫn giữ vững, đây là kết quả. Những ai hạn chế và kiểm soát các nhà ngân hàng? Đã có nhà « Ngân hàng phát phiếu ». Nhờ cách thức ấy, nhà ngân hàng phát phiếu có thể hạn chế cho các nhà ngân hàng tín dụng từ một mực cùng tột trong sự vay có bảo đảm ấy, và nhờ đây mà kiểm soát được.

Nhưng chính phủ nhờ có nhà ngân hàng phát phiếu có độc quyền in giấy bạc và lưu hành tiền băng số ghi. Do đây mà ở vào trường hợp cấp bách, nhà nước cho phát hành nhiều giấy bạc. Và khi nào số tiền giấy không tương đương với số hàng hóa thì chính phủ lạm phát. Sự lạm phát làm mất giá tiền và tăng giá hàng hóa. Ấy là sự khốn nạn bất công xảy ra cho xã hội. Khi giá hàng lên, tiền công của thợ thuyền cũng sẽ lên nhưng sau một thời kỳ chậm hơn. Sức tiêu thụ của họ bị thiếu thốn, sút kém vì sự chậm chạp ấy. Các nhà tư nhân dành tiền, thấy mất giá tiền. Đây là một sự ăn cắp công nhiên.

1000 quan cho chính phủ vay vào năm 1914 chẳng hạn có thể mua được :

1914	—	1000 kg	thứ hàng nào
1920	—	356	»
1929	—	200	»
1946	—	22	»

Vậy kể cho vay 1000 q, hồi 1914 đến 1946 chỉ lấy về được có 22 q, thôi. Đây là nhà nước đã công nhiên ăn cắp của tư nhân.

### Những cuộc khủng hoảng kinh tế lớn.

Khủng hoảng kinh tế đã rung động nền tảng kinh tế tự do, và làm cho có kẻ hoài nghi lý thuyết kinh tế tự do . . .

Năm 1795, xảy ra cuộc khủng hoảng đầu tiên.

Năm 1810, khủng hoảng trong ngành dệt bên nước Anh. Rồi kể đến liên tiếp cứ 6 hay 10 năm, lại một cuộc khủng hoảng kinh tế.

Năm 1929, cuộc khủng hoảng kinh tế hiện ra dữ dội như từ trước đến nay. Nhân dân mất hết hạnh phúc, nào công nhân thất nghiệp, nào nhà máy đóng cửa, nào ngân hàng, nhà buôn phá sản. Cả phe đốt làm than, lúa mì chế làm rượu, trong khi ấy thì nạn đói kém xảy ra như bệnh dịch ở thế giới.

### Giải thích về kinh tế khủng hoảng.

Mã khắc tư là người đầu tiên tìm giải thích lý do của hiện tượng kinh tế khủng hoảng. Ông cho rằng : các chủ nhân ông rút nhiều lợi tức vào lương nhân công để ném vào sự cải thiện máy móc, làm cho sự sản xuất tăng mau bội phần mà sức tiêu thụ của công nhân lại sút cả. Vì thế mà hàng hóa nhiều, tiêu thụ ít, cho nên thị trường bị ứ trệ. Nhưng cũng có lẽ là sự sản xuất với sự tiêu thụ, hai bên không đều, tổ chức hỗn độn mà sinh ra có sự khủng hoảng kinh tế. Người ta nghiệm rằng sự cải thiện guồng máy sản xuất tăng 1 - 3, hàng hóa sản xuất tăng 1 - 5 và tiền công nhân phát cho người làm tăng 1 - 4. Do đây mà sản xuất trội hơn tiêu thụ.

### Sự thất nghiệp của công nhân.

Nạn thất nghiệp là một vết thương lớn cho xã hội cận đại. Sự khốn nạn đê thù ghét máy móc nó đã cướp cơm của họ. Họ ghét nhà máy đã chứa máy móc. Họ ghét nhà kỹ nghệ đã tư hữu các máy móc kia.

Năm 1938, ở Anh có 2 triệu thất nghiệp

« ở Mỹ có 8 »

Có lúc khủng hoảng kinh tế dữ dội ở Mỹ có tới 14 triệu và ở Đức 6 triệu.

### Thuyết của Keynes.

Nhà kinh tế học người Anh mất năm 1946 lấy hiện tượng thất nghiệp trong xã hội làm cơ sở đầu tiên để lập thuyết về kinh tế theo ông thì :

Nếu có nạn thất nghiệp là vì kỹ nghệ không đạt được kết quả thăng bằng giữa sức sản xuất với sức tiêu thụ. Ấy là vì nó không thực hiện nổi thể quản bành lý tưởng giữa khu vực kỹ nghệ sản xuất những tài hóa dễ tiêu thụ (vải vóc, xe cộ, thực-phẩm v. v. .) và khu vực kỹ nghệ sản xuất về tài hóa dùng vào việc sản xuất (nhà cửa, máy móc, dụng cụ v. v. .) Bởi vậy mà có 1 đội quân thất nghiệp đứng ngoài vòng vận động, sản xuất tiêu thụ.

Do đấy mà lý thuyết của Keynes suy ra có sự phân phát khuyết điểm về sức tiêu thụ, và người ta không nên trách cứ kỹ nghệ về lỗi ấy mà chỉ nên để nhà nước can thiệp vào sự phân phát sức tiêu thụ một cách tốt đẹp hơn. Sự phân phát ấy có thể thực hiện được bằng cách khuếch trương những công cuộc lớn và đặt vốn chung. Keynes cho như thế là có sự « dùng hết sức », đấy là mục tiêu mà chính phủ phải đạt lấy. Khi nào mục tiêu ấy đã đạt được rồi thì bấy giờ guồng máy kinh tế tự do lại mới bắt đầu thi hành : chính phủ dần dần rút ra khỏi vòng vận động của nó. Luật cạnh tranh lại bắt đầu thực hiện trên thị trường nhân công.

Lý thuyết của Keynes được áp dụng phổ thông ngày nay ở các nước Tây Âu. Nước Anh đã áp dụng trong thời chiến tranh vừa rồi và nhờ có sự nhu cầu về khí giới, nên sự « dùng hết sức » đã thực hiện được mỹ mãn. Sự tiếp tế lương thực hạn chế, sự tăng gia thuế khóa trực thu, kỹ thuật thu hẹp nhu cầu vừa với mục sản xuất tài hóa tiêu thụ giảm thiểu, nhất thiết đều tỏ chức theo phương pháp của Keynes.

Trong thời bình cũng vậy, lý thuyết của Keynes vẫn có giá trị. Theo đấy thì ở phạm vi nhỏ của cá nhân hay của từng doanh nghiệp sáng kiến, sự mạo hiểm của nhà kinh doanh vẫn còn tồn tại, chỉ trừ ở phạm vi quốc gia thì sự tự do của chế độ tự do kinh tế mới mất thôi. Cuộc tiến triển của quốc gia về kinh tế và dân sinh không còn do sáng kiến cá nhân chỉ huy mà do một chương trình của chính phủ đề nghị với quốc gia (nhà nước).

### Kinh tế kế hoạch hóa.

Chương trình kinh tế cho ta bất cứ lúc nào cũng lợi dụng được hết khả năng kinh tế trong nước ; tài nguyên tự nhiên và nhân công, mục đích theo Keynes là « dùng hết sức phú nguyên vật chất và tinh thần của Quốc Gia. »

Cuộc chiến tranh vừa rồi cho ta biết là nhờ có kế hoạch kinh tế mà nước Anh đã tăng sức sản xuất kỹ nghệ lên được 30% và nước Mỹ 80%. Do đấy mà hai nước đã thắng trận vì bất nhứt lúc nào muốn có một lượng số cần thiết về vũ khí nhân công, dầu đốt, thực phẩm, tàu chò, máy bay, đạn dược thì nhờ những kế hoạch kinh tế vĩ đại, họ giải quyết được như ý.

Ông W. Beveridge đã áp dụng lý thuyết của Keynes vào chương trình an ninh xã hội có kết luận :

« Nếu đã có thể giải quyết cho mục tiêu phá hoại và tàn sát được thì cũng có thể giải quyết vì hạnh phúc, an ninh và thế lực của nhân loại được. »

Không phải rằng chỉ có chiến tranh toàn thế mới có thể giải quyết được vấn đề thất nghiệp của quần chúng.

Ông Beveridge lập nền tảng cho một tổ chức kinh tế do đấy mà chính phủ chỉ huy bằng một chương trình kế hoạch, một phần lớn những sự đặt vốn kinh doanh, dựng nhà thương, nhà ở đô thị, canh tân nhà trường, đào lộ v. v. . Như vậy thì khu vực tư nhân thu hẹp lại giới hạn nhỏ hơn là chế tạo và kiến thiết. Chương trình kinh tế kế hoạch đảm nhận lấy sự quan niệm và chỉ huy tất cả cái gì vượt giới hạn của cá nhân.

Chủ nghĩa kinh tế kế hoạch theo quan niệm Anh, Pháp, Mỹ là một phương pháp xử-bỏ cho chủ nghĩa kinh tế tự do ở phạm vi nghề nghiệp và xí nghiệp, nó còn giữ những điều cốt yếu của chế độ tự do nghĩa là sự cạnh tranh và sáng kiến.

Nhưng ở phạm vi Quốc gia nó vạch ra những ý chỉ đạo cho kinh tế đại cương, nó tổ chức những dụng cụ của toàn quốc, hướng dẫn và giúp đỡ những sáng kiến bằng tất cả những phương tiện về tài chính, tổ chức và pháp luật.

### Kinh tế chỉ huy.

Khoa học kinh tế tự do ví như khoa thiên văn học. Nó định những luật

pháp mà nó định nghĩa và chứng minh dần dần. Tuy nhiên nó cũng tiên liệu nhưng không giám bảo đảm chắc chắn những điều tiên liệu ấy.

Nó hành động với những tài liệu biến chuyển, lơ mơ nhưng có thực, là sự tự do cạnh tranh và bộ máy định giá hàng hoá. Còn những phân tử không rõ rệt là yếu tố tâm lý quần chúng và những điều không biết của khoa thống kê. Nhà kinh tế học tự do biết rằng những hiện tượng hiện ra cho y như những định luật tự nhiên mà y chưa biết lý do bí hiểm nhưng mong tiến tới dần đến chỗ biết hoàn bị.

Nhà kinh tế chỉ huy ví như nhà thiên văn học biết chắc chắn khối lượng của mây, độ hàn và thử khác nhau như thế nào, tốc độ của gió. Và như vậy ý hướng dẫn hiện tượng nọ vào hiện tượng kia để làm ra mưa nắng ở chỗ này chỗ nọ, tuyết rơi ở trên đỉnh núi nào ý muốn cũng được.

Trong cuộc chiến tranh vừa rồi, chúng ta đã nhận thấy ở các nước áp dụng chương trình chỉ huy về tiếp tế cho sự tiêu thụ. Sự đề dặt bất lực giúp cho công quỹ về tài chính để tiêu phí vào chiến tranh. Nhưng ở Pháp thì kế hoạch kinh tế chỉ huy thấy thất bại vì hiện tượng chợ đen, số đi có chợ đen là do có sự bất bình của cá nhân đối với thể lệ tiếp tế.

Chính phủ tỏ ra bất lực để chỉ huy toàn thể guồng máy kinh tế.

Nhưng đứng trước một cảnh tượng đồ nát, phá hủy, thiếu thốn về thực phẩm, về nhà cửa, về nhà máy, về kỹ thuật phải cải thiện, thì chế độ kinh tế tự do phải chịu hàng không sao hướng dẫn. Quốc gia đến chỗ phục hưng được.

Kinh tế kế hoạch chỉ cốt chỉ huy đại cương về tổ chức kinh tế của một nước. Chính phủ chỉ cho ra những chỉ thị đại cương và những hạn chế đại khái để làm khuôn khổ cho các kinh doanh còn vào chi tiết các kinh doanh ấy vẫn hoàn toàn hành động trong không khí tự do.

Đây là một chính trị hướng đạo vạch đường. Nhưng ở tại gốc thuộc phạm vi đơn vị cá nhân của doanh nghiệp thì tự do vẫn là động cơ cho sức làm việc, sáng kiến cá nhân.

Kinh tế chỉ huy toàn thể ở Nga thì khác. Ở Nga vì chính phủ đã quốc hữu hóa tất cả phương tiện sản xuất cho nên các nhà máy thuộc quyền của

chính phủ và những kế hoạch kinh tế định hạn số lượng than phải khai là bao nhiêu, lấy ở mỏ nào rồi, tải về nhà máy nào, để sản xuất ra bao nhiêu hàng hóa gì và hàng hóa ấy cung vào chỗ tiêu thụ nào. Một nền kinh tế hoàn toàn chỉ huy như thế thì cơ quan kế hoạch có nhiệm vụ giữ vững thể quả bình kinh tế mà ở trong chế độ kinh tế tự do thì do luật cung cầu và cạnh tranh nó thực hiện.

Mục tiêu của kinh tế học là đối với mọi sản phẩm làm sao tránh khỏi có sự sản xuất quá thừa hay là quá thiếu thốn đối với mỗi hàng hóa, làm thế nào để cung vào nơi nào, ở lúc nào được như ý muốn, đối với mỗi ngành hoạt động kinh tế làm thế nào thực hiện được sự tiến bộ về kỹ thuật đối với một nhà máy, mỗi máy móc, mỗi người thợ làm sao tiến tới luôn luôn sự sinh lợi tối đa. Tất cả những nhiệm vụ ấy, ở chế độ tự do kinh tế đều do sự kích động của cạnh tranh nó thực hiện, thì ở kinh tế chỉ huy người ta phải ấn định cho cả một bộ máy hành chính khổng lồ phải thực hiện.

Ở một nước mà cả một nền kinh tế phải dựng lên như ở Nga thì chỉ có chế độ kinh tế chỉ huy toàn thể mới làm cho nước đó đuổi kịp các cường quốc tân tiến trên thế giới.

**Kết luận** — Kinh tế tự do, kinh tế kế hoạch, kinh tế xã hội chỉ huy toàn thể, đều là những phương châm kinh tế sau cuộc thế giới chiến tranh người ta đem ra áp dụng để giải quyết những nỗi mâu thuẫn và những nhu cầu của các nước do tình thế đặc biệt đã gây ra. Ở Pháp kinh tế chỉ huy gặp nhiều sự bất bình; cá nhân công phản với chế độ chỉ huy cho nên nảy ra họa chợ đen. Cũng như ở Việt Nam; ở Mỹ và ở Anh trái lại nó đã đem lại kết quả tốt đẹp là sự thắng trận. Nhưng đến thời bình ở Mỹ, người ta lại đòi trở lại chế độ tự do. Kể từ khi đình chiến ở thế giới nhân tâm đều thấy chán nản với chế độ giai cấp chỉ huy, nhân tâm mất tinh thần mạo hiểm, thiếu kinh doanh. Trong quân chúng thợ thuyền, người ta thấy tinh thần tranh đấu càng ngày càng mạnh không bao giờ người ta mục kích nhiều cuộc đình công và không khí xã hội khủng hoảng như lúc này.

Hình như quần chúng lao động càng ngày càng ý thức sự quan trọng của họ. Họ muốn đánh đổ hệ thống kinh tế hiện thời để thay vào một hệ thống khác. Lớp người chỉ huy là cơ sở trọng hệ của xã hội hiện thời xây dựng toàn bằng khoa học, khoa học thực nghiệm, khoa học luân lý, khoa học chính trị kinh tế v.v... Ở Nga chúng ta thấy một tỉ dụ trong 20 năm, Nga biệt lập với



thế giới để thay đổi và đào tạo ra một lớp chỉ huy xã hội mới. Ấy là lớp chỉ huy chuyên môn. Cuộc thế giới chiến tranh vừa rồi chứng minh một lần nữa là các dân tộc đều có tinh thần quốc gia quá độ. Các dân tộc thà chết không chịu bỏ mất cá tính của mình, và sự phức tạp của văn minh là bản tính tự nhiên của loài người và của sự vật.

Song trái lại trước sự phức tạp của các quốc gia kỹ thuật tối tân vẫn thuần nhất và các dân tộc trên thế giới cùng một lòng hoan nghênh riêng chỉ có con người là khác nhau thôi.

Vậy mỗi dân tộc tùy theo với tính chất riêng có nên tìm lấy chế độ riêng thích hợp với mình để cho người và máy điều hoà với nhau không? Đối với sự đồng nhất tính của máy móc chúng ta nên bảo tồn cho con người ở mỗi dân tộc những phẩm chất riêng biệt để định lấy số phận. Sự thích ứng giữa kinh tế và cá nhân vật chất với con người ấy là chủ trương nhân đạo về kinh tế.



## LƯỢC-SỬ ÂM-NHẠC

THIÊN PHỤNG

### Lời nói đầu

Âm-nhạc có từ thời nào, từ dân nào và ai đã khai sinh cho nó, sách không thấy nói đến, vì một lý-do rất dễ hiểu: nhân loại thời sơ-khai chưa biết dùng chữ, để truyền-bá tư-tưởng hay học thuyết của mình;

nhất nhất mọi việc ở đời từ cách sinh-hoạt hằng ngày đến phong-tục lễ-giáo đều được phổ-biến bằng một phương-pháp duy-nhất: truyền-khẩu.

Nhưng, nếu ta công-nhận định-nghĩa này: âm-nhạc là một ngôn-ngữ như các ngôn-ngữ khác để diễn tả tư tưởng và tình cảm nhân loại thì ta có thể nói: âm-nhạc xuất hiện từ khi có loài người, vì người nói, khác nào thú-vật kêu khồng ngoài mục-đích bày tỏ ý mình.

Những tiếng kêu gào hò hét... múa chân, vỗ tay, chạy, nhảy, phải chăng để biểu lộ tình cảm chứa đựng trong tâm hồn và cũng là động-lực thứ nhất sinh ra những biểu-thị đầu tiên của nghệ-thuật âm-thanh.

Còn xét theo giấy tờ thì tuy từ thế-kỷ XVI và XVII đã thấy xuất-bản ít nhiều sách nhạc, song chỉ nói về kỹ thuật, chưa nói đến lịch-sử; phải đợi đến thế kỷ XVIII, mới có sách nói đến lịch-sử âm-nhạc. Phương tiện và tài liệu tuy nhiên hãy còn thiếu sót; đa số sử-gia chỉ làm công việc kê lại những điều đã được nghe bằng truyền khẩu; hay bàn rộng thêm theo trí tưởng tượng của mình, nên dễ có nhận-định sai lầm.

Trong công cuộc khai phá rừng hoang rậm-rập này xin kê mấy quyền tiêu-biểu:

Thế-kỷ XVII, quyền Syntagma Musicum của Michael Praetorius (1614-1620), người Đức thuộc gia-đình Schultz.

Thế-kỷ XVIII, quyền Scriptoreo ecclesiastici de musica sacra potissimum (1784) của Gerbert von Hornau; quyền General History of the science and practice of music (1776) của John Hawkins và quyền Dictionnaire de musique của J.J Rousseau.

Đến thế-kỷ XIX, phong trào học hỏi và nghiên cứu lịch-sử Âm-nhạc phát triển cả bề mặt lẫn bề sâu, một cách mạnh mẽ hơn nhiều. Về bề mặt, câu chuyện lịch-sử âm-nhạc không còn bó hẹp cho một nhóm người

hay một hội nghiên cứu nhỏ bé riêng biệt nữa, mà được lan tràn trong đại quần chúng, khác nào ngọn đèn, trước kia để nguyên trong nhà, nay đem thấp giữa đường đi lối lại cho nhiều người cùng được hưởng. Về bề sâu, lịch-sử âm-nhạc không còn là những mâu thuẫn-sử chấp nối, có khi không ăn khớp với nhau, mà là sự xếp đặt có mạch lạc, ràng buộc việc trước với việc sau, nhất là từ thế-kỷ XIII đến thế-kỷ XIX.

Về thời này, ta phải kể :

Ở Bỉ, François-Joseph Félics sáng lập tờ *Revue musicale* năm 1827, giám-đốc nhạc-viện Bruxelles, tác giả bộ *Histoire générale de la Musique* gồm năm cuốn (1869 — 1875).

Ở Đức, August-Wilhelm Ambros, giáo-sư nhạc-viện thành Vienne, tác-giả quyển *Geschichte der Musik* (1862 — 1878).

Ở Anh, quyển *Oxford music history*.

Ở Pháp, Alexandre-Jean-Albert Lavignac, với sự cộng-tác của những bạn đồng nghiệp, đã xuất bản quyển *Encyclopédie de la Musique*.

Ở Ý, có bộ *Storia della Musica* (1939 — 1946) gồm năm cuốn của Franco Abbiati v.v.v.

Riêng ở Việt-Nam, có thể chia làm ba thời kỳ chính :

1<sup>o</sup> Âm-nhạc cổ : ca Huế, hát bội, hát văn.

2<sup>o</sup> Trước năm 1945. — Thời-kỳ sửa soạn với những bài hát :

a) điệu nhạc Tây-phương, đặt lời Việt.

b) những bài hát, nhạc và lời Việt, nhưng đa số kỹ-thuật còn chấp chững.

3<sup>o</sup> Từ năm 1945 đến nay : nhạc Việt vươn mình với những bài hát lịch-sử, thanh niên, học sinh v.v.v.

Ngoài ra còn phải nói đến nhạc tôn-giáo :

a) dùng ở các giáo-đường.

b) dùng ở các đình chùa.



M.T

gạch, còn rất nhiều thiếu sót. Lâu đài âm-nhạc Việt-Nam mai này sẽ được nguy nga tráng-lệ là nhờ ở những tay thợ cả tinh-anh, đầy nhiệt-huyết.

Thăng hạc, quyển Lịch-sử âm-nhạc này có giúp được chút gì cho việc học hỏi lịch-sử âm-nhạc, để âm-nhạc chúng được phổ biến sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân Việt-Nam thì đó là một phần thưởng và là một vinh dự cho cho chúng tôi vậy.

THIỆN-PHỤNG

Sài-gòn, Xuân Ất-Mùi 1955

Viết lịch-sử âm-nhạc, lúc là bàn đến một vấn-đề rất khó khăn phức-tạp, sức một người không thể làm được cho hoàn hảo : nó phải là công việc của nhiều người và của nhiều thế hệ ; người đi trước mở lối cho người đi sau ; người đi sau tiếp tục, bổ khuyết cho hoàn bị hơn.

Quyển Lịch-sử Âm-nhạc này chia ra làm năm phần chính:

### Phần I: Âm-nhạc cổ-thời

**Chương I:** Âm nhạc Ai-cập.

**Chương II:** Âm nhạc Do-thái.

**Chương III:** Âm nhạc Hy-lạp.

**Chương IV:** Âm nhạc La-tinh.

### Phần II: Âm-nhạc Tây-phương

**Chương I:** Dân ca Âu-châu.

**Chương II:** Thời Phục hưng: thế-kỷ XI - XII.

**Chương III:** Thời Phục-hưng: thế-kỷ XVI.

**Chương IV:** Âm-nhạc cổ-diễn: thế-kỷ XVII và XVIII.

### Phần III: Âm-nhạc lãng mạn và cận-dại.

**Chương I:** Âm-nhạc thời cách mệnh (1790 - 1800).

**Chương II:** Âm-nhạc lãng-mạn ở Đức.

**Chương III:** Ba nhà cách mệnh quốc-tế:

A. — Hector Berlioz.

B. — Chopin và âm-nhạc Ba-lan.

C. — Liszt và âm-nhạc Hung-gia-loy.

**Chương IV:** Nghệ-thuật sân-khấu Âu-châu từ cuối thế-kỷ XVIII đến Wagner. Sự nghiệp của Wagner.

**Chương V:** Phục-hưng âm-nhạc Pháp về thế-kỷ XIX.

**Chương VI:** Phục-hưng âm-nhạc Nga-sô.

**Chương VII:** Âm-nhạc các nước khác ở Âu-châu từ giữa thế-kỷ XIX đến năm 1914.

**Chương VIII:** Cách-mệnh năm mươi năm từ năm 1880 đến năm 1930 với Gabriel Fauré, Claude Debussy, Maurice Ravel và Igor Stravinsky.

**Chương IX:** Âm-nhạc Âu-châu cận-dại.

### Phần IV: Âm-nhạc Mỹ-châu và Phi-châu.

**Chương I:** Âm-nhạc Mỹ-châu.

**Chương II:** Âm-nhạc Phi-châu.

### Phần V: Âm-nhạc Á-châu.

**Chương I:** Âm-nhạc Thờ-nhi-kỳ.

**Chương II:** Âm-nhạc Ấn-độ.

**Chương III:** Âm-nhạc Nhật-bản.

**Chương VI:** Âm-nhạc Trung-hoa.

**Chương V:** Âm-nhạc Việt-Nam.

### Kết luận.

## PHẦN THỨ NHẤT

### Âm-nhạc cổ-thời

#### Chương thứ nhất. — Âm-nhạc Ai-cập.

Nhờ những tìm tòi về cuối thế-kỷ XIX, lịch-sử âm-nhạc cổ-thời được chứng-minh một cách xác-thực hơn. Thí dụ: những nhạc-khí đào thấy ở nghĩa-địa thành Ur chẳng hạn: một cây đàn ghiô đờ niên-hiệu 2800 trước kỷ-nguyên, cho ta những nốt Ut 3, Re, Mi, Fa (dièse), Sol, và nếu thổi mạnh hơn, ta sẽ có nốt Sol 4, La, Si. Những thang nhạc này thường là biệt-di; vài tấm bia khác tạc những nhạc-công chơi những nhạc-khí khác nhau, cùng với ban đồng-ca.

Âm-tiết được ấn định theo ý nghĩa lời văn; nhạc công giữ nhịp bằng chân giậm còn ca sĩ giữ nhịp bằng tay đập.

Tài-liệu lịch-sử âm-nhạc Ai-Cập ở quan-niệm tôn-giáo, một phần ở cổ-truyền.

Về tôn-giáo, nhà vua (tiếng Ai-Cập gọi là pharaon) khi đứng, khi quỳ trước tượng Thượng-Đế, hai tay giơ lên trời, hát thánh-ca, cầu nguyện cho dân. Những kinh cầu hát, có nhạc-khí phụ theo. Tin-tướng có sự sống đời sau, tương tự như đời sống hiện tại, đã Ai-Cập xây cất những phần mộ bằng đá



vững-chắc ; trong những phần mộ ấy (tiếng Ai-cập gọi là mastaba) có tạc những bức họa, những hình chạm nổi, những nhạc-khí hay những bài thơ, nhắc lại cuộc sinh-hoạt hằng ngày của cả một dân-tộc.

Về cổ truyền liên tục từ thời thượng cổ, có lẽ từ khoảng 3.500 năm trước kỷ nguyên, luôn luôn âm nhạc được nhắc tới với những biến cố về quân sự hay chính trị Ai-cập, qua một nền văn minh đặc biệt lâu dài.

Các thầy cả và các thầy ký lục, tuy không lưu lại một quyển sách nhạc hay một bản nhạc nào, song nhờ có năm mươi chiếc sáo tìm thấy hãy còn khá tốt, có thể sửa lại được, cho ta một thang nhạc với những quãng bốn, quãng năm quãng bảy trưởng, những quãng nhỏ : một cung và nửa cung, gần giống thang nhạc biệt-di bảy giờ, những đoạn bán-di và một âm giai bán-di đầy đủ. Tất cả cái đó làm chứng dân Ai-cập thời xưa đã biết dùng những quãng nhỏ. Còn lỗ sáo, khoét dựa theo kinh nghiệm, căn cứ vào nguyên tắc nào thì không biết.

Nhạc khiêu vũ xem ra — từ ngàn năm xưa — giữ địa vị ưu thế trên trường hoạt động âm nhạc Ai-cập. Người ta tìm thấy một tượng vũ nữ để niên hiệu chừng 5.000 năm trước kỷ nguyên ; rất nhiều hình khiêu vũ được khắc ở các tường kim tự tháp, nhắc lại đời sống hằng ngày : nào các vũ nữ ca múa đề nhà vua giải trí, nào những bữa tiệc linh đình với giàn nhạc, nào những dòng chữ như : « Đây khiêu vũ, sự chiếm đoạt : hoàng kim », hay « Đây khiêu vũ thức tỉnh ».

Bài hát thường chia từng phiên khúc, mỗi phiên khúc có hai, ba hay bốn câu thơ. Những bài hát cổ nhất ám chỉ vết rân cần. Vài bài tình ca có hạc cầm phụ họa.

Nhịp khiêu vũ căn cứ ở những nhạc khí gõ hay theo tiếng « crotale » (một nhạc khí gõ có hai tấm bằng bạc đập vào nhau, giống như « castagnette » dùng bảy giờ) cũng có những chuyển động và điệu bộ khiêu vũ giống với điệu bộ khiêu vũ cổ điển Hy-lạp và những dân tộc Tây phương.

Ngoài ra, còn có nhạc binh, dùng trong khi hành quân, hay khi lâm trận, gồm có cả ca nhạc và tiêu nhạc.

Tiêu nhạc Ai cậ chia làm ba loại : nhạc gió, nhạc giảy và nhạc gõ. Những nhạc-khí dùng thời ấy là :

— Hạc-cầm được coi là nhạc-khí chính, có nhiều hình-thức khác nhau : thứ bé nhất có ba hay bốn giây, hộp hoà âm đặt trên vai nhạc công ; thứ lớn nhất có từ tám đến hai mươi giây, khá cao, phải đứng mà chơi. Nhưng hạc-cầm cổ điển dưới thời Cựu-Đế-chính và Trung-Đế-chính, vào khoảng từ năm 3.300 đến năm 1.600 trước kỷ nguyên, chỉ có bảy giây, nhạc-công ngồi mà chơi.

— Sáo và « hautbois », thường ngắn từ 0 th25 đến 0 th, 55, đa số những nhạc-khí này làm bằng sậy ; thỉnh thoảng cũng có vài chiếc làm bằng đồng đỏ hay bằng gỗ.

Ngoài ra, dân Ai-Cập còn sử-dụng những nhạc khí như :

— « cithare » nhập cảng từ Syrie tới khoảng 2000 năm trước kỷ nguyên, có từ năm đến mười tám giây, và được phổ-biến nhất là dưới thời Tân-đế-chính, từ 1600 đến 1100 trước kỷ nguyên.

— « trigone », giống loại hạc-cầm, có thể tới hai mươi hai giây, khi chơi thì đặt trên đầu gối.

— « Luth », có ba hay bốn giây, cán dài, được đa số phụ nữ yêu chuộng.

— Nhạc gõ được coi là những nhạc-khí có lâu đời nhất : « crotale » (về loại « castagnette ») đã thấy vẽ trên những hình thời tiền sử và trong những mộ thái cổ.

— « Maïait » và « sistre »

— Trống, đủ các loại, lớn, bé.

— Sau hết, náo bạt, dùng giữ nhịp khi đi, khiêu vũ, dạo nhạc và thể nhạc.

Về giàn nhạc.— Thành phần của giàn nhạc rất khác nhau : có thể gồm những nhạc công chơi sáo, chơi hạc cầm, những ca sĩ và những người vỗ tay ; hay có khi chỉ có hai hay ba cây hạc cầm với hai hay ba cây sáo. Một giàn nhạc về triều đại thứ V khoảng 2600 năm trước kỷ nguyên gồm tám cây sáo và một người vỗ tay.

Từ Tân-đế-chính, hầu hết nhạc công là phụ nữ.

## KẾT LUẬN

Dân Ai-cập xưa rất ưa chuộng âm nhạc, từ thành thị đến thôn quê, từ nơi cung điện lẫn các đền chốn rừng xanh, những đám hiếu, lễ, hội hè, trong và trên các phần mộ, cũng như trong các sách phiến dịch, đầu đầu đều in bước chân thần âm nhạc.

Hérodote, sử gia trứ danh Hy-lạp, thuật lại những ngày hội thường niên của dân quê Boubasti: trên giong sông Nil, đầy những thuyền bè chằng đèn kết hoa, dân tập trung những tài hoa sơn trẻ, cuộc thi đua không tiền khoáng hậu về thi ca nhạc kịch.

Văn minh Ai-cập lan tràn sang Hy-lạp qua đảo Crète và Cyclades và do hải cảng Alexandrie, ăn ra biển Địa-trung-hải, để tiến sang phương Tây và Á-tập.



## I WANDERED LONELY AS A CLOUD.

I wandered lonely as a cloud  
That floats on high o'er vales and hills,  
When all at once I saw a crowd  
A host of golden daffodils;  
Beside the lake, beneath the trees,  
Fluttering and dancing in the breeze.  
Continuous as the stars that shine  
And twinkle on the smilky way,  
They stretched in never-dying line

Along the margin of a bay:  
Ten thousand saw I at a glance,  
Tossing their heads in sprightly dance.

The waves beside them danced; but they  
Out-did the sparkling waves in glee:  
A poet could not but be gay,  
In such a jocund company:  
I gazed — and gazed — but little thought  
What wealth the show to me had brought:

For oft, when on my couch I lie  
In vacant or in pensive mood,  
They flash upon that inward eye  
Which is the blis of solitude  
And then my heart with pleasure fills,  
And dance with the daffodils.

William Wordsworth (1770-1850)

## THƠ DỊCH

Một mình lững thững tựa mây bay

Một mình lững thững tựa mây bay,  
Trên cả đời kia với lũng này.  
Bỗng thấy hàng trăm nghìn vạn đóa,  
Thủy-tiên vàng chói hữu-tình thay,  
Theo làn gió thổi háy háy.  
Bên hồ nhún nhẩy dưới cây la đà.

Liên tiếp theo nhau tí nẻo xa.  
Như sao lóng lánh chốn Ngân-Hà.  
Bốn bề bát ngát trông sao hết,

*Men vịnh trăm nghìn vạn đóa hoa.  
Thoáng trông tưởng tượng như là,  
Ngàng đầu hôn-hờ hoa ta nhầy đầm.*

*Sóng vỗ bên hoa tiếng vỗ âm,  
Hoa vui hơn sóng về vui thăm.  
Nhà thơ trước cảnh nên thơ ấy,  
Vui về ai mà chẳng phải ngâm.  
Ngắm hoài mà vẫn vô tâm,  
Tôi không tự hỏi vui thăm vì đâu.*

*Rồi lúc tôi nằm nghĩ trước sau,  
Gối chần thư-thả hoặc âu sầu.  
Nhân-trung tính mịch như nhìn thấy,  
Hạnh phúc Bồng-lai về nhiệm-mầu.  
Lòng tôi vui suốt đêm thâu,  
Tim tôi khiêu vũ trên cầu Thủy-Tiền.*

BÀO-TRỌNG-ĐU



VIỆC MỞ MANG

## NỀN ĐẠI-HỌC VIỆT-NAM

**D**ƯỚI đây là bài diếu văn mà Ông Tổng Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã đọc ngày 1-3-1955 tại trường Đại Học Văn-Khoa Saigon. Sau khi nhắc qua nhiệm-vụ chính của Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Ông Tổng-Trưởng có nhấn mạnh về việc mở mang nền quốc-học.

L.T.S.

*Thưa Ông Khoa-trưởng,*

*Thưa các vị Giáo sư,*

*Địp Tết vừa rồi, trong một bầu không khí thân mật, tôi đã có dịp bàn với liệt-vị về mọi công việc tổ chức trường Đại học Văn-khoa cùng xây dựng một nền Quốc học xứng đáng. Công việc thật là nặng nhọc, khó khăn mà phương tiện thì thật là nghèo nàn, eo hẹp! Tuy nhiên, tôi nhận thấy rằng liệt-vị đã lặn lội cố gắng, nên kết quả thật là khả quan và có nhiều hứa hẹn. Thay mặt Chính-phủ, tôi có lời khen ngợi các bạn.*

*Anh em, chị em Sinh viên Văn-khoa,*

*Trong hoàn cảnh hiện thời của nước nhà, tôi nhận thấy rằng Bộ Quốc-gia Giáo dục có hai nhiệm vụ chính cần được đồng thời thực hiện:*



Một là đào tạo một cách nhanh chóng những nhà chuyên môn xứng đáng để có thể làm giàu, làm mạnh nước Việt-nam của chúng ta vừa mới khôi phục nền độc-lập.

Hai là mở mang nền văn-hóa của nước nhà về bề sâu cũng như về bề rộng.

Về các ngành kỹ-thuật, ví dụ kỹ thuật nguyên-tử lực, dù muốn hay không muốn, hiện thời chúng ta chỉ có thể học hỏi và tìm tòi trong những trang sách viết bằng tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Đức, tiếng Nhật. Căn cứ vào sự cần thiết này, chúng ta thấy rằng ngành giáo dục — và nhất là ngành giáo dục Cao-dẳng của chúng ta — không thể nhất đán ly khai với môn sin-hĩ-ngữ được. Trong việc xây dựng đất nước, bất cứ phương tiện nào có lợi là phải được dùng tới; các sinh ngữ chính là phương tiện cơ bản trong việc đào tạo cho chúng ta những nhà chuyên-môn xứng đáng.

Bên cạnh nền học kỹ thuật, đồng thời chúng ta phải hết sức chuyên tâm đến việc mở rộng nền quốc học. Một hy vọng của chúng ta là được sớm thấy, tại trường Đại học văn-khoa này, các giáo sư Việt-nam giảng dạy bằng Việt-ngữ những môn học cao và mới hiện đang được trình bày tại các trường Đại-học của các nước tân-tiến.

Nhưng, tạm thời, và trong những ngành mà chúng ta chưa có những giáo sư chuyên-môn xứng đáng, chúng ta sẽ mời những nhà chuyên-môn ngoại-quốc đến giúp đỡ để mở mang và làm tiến triển nền cao-học. Câu ca dao «Ta về ta tắm ao ta...» là một phương châm xử thế rất hay, lúc nó xui khiến chúng ta biết tự trọng và đừng quá ỷ lại để khôi lụy vào người, nhưng trong phạm vi văn hóa, nó có thể xô đẩy một số người vào một con đường bài ngoại và

ý thức. Lòng ái quốc hẹp hòi trong phạm vi Cao học có thể làm cho nền Đại học của chúng ta trở thành một nền Đại-học bình-dân. Mà nguyện vọng của chúng ta là phải làm thế nào để nâng cao trình độ Đại-học của nước nhà để nền Đại-học ấy được xứng đáng với danh hiệu của nó và có thể so sánh được với nền Đại-học tại các nước Âu-Mỹ.

Đến đây, tôi muốn nhấn mạnh rằng không có một điều gì có thể làm cản trở sự mở mang nền Đại-học của chúng ta và Trường Đại-học Văn-khoa sẽ là một ngành được chú trọng nhất trong nền Đại-học ấy. Nay mai, lần lượt, tùy theo phương tiện, mọi chức chỉ của trường sẽ được thiết lập.

Anh chị em sinh-viên! Muốn thành-công, chúng ta phải đồng lòng hết sức cố-gắng: Bộ Quốc-gia Giáo-dục sẽ luôn luôn tìm kiếm nhân tài để giúp sức, Ông Khoa-trưởng cùng các Giáo-sư luôn-luôn nghiên-cứu để các môn giảng dạy thật là bổ-ích cho sinh-viên. Còn sinh-viên thì phải chuyên tâm học hỏi để kiến thức mỗi ngày một rộng thêm.

Bộ Giáo-dục đã tranh-đấu để cho bằng cử-nhân tự-do của trường Đại-học Văn-khoa có quyền lợi ngang hàng với bằng cử-nhân Luật. Bộ đương trù tính để lần lượt tổ-chức các bằng cử-nhân giáo-khoa. Bằng cử-nhân giáo-khoa mà chúng ta có thể thực hiện ngay được là bằng cử-nhân giáo-khoa Hán-Việt. Tôi khuyến anh em, chị em sinh-viên cố-gắng theo học chúng chỉ Hán-học. Nền Quốc-học của chúng ta chỉ có thể nảy nở được nhờ đi sâu vào nguồn gốc là nền Hán-học và nhờ sự phối hợp với những nguyên liệu mới của nền văn-hóa Âu Mỹ.

Thưa Ông Khoa-trưởng,

Thưa các vị giáo-sư,

Anh em, chị em sinh-viên,

Nền độc-lập của chúng ta vừa thu hồi được đặt chúng ta trước những nhiệm-vụ khẩn cấp và trọng yếu. Riêng về ngành giáo-dục, chúng ta có bốn phận làm cho nền độc-lập ấy mỗi ngày thêm vẻ vang nhờ những hoạt-động chuyên-môn có nhiều hiệu quả và một nền văn học phong-phú. Tê-đốc mong đợi vào các bạn.

## VIỆT-NAM TẠI HỘI-NGHỊ LẦN THỨ 8

Của Tổ chức Giáo dục, Khoa học, Văn hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO)

1) Thành phần của Hội nghị.— Tổ-chức Giáo-Dục, Khoa-Học, Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) đã họp hội-nghị lần thứ 8 tại Montevideo, thủ-đô xứ Uruguay thuộc Nam Mỹ.

Hội nghị khai mạc ngày 12-11-1954 tại Viện Lập-Pháp. (Palacio Legislativo). Lễ khai mạc do chính quyền xứ Uruguay phụ trách đã cử hành hồi 9g30 ở cửa chính của Viện Lập-Pháp. Một ca-đội gồm 3000 người, đa số là nam, nữ học-sinh, đồng ca bài hát Hy-Vọng và bài Quốc-ca xứ Uruguay. Sau đó người ta kéo cờ của Liên-Hiệp-Quốc và của Uruguay lên ngọn hai cột cờ cao nhất, rồi lần lượt quốc-kỳ của các nước dự Hội-nghị được kéo lên ngọn những cột thấp hơn dựng ở hai bên sân Viện Lập-Pháp.

Đúng 10 giờ 30, trong một gian phòng lộng lẫy, ánh sáng rực rỡ của muôn nghìn ngọn đèn điện được các hàng cột bằng đá cẩm thạch phản chiếu, Đại Hội-Nghị khai mạc dưới quyền chủ tọa của ông Sarvepalli Radhakrishnan. Các vị sau đây lần lượt lên diễn đàn :

Ông Sarvepalli Radhakrishnan chủ tịch buổi khai mạc.

Ông Don Andres Martinez Trueba Thủ-Tướng chính-phủ Uruguay.

Ông Don Justino Zavala Muniz Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục và Xã-Hội Uruguay.

Ông Armando Malet Quận-Độc đô-thị Montevideo.

Tới dự hội-nghị có :

1) Phái-đoàn của 69 nước hội-viên xếp theo cách sau này : người ta rút thăm xem ra chữ gì để xếp nước bắt đầu bằng chữ đó lên trên hết. Lần này người ta rút được chữ H nên xứ Haiti đứng đầu.

Dưới đây là danh sách 69 nước hội-viên :

- |                           |                                  |
|---------------------------|----------------------------------|
| 1 — Haiti                 | 20 — Norvège                     |
| 2 — Honduras              | 21 — Nouvelle Zélande            |
| 3 — Hongrie (Hung)        | 22 — Pakistan (Hồi quốc)         |
| 4 — Inde (An-đô)          | 23 — Panama                      |
| 5 — Indonésie (Nam-dương) | 24 — Pays-bas (Hà-lan)           |
| 6 — Irak                  | 25 — Pérou                       |
| 7 — Iran                  | 26 — Philippines (Phi-luật-tân)  |
| 8 — Israël (Do-Thái)      | 27 — Pologne (Ba-lan)            |
| 9 — Itatie (Ý)            | 28 — République Dominicaine      |
| 10 — Japon (Nhật)         | 29 — R. S. S. Bielorussie        |
| 11 — Jordanie Hachémite   | 30 — R. S. S. Ukraine            |
| 12 — Laos (Lào)           | 31 — Royaume Uni (Anh-quốc)      |
| 13 — Liban                | 32 — Salvador                    |
| 14 — Libéria              | 33 — Suède (Thụy-điền)           |
| 15 — Libye                | 34 — Suisse (Thụy-Si)            |
| 16 — Luxembourg           | 35 — Syrie                       |
| 17 — Mexique (Mễ-tây-co)  | 36 — Tchecoslovaquie (Tiệp-khắc) |
| 18 — Monaco               | 37 — Thailande (Thái-lan)        |
| 19 — Nicaragua            | 38 — Turquie (Thổ-nhĩ-kỳ)        |

- |   |  |
|---|--|
| 39 — URSS (Liên-Sô)                     | 55 — Ceylan (Tích-lan)                       |
| 40 — Union Sud Africaine (Liên Nam Phi) | 56 — Chili                                   |
| 41 — Uruguay                            | 57 — Chine Nationaliste (Trung-hoa Quốc-gia) |
| 42 — Việt-Nam                           | 58 — Colombie                                |
| 43 — Yougoslavie (Nam-tư)               | 59 — Corée du Sud (Nam-Hàn)                  |
| 44 — Allemagne Occidentale (Tây Đức)    | 60 — Costa Rica                              |
| 45 — Arabie Saoudite.                   | 61 — Cuba                                    |
| 46 — Argentine                          | 62 — Danemark (Đan-Mạch)                     |
| 47 — Australie (Úc)                     | 63 — Egypte (Ai-cập)                         |
| 48 — Autriche (Áo)                      | 64 — Equateur                                |
| 49 — Belgique (Bỉ)                      | 65 — Espagne (I-pha-nhò)                     |
| 50 — Birmanie (Miền-điện)               | 66 — Etats Unis d'Amérique (Hợp chúng quốc)  |
| 51 — Bolivie                            | 67 — France (Pháp)                           |
| 52 — Brésil                             | 68 — Grèce (Hi-lạp)                          |
| 53 — Cambodge (Cao-mên)                 | 69 — Guatemala.                              |
| 54 — Canada (Giã-nã-đại)                |  |

2) Quan sát viên của 7 nước chưa có chân trong tổ chức Giáo-dục Khoa Học, Văn-Hóa Liên Hiệp Quốc : Bulgarie, Costa de Oro, Islande, Jamaïque, Portugal (Bồ-Đào-Nha), Saint Siège (Tòa Thánh La-Mã), Sarre.

3) Đặc phái viên của Liên Hiệp Quốc (ONU) và của các tổ chức phụ thuộc.

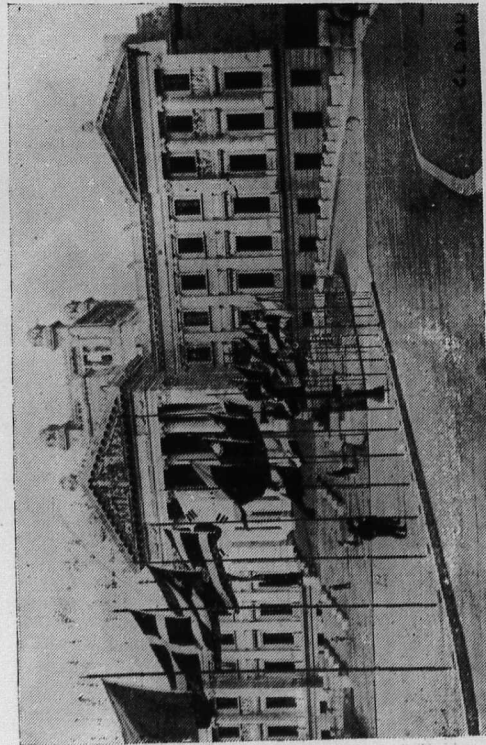
Phái-đoàn Việt-Nam do ông Nguyễn-Dương-Đôn, Tổng trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục cầm đầu gồm có ông Võ-Văn-Lúa, Tổng Thư - Ký Phòng UNESCO, ông Đỗ-Văn-Lý.

Sau khi khai mạc, toàn thể Hội nghị bầu ông Don Justino Zavala, Tổng Trưởng Bộ Giáo dục và Xã-hội xứ Uruguay làm Chủ-tịch.

## II. — Chương trình nghị-sự.

Chương trình nghị-sự gồm những điểm chính sau đây :

1) Thảo luận về chương trình hoạt động của tổ chức Giáo-dục, Khoa-



VIỆN LẬP-PHÁP URUGUAY  
Nơi họp Hội-Nghị lần thứ 8 của UNESCO



học, Văn-hóa trong niên-toán 1955 và 1956 và về ngân-sách dành cho tổ-chức đó để thực hiện chương-trình mà Đại-hội nghị sẽ chấp thuận.

- 2) Xét đơn nhập hội của các nước Trung hoa Cộng-sản, Lỗ và Bào.
- 3) Xét đề-nghị của Liên-Sô xin dùng tiếng Nga trong Hội-nghị và trong ban Chấp-hành.
- 4) Xét tư-chính án về khoản V bản Hiến-pháp của Tổ-chức Giáo-dục, Khoa-học, Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc liên-can tới sự tổ chức Ban chấp hành, các điều kiện ứng cử, cách thức bầu cử hoặc chỉ định nhân viên vào Ban chấp-hành.
- 5) Xét việc cải-tổ ngành thông tin của tổ-chức UNESCO.
- 6) Xét việc dùng Thế-Giới ngữ (Esperanto) làm lợi khí để các dân-tộc trên thế giới hiểu biết nhau hơn.
- 7) Thông qua thuyết trình của Ủy-ban Quốc-gia về hoạt-dộng của các nước trong phạm vi chương trình của Tổ-chức Giáo-dục, Khoa-học, Văn-hóa Liên-Hiệp Quốc về các năm 1953 và 1954 vừa qua.
- 8) Bầu ban Chấp-hành mới.

III. — Công việc của Đại hội-nghị. — Sau khi ông Tổng Giám đốc Tổ-chức Giáo-dục Khoa-học Văn-hóa Liên-Hiệp Quốc đọc bản thuyết trình về hoạt động của Tổ-chức trong hai năm 1953 và 1954, tất cả các vấn đề ghi trong chương trình nghị sự được trao cho các ủy-ban có thẩm quyền xét rồi đưa trình Đại hội đồng quyết định,

Trong tuần lễ thứ nhất, 6 ngày đầu dành cho đại biểu của 40 quốc gia hội viên đọc thuyết-trình về hoạt-dộng của nước mình. Đại biểu Việt - Nam, ông Võ Văn Lúa, Tổng thư ký cơ quan UNESCO nhấn mạnh vào nhiệm vụ tối cao của Tổ-chức Giáo-dục, Khoa-học, Văn-hóa Liên-Hiệp Quốc và việc viện trợ của Tổ-chức để bành trướng hay cải tạo văn hóa kỹ nghệ của các nước hội-viên còn trẻ bước trên con đường tiến hóa. Bài thuyết trình của đại biểu Việt-Nam được toàn thể Hội-nghị chú ý.

Ngày cuối cùng của tuần lễ này. Đại hội-nghị xét đơn xin nhập-hội của các nước Trung hoa Cộng sản, Lỗ và Bào, Phái-đoàn Hoa-Kỳ và Trung-hoa



Phái-Đoàn Việt-Nam trong Hội-Nghị UNESCO họp lần thứ 8

Quốc-gia phản đối việc cho 3 nước kể trên gia nhập Tổ-chức Giáo-dục Khoa-học, Văn-hóa Liên-Hiệp Quốc, trái lại phái đoàn Liên-sô và Tiệp-Khắc nhiệt liệt tán thành. Cuộc bàn cãi rất gay go. Đại Hội-nghị bỏ thăm kết quả : đa số bác đơn xin nhập hội của Trung-hoa Cộng-sản, Lỗ, Bào và để cho Hội-nghị lần thứ IX xét lại vấn-đề này.

Trong tuần lễ thứ nhì, hội nghị thảo-luận sôi nổi tu chính án khoản V bản hiến-pháp do phái đoàn Hoa-Kỳ đưa ra. Tu chính án này được Tây ban nha, Úc, Nhật, Anh, Ý, Argentine, Trung-hoa quốc gia, Giã-nã-đại; Suède nhiệt-liệt ủng-hộ.

Kết-quả cuộc đấu phiếu : 50 phiếu thuận và 13 phiếu nghịch.

Hội-nghị chấp thuận ngân-sách 21 triệu đô-la cho niên-toán 1955 và 1956 hơn ngân sách cũ 3 triệu đô la. Vì có nhiều nước mới nhập hội như Liên-sô, Bielorussie, Ukraine và Paraguay nên số tiền niên-liễm của các nước giảm đi được một ít. Về khoản 1953-1954, Việt-Nam phải đóng 36.000 đô-la, từ nay chỉ còn phải đóng 31.000 đô-la thôi,

Tuần-lễ thứ ba không có vấn đề gì quan-trọng, nhưng trong tuần lễ cuối cùng cuộc thảo-luận lại trở nên sôi nổi.

Hội-nghị xét đơn của Liên-Sô xin thêm tiếng Nga vào số ngữ dụng của ban Chấp-hành và của Hội nghị. Đề nghị này bị phái-đoàn nhiều nước phản-đối, kịch liệt nhất là phái-đoàn Trung-hoa Quốc-gia.

Sau một ngày bàn cãi, vấn đề trên phải mang ra Đại Hội-đồng quyết định. Trước khi bế mạc, Đại Hội-đồng còn phải bàn cãi khá lâu và sau cùng đề nghị của Liên-Sô được chấp thuận. Số phiếu thuận không hơn số phiếu nghịch mấy. Từ nay trong ban chấp hành cũng như trong Hội-nghị, bốn thứ tiếng được mang ra dùng là tiếng Anh, Pháp, Tây-ban-nha và Nga.

Đề kết thúc kỳ hội nghị thứ 8, toàn thể hội viên bầu ban Chấp hành cho niên toán 1955-1956. Việt-Nam cũng ứng cử : ngay vòng đầu đã được 20 phiếu. Cơ số này chứng tỏ cảm tình nồng-nhiệt của nhiều nước trên thế giới đối với một quốc gia vừa thu-hồi nền độc-lập và mới được nhận vào Tổ-chức Giáo-dục, Khoa-học Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc.

Ngày bế-mạc nhằm vào ngày Nhân-Quyền nên toàn thể Hội-nghị nhiệt liệt ca tụng bản tuyên-ngôn nhân-quyền do Liên-Hiệp-Quốc ban bố.

Sau đó một đại biểu lên diễn đàn thay mặt Hội-nghị trân trọng cảm tạ nước cộng-hoà Uruguay đã tiếp đón một cách nồng hậu phái đoàn của gần 70 nước từ bốn phương trời kéo đến đề cùng nhau thảo luận về những vấn đề then chốt của khoa-học và văn-hóa. Trước khi chia tay các đại-biêu trò chuyện thân mật và hẹn ngày tái ngộ để phụng sự lý-trưởng chung.

### KẾT-LUẬN,

Phái đoàn Việt-Nam đã thu được nhiều kết quả mỹ mãn. Theo chương-trình đã được Đại-Hội đồng chấp thuận, Tổ-chức Giáo-dục, khoa-học, Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc sẽ dành số tiền 2.708.954 đô-la để khuyếch-trương nền giáo-dục căn-bản của các quốc-gia chậm tiến.

Đơn xin trợ-cấp của Việt-Nam để lập tại Tân-An (Nam-Việt) một trường giáo-dục căn-bản tới chậm nên không được xét. Nhưng nhờ ở sự can-thiệp của ông Nguyễn-dương-Đôn, Tổng-trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục nên ông Adiseshiah Giám-Đốc Ủy-ban-Trợ-cấp kỹ-thuật UNESCO đệ đơn của nước ta lên tận Ủy-ban-Trợ-Cấp kỹ-thuật Liên-hiệp-Quốc tại Nữu-Uớc và Ủy-ban này trong phiên họp ngày 29-11-1954 đã chấp nhận đơn của Việt-Nam thay thế cho Tổ-chức UNESCO.

Vì vậy nên sau khi Hội-Nghị Montevideo bế-mạc, phái đoàn Việt-Nam lưu lại Ba-Lê để thảo-luận với ông Adiseshiah về việc lập trường giáo-dục căn-bản tại Tân-An với số tiền trợ-cấp của Liên-hiệp-Quốc.

Nhờ sự cố gắng của ông Nguyễn-dương-Đôn, Tổng-trưởng Bộ-Quốc-Gia Giáo-Dục tại Hội-nghị và nhờ sự can-thiệp của ông Võ-văn-Lúa, từ nay Ủy-ban UNESCO Việt-Nam không bị coi như một phòng phụ-thuộc của Cơ-quan UNESCO ở Ba-lê nữa.



## TIN TỨC VĂN-HÓA

### Ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đi thăm các trường trong đô-thành Sài-gòn — Chợ-lớn.

**N** GÀY 11-2-55, ông Nguyễn Dương-Đôn, Tổng Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã cùng các ông Nguyễn Bá-Cường, Đồng-Lý Văn Phòng, Trần Bá-Chức, Giám-Đốc Nha Học Chính Nam Việt, Nguyễn Gia-Tường, Giám Đốc các trường di chuyển Bắc Việt, Hoàng Cơ-Nghị, Giám Đốc Trung học tại Bộ Quốc Gia Giáo Dục và Bùi-phương-Chi, Chánh Thanh tra trung học đến thăm các trường trung học Pétrus Ký, trường Sư Phạm. Kỹ thuật học đường và trường nữ trung học Gia-Long.

Tại Kỹ-thuật học đường còn có thêm trường người mù với độ 50 học sinh mù ăn ở và học tập, làm bàn chải, các vật dụng bằng tre đan. Ngoài ra, họ còn học nhạc và tập đọc chữ theo phương pháp Braille.

Trường Kỹ-thuật có dạy đủ máy móc: máy cắt, máy dũa, lò rèn, lò nung, v.v... Trong xưởng có động cơ có đặt nhiều máy móc để biểu diễn: máy hơi nước, động cơ Diésel. Về ngành vô tuyến điện, học viên được học hỏi kỹ lưỡng, trong một thời gian ngắn, họ sẽ là những thợ chuyên môn thành thạo. Sau khi thăm xưởng sửa chữa xe hơi cũng ở Kỹ-thuật học đường, ông Tổng-Trưởng đến trường nữ trung-học Gia-Long.

Trường nữ học dưới quyền điều khiển khoa học của bà Huỳnh Hữu Hội đã có một câu lạc-bộ tổ chức rất mỹ thuật, một thư viện lập bằng một phần số tiền 64 ngàn đồng do các nữ sinh thu được trong một buổi trình bày âm nhạc tại rạp Norodom.

Trong cuộc đi thăm trường tại đô thành Sài-gòn Chợ-lớn, ông Tổng-Trưởng đã hỏi han nguyện vọng từng người để biết rõ những khuyết điểm về việc tổ-chức các học đường để có những sự điều chỉnh cần thiết cho ngành giáo dục vô cùng quan hệ cho tương lai xứ sở.

### Ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đi thăm trường Đại-Học Văn-Khoa Việt-Nam

Ngày 1-3-1955, ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục Nguyễn-dương-Đôn đã tới thăm trường Đại-Học Văn-Khoa. Trong buổi thăm trường này, ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục không quên nói vài lời với ông Khoa Trưởng, các vị giáo sư cùng các sinh viên trường Đại-Học, đại ý khen ngợi các vị giáo sư đã góp phần vào công cuộc xây dựng một nền quốc học xứng đáng. Trước khi ra về, ông Tổng Trưởng nhắc nhở sinh viên phải hết sức cố gắng để xứng đáng với sự-mong đợi của tổ quốc.

(Bài diễn văn ông Tổng Trưởng Bộ Q. G. G. D. đọc hôm thăm trường có đăng trong mục « Sinh Hoạt Văn Hóa »)

### Ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục thăm các trường học tỉnh Mỹ-tho

Ngày 18-3-1955, ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục Nguyễn-dương-Đôn cùng các ông Nguyễn-bá-Cường, Tổng thư ký kiêm Đồng-lý văn phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Trần bá-Chức, Giám-đốc Nha học chính Nam-Việt, Nguyễn-gia-Tường, Giám-đốc các trường di chuyển Bắc-Việt, Võ-văn-Lúa, Giám đốc Nha Văn-hóa Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Bùi-phương-Chi, Chánh thanh-tra trung học, Thái-Chí, Chủ-sự phòng thi cử tại Nha học chánh Nam-Việt cùng ông Quản-văn-Chính, phụ trách báo chí của Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã đi thăm các trường thuộc tỉnh Mỹ-tho. Các vị này khi tới tỉnh lỵ được ông Tỉnh trưởng đón tiếp tại tòa Tỉnh-trưởng. Sau khi yên vị, ông Tỉnh-trưởng Mỹ-tho trình với các quan khách nạn thiếu trường tại tỉnh ông do 8, 9 năm khói lửa gây nên. Trong bài đáp từ, ông Tổng Trưởng cho biết chính phủ đã nhận thấy những nhu cầu giáo dục của tỉnh Mỹ-tho, một trung-tâm văn-hóa thứ hai sau Sài-gòn và đang cố gắng xây dựng trường sở cho đô thị Sài-gòn-Chợ-lớn cũng như cho các tỉnh và thôn quê. Ông mong mọi người cố gắng cùng chính phủ củng cố nền độc-lập và gây hạnh phúc cho toàn dân.

### Thăm trường Trung học Nguyễn-dình-Chiêu

Sau khi ở tòa Tỉnh Trưởng ra, ông Tổng-trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục Nguyễn-dương-Đôn có tới thăm trường trung học Nguyễn-dình-Chiêu. Trường



này có chừng 2000 học sinh. Nhờ sự cố gắng của các nam nữ giáo sư, trường đã thu hoạch được nhiều kết quả tốt đẹp. Ông Tổng-Trưởng đảm đạo hồi lâu với ông Hiệu-Trưởng cùng các giáo sư đề biết nguyện vọng giáo chức, nhu cầu nhà trường.

Ông Tổng-Trưởng trình bày nên thiết lập một trường nữ trung-học nữa, vì số nữ học sinh càng ngày càng nhiều và việc này là một việc khá cần thiết.

Ông Tổng Trưởng cho biết TRUNG-HỌC NGUYỆT-SAN của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục sắp in là một tài liệu cần thiết cho các giáo-sư. Ông mong các vị giáo sư nơi đây cộng tác với tạp chí này để sẽ thành sách giáo khoa bổ ích cho học sinh bậc trung-học.

#### Thăm các trường tiểu-học châu-thành Mỹ-Tho.

Ở trường Trung-học Nguyễn-dinh-Chiều ra, ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục tới thăm các trường tiểu-học trong châu-thành Mỹ-tho. Các trường này hiện nay có tới 4000 học sinh. Sau khi nghe chúc từ, ông Tổng-Trưởng đáp từ, đại ý nói rằng sự đến thăm trường của ông tỏ rõ sự ân cần và săn sóc của chính phủ đối với sự học tập của học sinh. Ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục trở về Sài-gòn ngày hôm đó hồi 12 giờ trưa.

Trước khi về Sài-gòn, ông Nguyễn-bá-Cường và ông Võ-văn-Lúa lại ghé qua tòa tỉnh trưởng Tân-An để bàn xây dựng một trung tâm giáo-dục căn bản (centre d'éducation de base), mục đích đào tạo các cán bộ chống nạn mù chữ ở thôn quê và cán bộ canh nông.

o°o

#### Các buổi nói chuyện do Văn-hóa Vụ tổ chức.

Đề góp phần vào công cuộc xây dựng một nền văn-hóa lành mạnh, Nha Văn Hóa Vụ thuộc Bộ Thông Tin đã tổ chức tại rạp Norodom các buổi nói chuyện có ca nhạc giúp vui. Hồi 21 giờ hôm 23-2-1955, ông Phạm-viết-Tuỳen nói về « Các lực lượng tinh thần » và tối 9-3-1955, ông Nguyễn-dăng-Thục nói về « Dân tộc tính ».

o°o

#### Học bổng về ngành học Thủy Lâm ở Phi Luật Tân.

Cần đây, cơ quan Viện-Trợ Kinh-Tế Mỹ có cấp học bổng cho thanh niên Việt-Nam theo học trường trung-học Thủy-lâm tại Phi-Luật-Tân. Số học bổng là 5 dành cho những thanh niên có bằng Tú Tài phần I hay Trung Học Phổ Thông với điều kiện phải biết Anh-ngữ.

Mỗi tháng được cấp 75 đô-la, những thanh niên Việt-Nam sau khi tốt nghiệp ở Phi-Luật-Tân sẽ được gia nhập ngạch Kiểm-Sự Thủy lâm. Nếu thời-hạn học lâu tới 4 năm, những thanh niên nói trên sẽ có thể được gia nhập ngạch Thanh Tra Thủy-Lâm.

o°o

#### Thông-cáo về cuộc thi Văn-Chương Việt-Nam năm 1954 và 1955 do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục tổ chức.

Vì những biến-chuyển gần đây ở Bắc-Việt, nên cuộc thi Văn-Chương Việt-Nam năm 1954 chưa có ảnh-hưởng sâu rộng, vậy BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC hợp cuộc thi này với cuộc thi Văn-Chương Việt-Nam năm 1955, và vẫn nhằm mục-dịch góp phần vào việc chấn-hưng văn học nước nhà.

#### THÈ-LỆ DỰ-THÍ :

##### I.— Nội-dung.— Tác-phẩm dự-thí :

- Phải viết bằng Việt-ngữ, thuộc loại « Tiểu-thuyết phiêu-lưu » sáng-tác ;
- Không được trái với tinh-thần dân-tộc quốc-gia ;
- Chưa xuất-bản hay mới xuất-bản trong vòng 1 năm trước ngày hết hạn nộp.

2.— Số trang.— Mỗi tác-phẩm dự-thí là một tập gồm một hay nhiều truyện fit ra phải đủ :

- 100 trang viết tay (không kể bài tựa, nếu có), giấy học trò khổ 30 cm x 22 cm ;
- Hoặc 80 trang đánh máy dòng đôi, khổ giấy 27 cm x 21 cm ;

c) Hoặc 70 trang in, khổ 21 cm x 14 cm, nếu đã in thành sách,

### 3.— Số bản-thảo và hạn gửi:

Tác-phẩm dự-thí phải gửi 5 bản, cần đánh dấu rõ-ràng, đánh số trang, và mỗi bản đóng thành một tập.

**Hạn gửi:** Riêng năm 1955, hạn nộp cuối cùng ấn-định vào trước ngày **1-6-1955** tác-phẩm sẽ gởi tới Nha Tổng Giám-đốc Học-Vụ Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục (Nha Văn-Hóa, Mỹ-thuật) Saigon.

4.— Giải-thưởng.—	Giải nhất	:	6.000\$
	Giải nhì	:	4.000\$
	Giải ba	:	2.000\$

Muốn rõ thêm các chi-tiết, xin hỏi **BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC**, Nha Tổng Giám-đốc Học-Vụ (Saigon), Nha Học-Chính mỗi phần, các trường trung-học và các Ty tiểu-học.



## CÙNG BẠN ĐỌC THÂN-MẾN

Đề liên-lạc một cách sâu xa với toàn-thê quốc-dân từ Nam chí Bắc và đề góp phần xây dựng một nền văn-hóa mới, hoàn toàn Việt-Nam, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã cho xuất-bản tại Hà-nội tập **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN** từ tháng 5 năm 1952.

Từ ngày đó, tạp-chí **V.H.N.S.** hàng tháng vẫn ra đều đều. Đến hồi tháng 7 năm 1954, vì cuộc biến-chuyển ở Bắc-Việt, Bộ Q.G.G.D. di-chuyển sở Văn-Hóa vào Sài-gòn, nên tập **V.H.N.S.** phải tạm đình-bản trong một thời gian.

Nay mọi công việc đã tạm ổn-định, nên Bộ Q.G.G.D. lại cho tục-bản tạp-chí đó và trước sau vẫn theo đuổi mục-dịch nói trên.

Ước mong các độc-giả thân mến thề-lượng điều này và tiếp-tục sốt-sắng đọc và cõ-dộng giúp tạp-chí **V.H.N.S.** Có thế, ban biên tập **V.H.N.S.** càng thêm phấn-khởi đề phụng-sự **VĂN-HÓA** trong việc bảo-vệ **CHÍNH-NGHĨA**.

BAN BIÊN-TẬP  
**V.H.N.S. KÍNH-CÁO**

## I.— VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	. . .	12 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	120 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	. . .	14 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	140 \$

## II.— TRUNG-HỌC NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	. . .	20 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	200 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	. . .	22 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	220 \$

## III.— TIÊU-HỌC NGUYỆT-SAN

Mỗi số.	. . . . .	10 \$
Trong niên học 1954—1955	(6 số)	. . . 60 \$

CHÚ-THÍCH.— 1)- Đối với các tư-nhân, lệ mua tạp-chí phải trả tiền trước  
(Chỉ gửi tạp-chí khi nhận được ngân-phiếu).

2)- Bài soạn đăng vào các tạp-chí nói trên, xin gửi về  
Nha Tổng Giám-Đốc Học-Vụ (số 266, đường De Gaulle, Saigon) lĩnh-nhận.  
*Không có lệ trả lại bản-thảo, dù có đăng hay không.*

3)- Thư-từ và ngân-phiếu mua tạp-chí nào, xin gửi  
*thăng* về Ông Giám-Đốc trông nom tạp-chí đó (Giám Đốc Nha Văn-Hóa, Giám-  
Đốc Nha Trung-học, hoặc Giám-Đốc Nha Tiêu-học tại Nha Tổng-Giám-Đốc  
Học-Vụ số 266, Đường De Gaulle, Saigon) lĩnh-nhận.



